

TẠP CHÍ THÔNG TIN VÀ TƯ LIỆU

6
2023

XUẤT BẢN 2 THÁNG 1 SỐ

TẠP CHÍ NGÀNH THÔNG TIN, TƯ LIỆU, THƯ VIỆN VÀ THỐNG KÊ KH&CN VIỆT NAM - XUẤT BẢN TỪ NĂM 1972

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

Chủ tịch Hội đồng

TS Trần Đắc Hiến

Ủy viên

TS Nguyễn Huy Chương

TS Tạ Bá Hưng

TS Đỗ Văn Hùng

TS Lê Thanh Huyền

ThS Cao Minh Kiểm

PGS TS Tăng Văn Khiên

TS Hồ Ngọc Luật

TS Vũ Dương Thúy Nga

PGS TS Trần Thị Quý

ThS Đào Mạnh Thắng

TS Nguyễn Văn Thiên

PGS TSKH Bùi Loan Thùy

TS Nguyễn Hồng Sinh

TS Nguyễn Hoàng Sơn

BAN BIÊN TẬP

Tổng Biên tập

ThS Đào Mạnh Thắng

Ủy viên

ThS Lê Thị Hoa

ThS Nguyễn Thị Tú Quyên

ThS Hà Ngọc Minh

Thư ký tòa soạn

ThS Lê Thị Hoa

Tòa soạn

24 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Tel: (024).39349105

<http://www.vjol.info.vn/index.php/VJIAD>

Email: tapchitttl@vista.gov.vn

Giấy phép xuất bản

Số 1184/GP-BTTTT cấp ngày 29/7/2011

In tại Công ty TNHH Sản xuất
Thương mại Hưng Hà.

MỤC LỤC

NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

- **Nguyễn Huy Chương.** Dịch vụ tri thức số-nguồn lực quan trọng phát triển giáo dục đại học 3
- **Ngô Thị Huyền, Dương Thị Phương Chi, Đoàn Thị Thu, Nguyễn Hồng Sinh, Ninh Thị Kim Thoa.** Nhận thức về năng lực thông tin sức khỏe của sinh viên 9
- **Nguyễn Thị Ngọc, Đặng Văn Xuân.** Ứng dụng Lý thuyết tháp nhu cầu Maslow trong hoạt động quản trị nguồn nhân lực ở các thư viện đại học 17
- **Đoàn Quỳnh Dung, Phạm Quang Quyền.** Giải pháp đào tạo lại nguồn nhân lực thông tin-thư viện về chuyển đổi số 28

NHÌN RA THẾ GIỚI

- **Hà Ngọc Minh.** Sử dụng công nghệ hình ảnh để nghiên cứu các mảnh ghép ẩn giấu trong sách cổ 35
- **Hoài Thu.** Thư viện ở Phần Lan 36

GIỚI THIỆU CÁC CƠ QUAN TT-TV

- **Lê Thị Thành Huế.** Xây dựng và phát triển nguồn học liệu phục vụ đào tạo và nghiên cứu tại Thư viện Trường Đại học Hà Nội 37

GIỚI THIỆU VĂN BẢN

- Quy chế giải thưởng phát triển văn hóa đọc 45

GIỚI THIỆU TÀI LIỆU

- Phát triển văn hóa đọc cho sinh viên trong môi trường số 46

TIN TỨC - SỰ KIỆN

- Hội thảo Tập huấn Bảo quản, phục chế tài liệu 48
- Hội nghị tổng kết Cuộc thi Đại sứ Văn hóa đọc 48
- Hội thảo “Kết nối mạng thư viện và Tri thức toàn cầu OCLC - Khai thác và tối ưu hóa các nguồn tài nguyên thông tin” 49
- UNESCO công bố Bản hướng dẫn về AI tạo sinh trong giáo dục và nghiên cứu 50

TỔNG MỤC LỤC TẠP CHÍ THÔNG TIN VÀ TƯ LIỆU

- Tổng mục lục Tạp chí Thông tin và Tư liệu năm 2023 51

Ảnh bìa 1: Toàn cảnh Hội thảo “Kết nối mạng thư viện và Tri thức toàn cầu OCLC - Khai thác và tối ưu hóa các nguồn tài nguyên thông tin”, Hà Nội, 03/11/2023

GIÁ: 35.000 đ

JOURNAL OF INFORMATION AND DOCUMENTATION

6
2023

ISSUED BIMONTHLY

A JOURNAL ON VIETNAM'S S&T INFORMATION, DOCUMENTATION, LIBRARIANSHIP AND STATISTICS - PUBLISHED SINCE 1972

EDITORIAL COUNCIL

Chairman

PhD Tran Duc Hien

Members

PhD Nguyen Huy Chuong
PhD Ta Ba Hung
PhD Do Van Hung
PhD Le Thanh Huyen
MSc Cao Minh Kiem
Assoc. Prof., PhD Tang Van Khien
PhD Ho Ngoc Luat
PhD Vu Duong Thuy Nga
Assoc. Prof., PhD Tran Thi Quy
PhD Nguyen Van Thien
MA Dao Manh Thang
Assoc. Prof., DSc Bui Loan Thuy
PhD Nguyen Hong Sinh
PhD Nguyen Hoang Son

EDITORIAL BOARD

Editor in Chief

MA Dao Manh Thang

Editors

MA Le Thi Hoa
MA Nguyen Thi Tu Quyen
MA Ha Ngoc Minh

Secretariat

MA Le Thi Hoa

Editorial Office

24 Ly Thuong Kiet, Hoan Kiem, Ha Noi
Tel: (02-4)-39349105
<http://www.vjol.info.vn/index.php/VJIAD>
Email: tapchitltl@vista.gov.vn

TABLE OF CONTENTS

RESEARCH-DISCUSSION

- **Nguyen Huy Chuong.** Digital knowledge services - important resources for higher education development 3
- **Ngo Thi Huyen, Duong Thi Phuong Chi, Doan Thi Thu, Nguyen Hong Sinh, Ninh Thi Kim Thoa.** Students' perception of health information literacy 9
- **Nguyen Thi Ngoc, Dang Van Xuan.** Applying Maslow's hierarchy of needs theory in the human resource management in university libraries 17
- **Dao Quynh Dung, Pham Quang Quyen.** Solutions for retraining information-library human resources digital transformation 28

WORLD OVERVIEW

- **Ha Ngoc Minh.** Using image technology to research hidden pieces in ancient books 35
- **Hoai Thu.** Libraries in Finland 36

LIBRARIES AND INFORMATION INSTITUTIONS

- **Le Thi Thanh Hue.** Build and develop learning resources for training and research at Hanoi University Library 37

NEW LEGAL DOCUMENT

- Regulations on awards for developing reading culture 45

NEW PUBLICATIONS

- Developing reading culture for students in a digital environment 46

NEWS-EVENTS

- International conference on "Information management in the digital era" 48
- Review Conference of The Reading Culture Ambassador Contest ...48
- Workshop on "Connecting the Global Library and Knowledge network OCLC- Exploiting and optimizing information resources" .. 49
- UNESCO Publishes Guidance for Generative AI in Education and Research 50

GENERAL INDEX TO INFORMATION AND DOCUMENTATION JOURNAL

- General Index to Information and Documentation Journal 2023 51

DỊCH VỤ TRI THỨC SỐ-NGUỒN LỰC QUAN TRỌNG PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

TS Nguyễn Huy Chương

Viện Nghiên cứu và Phát triển Tri thức số

Tóm tắt: Dịch vụ tri thức số có vai trò đặc biệt quan trọng, đáp ứng tối đa nhu cầu truy cập, khai thác thông tin/tri thức của toàn xã hội, đặc biệt đây là nguồn lực có ý nghĩa quyết định tới sự phát triển của giáo dục đại học. Trong môi trường xã hội số, thư viện đại học cần thay đổi toàn bộ phương thức, nội dung của dịch vụ thư viện theo hướng ứng dụng thành tựu của Cách mạng Công nghiệp 4.0 để xây dựng và hoàn thiện dịch vụ tri thức số.

Trên cơ sở phân tích yêu cầu và chức năng của cán bộ thư viện nhằm cung cấp sản phẩm, dịch vụ thư viện trong kỷ nguyên số, bài viết đề xuất yêu cầu về năng lực và phương pháp hoạt động của cán bộ thư viện/trung tâm tri thức số để phục vụ đắc lực cho công cuộc chuyển đổi số đại học Việt Nam.

Từ khóa: Thư viện; tri thức số; dịch vụ; nguồn lực; giáo dục đại học.

DIGITAL KNOWLEDGE SERVICES – IMPORTANT RESOURCES FOR HIGHER EDUCATION DEVELOPMENT

Abstract: Digital knowledge services play a particularly important role, meeting the needs of accessing and exploiting information/knowledge of the whole society, especially this is a decisive resource to the development of higher education. In the digital social environment, university libraries need to change the entire method and content of library services in the direction of applying the achievements of the Industrial Revolution 4.0 to build and perfect digital knowledge services.

On the basis of analyzing requirements and functions of librarians to provide library products and services in the digital era, this article proposes requirements on capacity and operational methods of librarians/digital knowledge hub to effectively serve the digital transformation of Vietnamese universities.

Keywords: Library; digital knowledge; services; resources; higher education.

ĐẶT VẤN ĐỀ

Thế giới đang thay đổi trong môi trường của nền kinh tế tri thức và thời đại kỹ thuật số, thư viện tất yếu cũng biến đổi mạnh. Trong lịch sử, thư viện đã từng là nơi lưu giữ sách được sử dụng làm tài liệu. Ngày nay, thư viện là cổng thông tin toàn cầu liên quan đến giáo dục, nghiên cứu, cá nhân, cộng đồng và phát triển quốc gia. Vai trò mới của thư viện trong thế kỷ 21 không chỉ là nơi học tập, nghiên cứu mà còn là trung tâm tri thức cho toàn xã hội. Thư viện, như một đường dẫn thông tin, phục vụ nhiều đối tượng tìm kiếm thông tin, đóng vai trò quan trọng trong việc tạo ra tri thức. Tri thức trong thư viện được hệ thống hóa dưới dạng dữ liệu, công thức khoa học,... được định nghĩa là thông tin đã được hiểu và đánh giá qua kinh nghiệm kết hợp với nhận thức về lĩnh vực đó. Tiếp tục đổi mới các dịch vụ thư viện nhằm đáp ứng kịp thời nhu cầu ngày càng cao của người sử dụng từ nhu cầu dữ liệu,

nhu cầu thông tin đến nhu cầu tri thức, chức năng của thư viện dần chuyển từ quản trị dữ liệu sang quản trị thông tin và nay là quản trị tri thức với mô hình thư viện số/trung tâm tri thức số.

Thư viện số/trung tâm tri thức số không chỉ gồm phần mềm quản lý tài nguyên số mà còn có các dịch vụ số. Thư viện số cho phép người dùng khai thác sản phẩm, dịch vụ của thư viện trên môi trường số. Các dịch vụ này có thể kể đến như dịch vụ tư vấn nghiên cứu, dịch vụ tương tác giữa cán bộ với người dùng, dịch vụ đặt phòng học nhóm,... đặc biệt là các dịch vụ hỗ trợ, gợi ý cho người dùng sử dụng công nghệ AI (trí tuệ nhân tạo), big data (dữ liệu lớn), machine learning (học máy). Các dịch vụ này sẽ phân tích hành vi, nhu cầu và đưa ra gợi ý khai thác thư viện: nên đọc sách gì, nên chọn tác giả nào của cùng một chủ đề, nên tham gia hội thảo nào,... Trong xu thế chuyển đổi số đại học Việt Nam, nghiên

cứu, phân tích và đề xuất yêu cầu về năng lực, phương thức hoạt động của cán bộ thư viện đại học có ý nghĩa vô cùng quan trọng. Do đó, trong thời gian tới, thư viện số/trung tâm tri thức số nói chung, dịch vụ tri thức số (DVTTS) nói riêng phải thực sự là một trong những nguồn lực đóng vai trò quyết định cho phát triển giáo dục đại học Việt Nam.

1. Ý NGHĨA, VAI TRÒ CỦA DỊCH VỤ TRI THỨC SỐ

Trong xã hội hiện đại, thông tin trở thành hàng hóa, có thể được mua bán dựa trên luật cung cầu như bất kỳ hàng hóa nào khác. Trên thực tế, tất cả các nước trên thế giới, cả các nước phát triển cũng như đang phát triển đều xem thông tin như đầu vào đặc biệt quan trọng cho phát triển kinh tế, khoa học và công nghệ, như sản phẩm có thể đàm phán trong thị trường kinh tế quốc tế. Các quốc gia được đánh giá, phân loại dựa vào số lượng và chất lượng của thông tin và dịch vụ thư viện/tri thức số. Dựa trên tiền đề này, các nước “giàu thông tin” và có DVTTS tốt sẽ có sức mạnh thâm tóm, chi phối khoa học và kinh tế thế giới. Một đất nước không có khả năng cung cấp những thông tin cần thiết cho công dân và các ngành công nghiệp của mình thì sẽ có nguy cơ mất đi phần lớn quyền tự chủ và phải phụ thuộc vào thông tin cung cấp từ bên ngoài. Điều đó cho thấy DVTTS là một nhân tố không thể thiếu trong việc thúc đẩy phát triển kinh tế-xã hội. Thông tin/tri thức và DVTTS là một thành tố quan trọng trong kỷ nguyên tri thức. Nó tạo ra sự thỏa mãn đối với các nhu cầu của người dùng tin. Là cơ quan thu thập, lưu trữ, bảo tồn và phân phối thông tin/tri thức, các cơ quan thông tin-thư viện-tư liệu (sau đây gọi chung là thư viện) đang đứng trước nhiều cơ hội và thách thức trong việc cung cấp sản phẩm và DVTTS, góp phần phát triển kinh tế, giáo dục, khoa học và công nghệ,...

Đối với các thư viện, nhiệm vụ quan trọng nhất là cung cấp thông tin, tài liệu, tri thức đáp ứng nhu cầu của người dùng tin, cho dù loại thông tin/tri thức đó được chứa ở hình thức tài liệu nào. Tuy nhiên, yêu cầu về hiệu quả của dịch vụ thông tin/tri thức đòi hỏi thư viện phải xem xét

nhghiêm túc đến tỷ lệ các loại hình tài liệu trong thư viện, xác định rõ loại sản phẩm thông tin/tri thức nào được ưu tiên phát triển. Trong bối cảnh hiện nay, khi xã hội số, chuyển đổi số đã trở thành phổ biến và rộng khắp trên toàn cầu thì việc phát triển thông tin/tri thức số càng được đặc biệt chú trọng. Theo xu thế phát triển của thời đại, DVTTS ngày càng đa dạng. Bên cạnh những dịch vụ truyền thống như mượn trả, tra cứu, điện thoại từ xa, hay hỗ trợ tại chỗ..., công nghệ web đã giúp hình thành mới và nâng cao hình thức, chất lượng của DVTTS. Các thư viện ngày càng cung cấp cho bạn đọc nhiều dịch vụ tiện ích cao với sự trợ giúp hữu hiệu của công nghệ thông tin và truyền thông [2,8].

Trong các cơ sở đào tạo, thư viện luôn có một vị trí vô cùng to lớn. Có thể khẳng định rằng, không thể có một trường đại học, cao đẳng có chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học cao, nếu không có thư viện đạt tiêu chuẩn hiện đại. Chẳng phải ngẫu nhiên mà trong Phòng truyền thống của đại học danh tiếng University of California, Berkeley có treo trang trọng câu nói của vị chủ tịch thứ 11 ngài Robert Gordon Sproul: “Thư viện là trái tim của trường đại học,... Sự phát triển trí tuệ và sức sống của mọi khoa và mọi đơn vị, của mọi giáo sư và sinh viên tùy thuộc vào sức sống của thư viện”¹.

Bằng những hoạt động của mình, các thư viện đã hỗ trợ đắc lực trong việc tạo ra một môi trường học tập đa dạng của nhà trường theo những cách sau đây:

- Phát triển nguồn tài nguyên thông tin phong phú, đa dạng, phù hợp với nhu cầu học tập và nghiên cứu của cộng đồng học giả và sinh viên trong trường.

- Thiết lập mối liên hệ chặt chẽ với các cơ sở đào tạo và trung tâm nghiên cứu, cung cấp DVTTS chuyên sâu với chất lượng cao, tiếp cận lịch trình nghiên cứu, giảng dạy và học tập của nhà trường.

¹ Câu nguyên văn: “The library is the heart of the university... The intellectual growth and vitality of every school and every division, every professor and every student, depends on the vitality of the library”

- Hỗ trợ và phục vụ cộng đồng học thuật trong việc khai thác và quản lý các nguồn tài nguyên thông tin/tri thức có tại trường và các cơ sở thông tin-thư viện trong và ngoài nước mà thư viện có quan hệ hợp tác.

- Không ngừng nghiên cứu và cải tiến nhằm bảo đảm sự phát triển công nghệ hiện tại và trong tương lai đều được áp dụng để chuyển tải các DVTTS chất lượng cao tới bạn đọc [5].

Thư viện đại học, cao đẳng có nhiệm vụ cung cấp đầy đủ và kịp thời thông tin, tư liệu, tri thức phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học cho toàn thể cán bộ, sinh viên nhà trường, đồng thời sẵn sàng chia sẻ, hỗ trợ người dùng tin từ bên ngoài bằng nhiều hoạt động. Trong đó, DVTTS, với ý nghĩa là công đoạn cuối cùng, là sản phẩm đầu ra, đóng vai trò đặc biệt quan trọng, nếu không muốn nói là quan trọng nhất của bất kỳ loại hình thư viện nào. Có thể nói, *DVTTS chính là thước đo chất lượng của toàn bộ chu trình hoạt động thông tin - thư viện*. Như vậy, thư viện nói chung và DVTTS nói riêng đã mặc nhiên góp phần vào sự phát triển của giáo dục đào tạo và nghiên cứu khoa học.

Thư viện, dù là truyền thống hay hiện đại, đều có chung một đặc điểm vô cùng quan trọng: tất cả đều chứa thông tin/tri thức và thông tin/tri thức đó là nguyên liệu thiết yếu nhất để thư viện thực hiện chức năng của mình: cung cấp dịch vụ cho người sử dụng. Hỗ trợ DVTTS, trước hết, ngoài kho sách, báo, tạp chí,... phong phú, thư viện cần có những bộ sưu tập đặc thù như luận văn, luận án, kết quả nghiên cứu khoa học,... dưới các dạng văn bản, âm thanh, hình ảnh,... thuộc tất cả các lĩnh vực tri thức. Đồng thời, thư viện cần tập trung bổ sung tài nguyên thông tin/tri thức với các cơ sở dữ liệu (CSDL) phi trực tuyến và trực tuyến dạng thư mục, tóm tắt, toàn văn, nghe nhìn,...

Với đặc thù là cơ sở giáo dục, đào tạo cao nhất, các trường đại học, cao đẳng hội tụ các nhà khoa học hàng đầu. Họ vừa là người sử dụng thông tin/tri thức vừa là người sản xuất thông tin/tri thức. Điều này đặt thư viện vào những thách thức không nhỏ,

nhưng cũng tạo cho thư viện những thuận lợi to lớn. Nhằm bổ sung được nguồn thông tin/tri thức chất lượng cao, bên cạnh khả năng của những cán bộ thư viện giỏi, thư viện có thể dựa vào tư vấn của đội ngũ cán bộ giảng dạy và nghiên cứu trong trường. Để làm được điều này, nhiều trường đại học, cao đẳng đã thành lập “Hội đồng thư viện” để tiếp nhận ý kiến tư vấn từ đội ngũ chuyên gia trong nhà trường.

Với vai trò là nhà sản xuất sản phẩm thông tin/tri thức, các học giả, cán bộ nghiên cứu và giảng viên ở các trường có thể cung cấp cho thư viện nguồn thông tin/tri thức có hàm lượng khoa học cao. Đó là các bài báo, giáo trình hay sách tham khảo chuyên ngành, kết quả nghiên cứu, báo cáo khoa học,... Nhiệm vụ của thư viện là tập hợp và tổ chức phục vụ tốt nguồn tài nguyên thông tin/tri thức này. Đây sẽ là sản phẩm thông tin/tri thức mang giá trị gia tăng cao. Nếu không chú trọng khai thác nguồn tài nguyên này, các trường đại học, cao đẳng sẽ đối mặt với thực tế “chảy máu chất xám”, dù các nhà khoa học vẫn đang giảng dạy, nghiên cứu trong nhà trường. Chúng ta đều biết, với dự án số hóa sách, Google đã liên hệ với nhiều nhà khoa học để trực tiếp thu thập các kết quả nghiên cứu của họ. Ngoài ra, nhiều công trình của các nhà khoa học cũng đang trôi nổi bên ngoài nhà trường,... Thư viện đại học, cao đẳng cần đặc biệt lưu ý thu thập nguồn tài nguyên thông tin/tri thức quý giá này nhằm tạo ra các sản phẩm mới, tạo điều kiện mở rộng, phát triển đa dạng DVTTS.

2. DỊCH VỤ TRI THỨC SỐ

Để thực hiện chuyển đổi số (Digital Transformation), thư viện đã thay đổi hầu hết các phương thức xử lý thông tin và dịch vụ truyền thống cho phù hợp với những thay đổi cơ bản của thế giới. Các ứng dụng của công nghệ thông tin và truyền thông trong các thư viện đã làm thay đổi lớn cả phạm vi, phương thức và mô hình của các dịch vụ thư viện, buộc các thư viện phải cung cấp các định dạng mới về sản phẩm và DVTTS. Thư viện tiến hành cung cấp nhiều loại CSDL: từ CSDL tóm tắt, CSDL toàn

văn đến các CSDL đa phương tiện...; đăng ký khách hàng tự động và dịch vụ truy cập, khai thác internet 24/24; cung cấp các trang web, dịch vụ thông báo qua e-mail và mạng xã hội, cho phép người dùng đặt tài liệu/tri thức và đăng ký, truy cập vào CSDL trực tuyến,... Cuộc cách mạng công nghệ thông tin không chỉ bao gồm các ứng dụng của máy tính mà còn bao gồm cả quyền truy cập và chia sẻ lượng thông tin khổng lồ. Cổng thông tin (portal) đã biến thư viện từ kho tư liệu hay kho lưu trữ trở thành một cánh cổng dẫn đến tri thức số. Số hóa toàn bộ kho dữ liệu được thực hiện với tốc độ nhanh, chất lượng cao đã giúp người dùng tin sử dụng thuận tiện, dễ dàng [6].

Trong bối cảnh thư viện số ngày càng phổ biến và công nghệ nội dung, công nghiệp nội dung số đang bùng nổ như hiện nay, trước nhu cầu bức thiết là cung cấp đầy đủ, đa dạng DVTTS một cách nhanh chóng, thuận tiện nhất tới người dùng, các trường đại học, cao đẳng cần xây dựng kho tài nguyên thông tin/tri thức số bằng việc tiến hành song song bổ sung CSDL tóm tắt, CSDL toàn văn và tự số hóa tài liệu/tri thức dựa trên nền tảng internet. Số hóa tài liệu, trước hết, ưu tiên nguồn tài liệu nội sinh như giáo trình, luận văn, luận án, kết quả đề tài khoa học, bài báo đăng trên tạp chí khoa học chuyên ngành, kỷ yếu hội thảo,... Kho tài nguyên thông tin/tri thức số này, ngoài mục đích trực tiếp phục vụ thông tin, tài liệu cho đào tạo và nghiên cứu khoa học chất lượng cao còn làm tiền đề cho việc triển khai các dịch vụ nội dung số, từng bước góp phần xây dựng các trường trở thành đại học, cao đẳng nghiên cứu; đại học, cao đẳng số.

Thế giới đang bước vào cuộc Cách mạng Công nghiệp lần thứ tư (Cách mạng Công nghiệp 4.0), diễn ra trên 3 lĩnh vực chính gồm: kỹ thuật số, công nghệ sinh học và vật lý. Những yếu tố cốt lõi của kỹ thuật số trong Cách mạng Công nghiệp 4.0 sẽ là trí tuệ nhân tạo (AI), vạn vật kết nối - Internet of Things (IoT) và dữ liệu lớn (Big Data). Việc này càng đòi hỏi thư viện đại học, cao đẳng cần có những sự thay đổi đột phá trong nhiều lĩnh vực mà một trong các lĩnh vực đặc biệt quan trọng là áp dụng

các thành tựu của khoa học công nghệ vào công tác thông tin-thư viện nhằm thay đổi cách thức hoạt động [1]. Để giảm thiểu khó khăn cho người dùng tin, việc phát triển, mở rộng DVTTS phải được xem xét theo hướng tận dụng tối đa tiến bộ khoa học và công nghệ, đảm bảo cung cấp DVTTS theo cách hiệu quả hơn và bình đẳng hơn. Ứng dụng công nghệ, đổi mới công nghệ,... là yêu cầu cấp thiết của giai đoạn mới này.

Thực tế hiện nay cho thấy, các dịch vụ thông tin-thư viện truyền thống như cung cấp tài liệu in ấn; dịch tài liệu; tra cứu thông tin; hướng dẫn người dùng tin,... không còn thỏa mãn yêu cầu ngày càng cao của người dùng. Tất yếu để tồn tại, thư viện phải chú trọng phát triển các công nghệ mới để khai thác tài liệu số, phát triển nội dung số thành nội dung số đa phương tiện, sách điện tử đa phương tiện có khả năng tương tác, ảo hóa cao. Từ đó tạo ra các sách điện tử (e.Books) có hình thức mới, thích hợp với nhu cầu và thiết bị đầu cuối của người sử dụng hiện nay theo xu thế phát triển của công nghệ khai thác nội dung số. Các tài liệu số này sẽ được thể hiện dưới nhiều dạng thức và hình thức, không chỉ qua mô phỏng 3D, có màu sắc, hình ảnh mà còn tương thích với nhiều định dạng, chuẩn và thiết bị truy cập đầu cuối khác nhau, cho phép liên kết và chia sẻ đến các kho tài nguyên thông tin/tri thức khác đã có sẵn trên mạng Internet với khả năng tương tác cao, hình ảnh minh họa trực quan, sinh động [3].

Dịch vụ cung cấp thông tin theo yêu cầu, hỗ trợ trực tuyến Online Chat, Hotline, Email phục vụ miễn phí, kể cả mạng xã hội như: Facebook, Twitter, Youtube là những dịch vụ mà Trung tâm Thư viện và Tri thức số (LIC), Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN) triển khai gần đây. Những dịch vụ này mang lại hiệu quả rất cao, là những giải pháp cần được học tập. Nhờ triển khai một số dự án hiện đại hóa, LIC đã cung cấp được dịch vụ khai thác tài nguyên thông tin chuyên nghiệp có thể truy vấn đến các kho tài liệu của ĐHQGHN và nhiều thư viện lớn trên thế giới, thông qua Cổng giao diện tích hợp kiến thức tìm kiếm tập trung URD2 (Unified Resource Discovery and

Delivery). URD2 có nhiều tính năng đặc biệt hỗ trợ cho nghiên cứu khoa học như “bài báo nóng trong tháng”, “liên kết trích dẫn”, “góc nghiên cứu”,... Ngoài ra, URD2 còn giúp tích hợp hệ tri thức học thuật của ĐHQGHN với tri thức học thuật số toàn cầu giúp đẩy nhanh quá trình nghiên cứu. Do được “nhúng” trong công cụ tìm kiếm tập trung, Cổng thông tin mới còn hỗ trợ người dùng dù đang ở trang thông tin bất kỳ đều có thể nhập thông tin tìm kiếm tài liệu với ứng dụng Single Sign On (đăng nhập một lần, truy cập tất cả).

Để tạo điều kiện thuận lợi nhất cho cán bộ, sinh viên sử dụng DVTTS của mình, LIC đưa ra các phương thức truy cập, khai thác thông tin/tài liệu khá linh hoạt. Đối với tài liệu phi trực tuyến, bạn đọc truy cập ngay tại các phòng đọc theo hướng dẫn của cán bộ thư viện. Đối với tài liệu trực tuyến, các phương thức truy cập gồm:

- Với máy nối mạng LAN của ĐHQGHN: Bạn đọc truy cập trực tiếp tài nguyên của LIC, của các thư viện lớn tại Việt Nam và thế giới qua các máy trạm mạng LAN và trên internet qua cổng thông tin (Portal) của LIC theo địa chỉ www.lic.vnu.edu.vn.

- Với máy ngoài mạng ĐHQGHN: Bạn đọc truy cập qua tài khoản thư điện tử (email) của VNU hoặc đăng nhập vào mạng riêng ảo do LIC thiết lập [7,9].

3. NHÂN LỰC TRIỂN KHAI DỊCH VỤ TRI THỨC SỐ

Việc sử dụng công nghệ mới trong DVTTS phụ thuộc vào mức độ phát triển hạ tầng và mối quan hệ với các nhân tố khác như cấu trúc tổ chức, tài chính, con người,... trong đó vai trò của con người, cụ thể ở đây là người cán bộ thư viện có ý nghĩa rất quan trọng. Trong giai đoạn phát triển mới, cán bộ thư viện cần làm tốt nhiệm vụ chuyển giao thông tin. Họ không thể thu thập, tiếp cận thông tin một cách thụ động mà cần chủ động phát triển các ý tưởng và nhận thức, bởi cán bộ thư viện là một thành tố của quá trình này. Để có thể cung cấp các DVTTS tốt nhất, phù hợp nhất với nhu cầu của người dùng tin, cán bộ thư viện cần có những tính cách, năng lực, phương pháp sau:

- Về tổng quát, cán bộ thư viện cần chủ động, hợp tác chặt chẽ trong việc xây dựng và phổ biến các quy trình, các tiêu chí để xác định thông tin nào là phù hợp với các hoàn cảnh và nhu cầu cụ thể của cơ quan, đơn vị mình cũng như của đất nước, thậm chí cần đóng góp các giải pháp cho chính sách, phương hướng phát triển hoạt động thông tin quốc gia. Cụ thể là cán bộ thư viện cần đề xuất cấu trúc để tạo ra phương pháp hiệu quả cho việc lựa chọn, chia sẻ thông tin và tạo ra các hệ thống quản lý, phát triển, phổ biến DVTTS.

- Điều quan trọng là cán bộ thư viện cần năng động, luôn chú ý đến những thay đổi do những tiến bộ trong công nghệ mang lại, tiếp nhận chúng, và đặc biệt là phát triển sáng tạo trong công việc. Làm việc sáng tạo sẽ giúp cán bộ thư viện tự thích nghi nhu cầu thông tin mới từ người dùng và từ thị trường lao động để đề xuất các DVTTS mới. Theo các chuyên gia, không máy móc nào có thể cạnh tranh với sự sáng tạo, sự khát tri thức và tính linh hoạt của một thủ thư có ý thức trách nhiệm nghề nghiệp trong việc cung cấp sự tương tác giữa các cá nhân, đánh giá thông tin, giao tiếp, tổng hợp,... Vai trò của cán bộ thư viện là phân biệt giữa dữ liệu và thông tin, giữa thực tế và kiến thức. Truy cập không chỉ có nghĩa là xác định vị trí hay tìm kiếm thông tin. Nó còn có nghĩa là liên kết các ý tưởng và con người. Thách thức của cán bộ thư viện trong giai đoạn phát triển mới là bổ sung gợi ý, đánh giá, tư vấn... vào các thông tin cung cấp cho người sử dụng chứ không đơn thuần là cung cấp câu trả lời đúng. Thêm vào đó, điều quan trọng là phải biết làm thế nào để giúp người sử dụng biết chính xác họ cần cái gì và tìm kiếm ra sao.

- Tạo lập giá trị gia tăng thông tin, tái chế và đóng gói thông tin là các khía cạnh mà cán bộ thư viện- những người chịu trách nhiệm cung cấp DVTTS phải thực hiện tốt hơn. Bên cạnh đó, cán bộ thư viện phải hiểu rằng việc sử dụng thành tựu mới của công nghệ thông tin là một yếu tố rất quan trọng trong việc tạo ra một xã hội thông tin, vì nó tiềm năng hóa năng lực con người để tạo ra tri thức mới, mở rộng các khả năng để thực

hiện các dịch vụ mới và phức tạp. Trong quá trình thay đổi liên tục này, cán bộ thư viện cần thực hiện tốt vai trò của mình để thúc đẩy xã hội thông tin, xã hội số phát triển.

- Nhiệm vụ chủ yếu của nhân viên thư viện/tri thức số là hướng dẫn khách hàng tìm kiếm thông tin, định hướng cho họ tới các nguồn tin hữu ích, giúp họ khai thác thông tin khổng lồ trên web một cách hiệu quả nhất. Dù có công nghệ thông tin và truyền thông (ICT) hay không thì trách nhiệm của nhân viên thư viện/tri thức số là giúp người dùng hình thành các câu hỏi của họ và phát triển các tìm kiếm. Nhân viên phải có kiến thức về các nguồn thông tin, cách thức định vị thông tin và nhận diện được điểm mạnh, điểm yếu của từng loại nguồn tin và các phương pháp để đánh giá chúng.

KẾT LUẬN

Thư viện đại học và cao đẳng có nhiệm vụ chính là cung cấp thông tin khoa học phục vụ nghiên cứu và đào tạo của các nhà khoa học, của cán bộ giảng dạy và sinh viên thông qua hệ thống sản phẩm và DVTTS. Hệ thống thư viện đại học và cao đẳng ở Việt Nam trong thời gian qua đã có sự phát triển vượt bậc về quy mô và chất lượng dịch vụ. Tuy nhiên, trước sự tăng trưởng bùng nổ của sản phẩm thông tin, về số lượng, nội dung cũng như về hình thức lưu giữ, khai thác, chuyển giao và so với yêu cầu thực tế của nhiệm vụ, thư viện phải có một tiếp cận khác trong thời kỳ mới. Ngoài vai trò là người quản trị, tổ chức và cung cấp các nguồn tin, thư viện/trung tâm tri thức số còn cần vươn lên đảm nhiệm tốt vai trò người tư vấn thông thái và trực tiếp cung cấp các DVTTS tốt nhất để đáp ứng tối đa mọi nhu cầu tin đa dạng cả về nội dung và hình thức của bạn đọc. Thư viện/trung tâm tri thức số đại học, cao đẳng cần có những đột phá mạnh mẽ mới có thể có đóng góp xứng đáng vào sự phát triển của đất nước nói chung, của đào tạo và nghiên cứu khoa học nói riêng, đáp ứng kỳ vọng của nhà trường và xã hội.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Agnes Mainka, Sviatlana Khveshchanka (2012). "Digital Libraries as

Knowledge Hubs in Informational Cities". <https://www.researchgate.net>.

2. Arianne Hartsell-Gundy, Laura Braunstein, and Liorah Golomb (2015). "Digital humanities in the library: challenges and opportunities for subject specialists". The Association of College & Research Libraries, a division of the American Library Association.

3. Bultini, L, Sempere, J, Newman, W, (2016). "Knowledge Management in Libraries and Organizations: Theory Techniques and Case Studies". Walter de Gruyter GmbH, Berlin/Boston.

4. "Digital Libraries: Knowledge, Information, and Data in an Open Access Society" (2016). 18th International Conference on Asia-Pacific Digital Libraries, ICADL 2016 Tsukuba, Japan, Proceedings.

5. Klaus Ceynowa (2016). "Information in the Digital Knowledge Ecosystem - Challenges for the Library of the Future". IFLA Publication, Berlin Germany.

6. Nguyễn Huy Chương (2020). "Thư viện quản trị tri thức trong kỷ nguyên số". Sách chuyên khảo Phát triển mô hình trung tâm tri thức số cho các thư viện Việt Nam, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.

7. Trung tâm Thông tin - Thư viện Đại học Quốc gia Hà Nội (2017). "Hành trình 5 năm xây dựng thư viện số nghiên cứu phục vụ đại học định hướng nghiên cứu tại Đại học Quốc gia Hà Nội". Tạp chí Thế giới vi tính, số 291 tháng 01.

8. "The Value of library services in development - Economic Commission for Africa" (2013). Third meeting of the Committee on Development Information, Addis Ababa, Ethiopia, 7-10, May 2013.

9. "VNU - LIC Digital Knowledge Center Model: Transforming Big Data into Knowledge" (2022). From Born - Physical to Born - Virtual: Augmenting Intelligence in Digital Libraries. Springer, Switzerland, 2022.

(Ngày Tòa soạn nhận được bài: 15-8-2023; Ngày phản biện đánh giá: 10-9-2023; Ngày chấp nhận đăng: 15-10-2023).

NHẬN THỨC VỀ NĂNG LỰC THÔNG TIN SỨC KHỎE CỦA SINH VIÊN¹

TS Ngô Thị Huyền, TS Dương Thị Phương Chi, TS Đoàn Thị Thu,
PGSTS Nguyễn Hồng Sinh, TS Ninh Thị Kim Thoa
Trường Đại học KH&NV, Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh

Tóm tắt: Việc tiếp cận được với các thông tin có chất lượng tốt nhằm giải quyết các vấn đề sức khỏe ngày càng nhận được sự quan tâm của mỗi người dân trong xã hội. Tập trung vào nhóm đối tượng sinh viên đại học tại Tp. Hồ Chí Minh, nghiên cứu này được thực hiện nhằm tìm hiểu nhận thức của sinh viên về khái niệm năng lực thông tin sức khỏe, và vai trò của năng lực thông tin sức khỏe trong việc duy trì và thúc đẩy sức khỏe cá nhân và cộng đồng. Nghiên cứu đã sử dụng Facebook để xây dựng một nhóm thảo luận gồm 50 sinh viên của các trường đại học tại Tp. Hồ Chí Minh. Kết quả phân tích các bình luận của sinh viên được đăng tải trên Facebook cho thấy phần lớn sinh viên tham gia thảo luận nhận thức khái niệm năng lực thông tin sức khỏe là nhóm các kỹ năng thông tin giúp xác định nhu cầu thông tin sức khỏe, tìm kiếm, đánh giá, sử dụng thông tin sức khỏe. Đồng thời, nghiên cứu cũng ghi nhận được rằng tất cả sinh viên tham gia thảo luận đều có nhận thức tích cực về vai trò của năng lực thông tin sức khỏe đối với sức khỏe bản thân và cộng đồng.

Từ khóa: Năng lực thông tin; năng lực thông tin sức khỏe; sinh viên; Tp. Hồ Chí Minh.

STUDENTS' PERCEPTION OF HEALTH INFORMATION LITERACY

Abstract: Good quality information to tackle health issues is gaining more attention from each person in society. By focusing on a group of university students in Ho Chi Minh City, this study was executed to investigate students' understanding of the concept of health information literacy, and the role of health information literacy in sustaining and boosting individual and communal health. The research employed Facebook to form a discussion group of 50 students from universities in Ho Chi Minh City. Analysis of feedback provided by students on Facebook demonstrated that the bulk of those engaged in the discussion were familiar with the concept of health information literacy, a set of information skills that support the identification of health information needs, finding, evaluating, and utilizing health information. Simultaneously, the study documented that all participants in the dialogue had a positive outlook on the role of health information literacy in individual and community health.

Keywords: Information literacy; health information literacy; students; Ho Chi Minh City.

GIỚI THIỆU

Việc chăm sóc sức khỏe và duy trì cuộc sống lành mạnh đã và đang trở thành một nhiệm vụ quan trọng ở cả phạm vi quốc tế và quốc gia, thu hút sự chú ý không chỉ từ phía chính phủ mà còn từ người dân. Tại Việt Nam, Chính phủ đã thông qua “Chương trình Sức khỏe Việt Nam” [Thủ tướng Chính phủ, 2018] với một trong những mục tiêu quan trọng là “nâng cao nhận thức và thay đổi hành vi của từng cá nhân và cộng đồng, nhằm đề phòng các yếu tố nguy cơ thường gặp về sức khỏe, góp phần phòng tránh bệnh tật, bảo vệ sức khỏe cho cá nhân, gia đình và cộng đồng”.

Mặc dù sự hiểu biết vấn đề về sức khỏe đóng vai trò quan trọng, và người dân có thể truy cập thông tin về sức khỏe từ nhiều nguồn và dạng thức khác nhau, kết quả khảo sát của UNICEF (2018) tại Việt Nam chỉ ra rằng, nhận thức của người dân về các vấn đề liên quan đến sức khỏe tâm thần và tâm lý xã hội còn hạn chế. Điều này đặt ra yêu cầu cần nâng cao nhận thức về các vấn đề liên quan đến sức khỏe của người dân, trong đó có đối tượng sinh viên (SV). Đây là nhóm người trẻ đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong việc giúp đảm bảo tương lai phát triển của quốc gia. Tại Tp. Hồ Chí Minh (TP.HCM), một trung tâm kinh tế - văn

1 Nghiên cứu được tài trợ bởi Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh (ĐHQG-HCM) trong khuôn khổ Đề tài mã số “C2023-18b-03”.

hóa - xã hội hàng đầu của Việt Nam, thống kê cho thấy tỷ lệ SV của TP.HCM chiếm số lượng lớn trong tổng số SV của cả nước, và luôn gia tăng về số lượng với 462.407 người năm 2018 lên 599.782 người năm 2022 [Tổng cục Thống kê, 2022]. Điều này đòi hỏi cần có những nghiên cứu để góp phần cung cấp dữ liệu về đối tượng này nhằm đảm bảo phát triển nguồn nhân lực toàn diện không phải chỉ về chuyên môn mà còn về sức khỏe thể chất và tinh thần.

Trong bối cảnh trên, hai mục tiêu nghiên cứu chính của bài viết này là tìm hiểu nhận thức của SV đại học tại TP.HCM về: (1) khái niệm năng lực thông tin sức khỏe, và (2) vai trò của năng lực thông tin sức khỏe trong việc duy trì và thúc đẩy sức khỏe cá nhân và cộng đồng. Qua đó bài viết cung cấp sự hiểu biết về thực trạng nhận thức của SV tại TP.HCM về năng lực thông tin sức khỏe, giúp các nhà nghiên cứu và các bên liên quan hiểu hơn về thực trạng và có thể đưa ra những nghiên cứu và giải pháp phù hợp tiếp theo giúp nâng cao hiểu biết của SV về vấn đề sức khỏe.

1. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

1.1. Khái niệm năng lực thông tin sức khỏe

Hiện nay, chưa có sự đồng thuận chung về cách định nghĩa khái niệm năng lực thông tin sức khỏe (NLTTSK). Cách sử dụng thuật ngữ, phạm vi hoặc trọng tâm của khái niệm NLTTSK có thể được thể hiện khác nhau khi được nghiên cứu trong những lĩnh vực khoa học khác nhau. Hiện nay, hai thuật ngữ “năng lực sức khỏe” (health literacy) và “năng lực thông tin sức khỏe” (health information literacy) thường được đề cập trong các nghiên cứu liên quan đến sức khỏe cá nhân. Nhìn chung, có hai cách tiếp cận khi định nghĩa hai khái niệm trên. Ở cách tiếp cận thứ nhất, thuật ngữ “năng lực sức khỏe” (health literacy) chú trọng vào khả năng hiểu các hướng dẫn của chuyên gia sức khỏe và khả năng giải quyết các vấn đề sức khỏe cá nhân. Sørensen et al. (2012, p.1) định nghĩa năng lực sức khỏe có liên quan đến “kiến thức và năng lực của con người để đáp ứng những nhu cầu phức tạp về sức khỏe trong xã hội hiện đại”. Ở cách tiếp cận thứ hai, thuật ngữ “năng

lực sức khỏe” (health literacy) và “năng lực thông tin sức khỏe” (health information literacy) có thể được sử dụng khi muốn đề cập đến khả năng tương tác với thông tin để giải quyết các vấn đề sức khỏe cá nhân. Nghiên cứu này sử dụng cách tiếp cận thứ hai xem “năng lực sức khỏe” và NLTTSK là những từ đồng nghĩa. Theo đó, “năng lực sức khỏe” hay NLTTSK cho phép mỗi cá nhân có thể thu nhận, xử lý và hiểu các thông tin sức khỏe và các dịch vụ cần thiết để đưa ra quyết định phù hợp về sức khỏe. Theo Tổ chức Y tế thế giới, năng lực sức khỏe thể hiện sự nhận thức và kỹ năng xã hội giúp xác định động lực và khả năng của các cá nhân để tiếp cận, hiểu và sử dụng thông tin theo cách giúp thúc đẩy và duy trì sức khỏe tốt [Nutbeam, 1998]. Các cá nhân tích lũy hiểu biết, kiến thức và năng lực về sức khỏe thông qua các hoạt động hàng ngày, tương tác xã hội và qua các thể hệ [Nutbeam & Muscat, 2021]. Cụ thể, năng lực sức khỏe thể hiện qua khả năng đọc, hiểu và sử dụng thông tin chăm sóc sức khỏe để đưa ra những quyết định phù hợp về sức khỏe và làm theo các hướng dẫn điều trị cần thiết [Afshar et al., 2022]. Hiệp hội Thư viện Y khoa Hoa Kỳ (Medical Library Association-MLA) đã gắn khái niệm năng lực thông tin vào bối cảnh chăm sóc sức khỏe bằng cách định nghĩa NLTTSK là tập hợp các khả năng cần thiết để: nhận ra nhu cầu về thông tin sức khỏe; xác định các nguồn thông tin thích hợp và sử dụng chúng để truy xuất thông tin liên quan; đánh giá chất lượng của thông tin và khả năng áp dụng chúng vào một tình huống cụ thể; phân tích, hiểu, và sử dụng thông tin để đưa ra những quyết định phù hợp về sức khỏe [Shipman et al., 2009]. Trong môi trường số, NLTTSK được hiểu là khả năng tương tác với các nguồn thông tin số để đưa ra những quyết định phù hợp về sức khỏe [Htay et al., 2022].

Một số nghiên cứu gần đây cho thấy, nhiều SV chưa có sự nhận thức đầy đủ về khái niệm NLTTSK [Nazeer et al., 2022]. Vì vậy, nhiều đề xuất đã được đưa ra nhằm giải quyết tình trạng thiếu hụt sự hiểu biết về NLTTSK. Việc tăng cường giảng dạy về NLTTSK cần được lồng ghép vào chương trình giảng dạy chính khóa trong các trường đại học.

1.2. Vai trò của năng lực thông tin sức khỏe

Nhìn chung, NLTTSK cho phép mỗi cá nhân kiểm soát sức khỏe của chính mình bằng cách đưa ra các lựa chọn chăm sóc sức khỏe thông minh và trang bị cho họ thông tin để tự bảo vệ mình trong môi trường y tế. Điều này đã được khẳng định trong nhiều nghiên cứu trước đây về vai trò của NLTTSK đối với SV. Nghiên cứu của Vâjâean và Baban (2015) chứng minh NLTTSK là một yếu tố bảo vệ giúp SV chống lại cảm xúc lo lắng và thúc đẩy việc tìm kiếm thông tin sức khỏe trực tuyến. Trong nghiên cứu của Rennis và cộng sự (2015), SV được cho là những người sử dụng internet tích cực và thường xuyên tìm kiếm thông tin trên mạng để giải quyết các nhu cầu sức khỏe cá nhân khác nhau. SV cho biết, họ cảm thấy internet giúp cho họ đưa ra quyết định về chăm sóc sức khỏe. Nghiên cứu của Fu và cộng sự (2021) cho thấy NLTTSK có thể điều tiết mối quan hệ giữa việc sử dụng quá nhiều điện thoại thông minh và các vấn đề sức khỏe bao gồm chứng mất ngủ và thị lực kém của SV tại các trường đại học. Khi nghiên cứu về năng lực sức khỏe liên quan đến Covid-19 của SV Việt Nam, Nguyen và cộng sự (2021) nhận thấy rằng khả năng tìm, hiểu, đánh giá và sử dụng thông tin liên quan đến sức khỏe trực tuyến có ảnh hưởng đến hạnh phúc chủ quan của SV. Kết quả nghiên cứu này được củng cố bởi nghiên cứu của Chen và cộng sự năm 2022 và 2023 khi chỉ ra rằng NLTTSK cho phép đưa ra các quyết định lành mạnh, cải thiện các hành vi bảo vệ và tuân thủ các biện pháp liên quan đến Covid-19, đặc biệt trong thời đại bùng nổ thông tin, từ đó giúp SV tránh được đau khổ về tinh thần và duy trì sức khỏe.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Để tìm hiểu quan điểm của SV về khái niệm và vai trò của NLTTSK, phương pháp nghiên cứu định tính đã được sử dụng, qua đó khuyến khích người tham gia nghiên cứu trình bày quan điểm về NLTTSK từ góc nhìn của chính họ.

Phương pháp thu thập dữ liệu

Nghiên cứu đã sử dụng Facebook để xây dựng một nhóm thảo luận gồm SV của

các trường đại học tại TP.HCM. Hai câu hỏi thảo luận đã được lần lượt đăng tải trong nhóm. Câu hỏi thứ nhất tập trung tìm hiểu quan điểm của SV về khái niệm NLTTSK, hay nói cách khác là tìm hiểu cách họ định nghĩa khái niệm NLTTSK. Câu hỏi thứ hai được đăng tải sau khi thời gian thảo luận cho câu hỏi thứ nhất kết thúc với nội dung xoay quanh vấn đề vai trò của NLTTSK đối với bản thân SV và cộng đồng. Với mỗi câu hỏi, SV có hai tuần để tham gia thảo luận.

Chiến lược lấy mẫu thuận tiện đã được sử dụng để mời SV tham gia vào nhóm thảo luận Facebook. Lời mời tham gia nhóm thảo luận đã được gửi đến SV thông qua các trang Facebook đoàn, hội của các trường đại học tại TP.HCM. Nhóm thảo luận Facebook đã được cài đặt ở chế độ riêng tư. Để đảm bảo người tham gia thảo luận là SV của các trường đại học tại TP.HCM, nhóm nghiên cứu đã kiểm tra thẻ SV trước khi chấp nhận các yêu cầu tham gia nhóm thảo luận. Kết quả có 50 SV tình nguyện tham gia thảo luận.

Phương pháp phân tích dữ liệu

Các bình luận của SV được thu thập và đưa vào tệp Excel. Nhằm đảm bảo tính ẩn danh, mỗi tài khoản Facebook của SV đã được mã hoá bằng ký hiệu ID kèm số thứ tự từ 1 đến 50.

Nội dung trong các bình luận được phân tích theo chủ đề. Cụ thể, nghiên cứu xác định hai chủ đề chính trước khi phân tích dữ liệu gồm: định nghĩa về khái niệm NLTTSK, vai trò của NLTTSK. Các chủ đề con tiếp tục được xác định thông qua việc phân tích nội dung của các bình luận. Khi trình bày kết quả nghiên cứu, nhóm nghiên cứu đã chọn lọc các bình luận nhằm đảm bảo tính đại diện của các ý kiến.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Nhận thức về khái niệm năng lực thông tin sức khỏe

Kết quả phân tích dữ liệu từ Facebook cho thấy SV có nhận thức khác nhau đối với khái niệm NLTTSK. Một cách khái quát, nhận thức về khái niệm NLTTSK của SV có thể được chia thành hai nhóm, bao gồm: (1) NLTTSK là nhóm các kỹ năng thông tin về sức khỏe, (2) NLTTSK là nhóm kỹ năng chăm sóc sức khỏe.

NLTTSK là nhóm các kỹ năng thông tin về sức khỏe:

Khi thảo luận về khái niệm NLTTSK, phần lớn ý kiến được SV đăng tải thể hiện cách hiểu khá bao quát và toàn diện về nội hàm của thuật ngữ NLTTSK. Có đến 36 trong tổng số 50 SV tham gia thảo luận nhận định rằng NLTTSK là một tập hợp các kỹ năng thông tin mà mỗi cá nhân cần đạt được để tương tác hiệu quả với thông tin về sức khỏe. Các kỹ năng thông tin này bao gồm xác định nhu cầu thông tin sức khỏe, tìm kiếm, đánh giá, lựa chọn và sử dụng thông tin phù hợp để giải quyết vấn đề liên quan đến sức khỏe một cách hiệu quả. Đáng lưu ý, một số phát biểu đề cập đến các phạm vi và khả năng khác của NLTTSK đã được ghi nhận khi phân tích sâu hơn ý kiến thể hiện nhận thức theo nhóm các kỹ năng thông tin này của SV.

Thứ nhất, SV diễn giải chi tiết về vai trò, giá trị của thông tin sức khỏe. Qua đó cho thấy SV hiểu khái niệm NLTTSK toàn diện hơn. Cụ thể, có 05 SV cho rằng NLTTSK phải bao gồm khả năng ra quyết định hoặc thực hiện hành động cụ thể để giải quyết vấn đề sức khỏe dựa trên thông tin tìm được. Những câu trả lời sau đây chứng minh cho nhận định này:

NLTTSK liên quan đến khả năng tìm kiếm, đánh giá tính đáng tin cậy của thông tin, hiểu, áp dụng thông tin sức khỏe vào việc quyết định và hành động về sức khỏe cá nhân (ID17).

NLTTSK bao gồm khả năng đánh giá tính tin cậy của thông tin, tìm kiếm và lựa chọn thông tin phù hợp, hiểu và áp dụng thông tin sức khỏe vào quyết định và hành động cá nhân liên quan đến sức khỏe (ID20).

Thứ hai, SV cũng nhấn mạnh rằng NLTTSK được biểu hiện qua khả năng hiểu được vấn đề sức khỏe của bản thân, xác định nhu cầu thông tin sức khỏe và có thể diễn đạt được nhu cầu này với bác sĩ hoặc nhân viên y tế khi cần. Tiêu biểu như ý kiến sau:

Người có NLTTSK có thể nhận biết nhu cầu thông tin về sức khỏe của bản thân, xác định được vấn đề sức khỏe đang được quan tâm [...] hiểu được nhu cầu sức khỏe của bản thân giúp nâng cao khả năng truyền đạt nhu

cầu đó với những người khác khi cần thiết như trao đổi với bác sĩ tư vấn (ID29).

Tuy nhiên, dữ liệu thu thập được từ Facebook cũng cho thấy, có những SV nhận thức khái niệm NLTTSK giới hạn trong việc tương tác với nguồn tài nguyên thông tin sức khỏe số và sử dụng nhóm các kỹ năng thông tin trong môi trường số.

NLTTSK là khả năng hiểu biết và sử dụng thông tin về sức khỏe một cách hiệu quả trên môi trường số. Bao gồm việc tìm kiếm, xác định và đánh giá nguồn tin, xử lý thông tin, lựa chọn, đọc, hiểu và áp dụng thông tin sức khỏe từ các nguồn trực tuyến, ứng dụng di động, các thiết bị y tế thông minh và các hệ thống thông tin sức khỏe kỹ thuật số khác (ID23).

Cùng quan điểm này nhưng trong bối cảnh chuyển đổi số nhanh chóng của ngành y tế, sự gia tăng số lượng các hệ thống và ứng dụng tư vấn, chăm sóc trực tuyến thì vấn đề bảo mật thông tin cũng được SV quan tâm. Có 02 phát biểu nhấn mạnh rằng, NLTTSK cần phải bao gồm cả khả năng truy cập, sử dụng an toàn, bảo mật thông tin cá nhân trên internet và khi sử dụng các thiết bị công nghệ tìm kiếm thông tin sức khỏe hoặc khi dùng các ứng dụng theo dõi sức khỏe, y tế trên các thiết bị di động. Cụ thể, SV trình bày như sau:

NLTTSK bao gồm hiểu biết về quyền riêng tư và bảo mật, biết cách bảo vệ thông tin cá nhân và y tế trực tuyến (ID34).

NLTTSK là khả năng của một người để tìm hiểu, đánh giá, hiểu và sử dụng thông tin về sức khỏe một cách hiệu quả và an toàn thông qua các công nghệ số, như Internet, ứng dụng di động, thiết bị y tế thông minh và các nguồn thông tin điện tử khác (ID26).

NLTTSK là nhóm kỹ năng chăm sóc sức khỏe bản thân:

Kết quả phân tích dữ liệu nghiên cứu cho thấy, có khoảng một phần ba SV (14/50 SV) tham gia thảo luận cho rằng NLTTSK là khả năng chăm sóc sức khỏe thể chất và sức khỏe tinh thần của các cá nhân. Nội dung chăm sóc sức khỏe bao gồm những vấn đề chính như ăn uống lành mạnh, vận động thể chất, quản lý căng thẳng và duy trì mối quan hệ với người khác. Những ý kiến dưới đây cho thấy khái niệm NLTTSK được

hiểu là nhóm khả năng chăm sóc sức khỏe.

NLTTSK là những khả năng chăm sóc sức khỏe của bản thân về mặt thể chất và tinh thần trong cuộc sống hàng ngày của cá nhân (ID7).

NLTTSK bao gồm các hoạt động như chăm sóc sức khỏe cá nhân, ăn uống lành mạnh, vận động thể lực, quản lý căng thẳng và tâm lý, duy trì quan hệ tốt trong gia đình và cộng đồng, tạo dựng môi trường làm việc và sống lành mạnh (ID23).

Khả năng chăm sóc sức khỏe cũng được một số SV bổ sung rằng đó là việc một cá nhân có thể tìm và tiếp cận với các dịch vụ chăm sóc sức khỏe. Dưới đây là một ý kiến tiêu biểu.

NLTTSK là khả năng tiếp cận với các dịch vụ chăm sóc sức khỏe theo dõi sức khỏe của bản thân (ID06).

Tương tự như trên, nhưng một vài bình luận đề cập đến vai trò của các yếu tố công nghệ trong cách tiếp cận dịch vụ chăm sóc sức khỏe, y tế. Cụ thể, SV nhận định NLTTSK là năng lực ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông để tìm kiếm, sử dụng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe được cung cấp qua mạng internet.

NLTTSK là việc sử dụng các kỹ năng, kiến thức kỹ thuật số trong y tế như chăm sóc sức khỏe từ xa, đặt lịch hẹn trực tuyến để giải quyết vấn đề sức khỏe (ID02).

Một cách tổng quát, dữ liệu thu thập được từ Facebook cho thấy, phần lớn SV có nhận thức đầy đủ về nội hàm của thuật ngữ NLTTSK khi cho rằng đó là nhóm các kỹ năng theo quy trình gồm xác định nhu cầu thông tin, định vị, đánh giá và sử dụng hiệu quả thông tin để giải quyết các vấn đề sức khỏe của con người. Bên cạnh đó, một bộ phận SV cho rằng, NLTTSK là khả năng tự chăm sóc sức khỏe hoặc khả năng tìm kiếm, sử dụng dịch vụ chăm sóc sức khỏe khi cần. Tựu chung lại, họ đều nhận diện NLTTSK là năng lực thông tin đối với các chủ đề liên quan đến sức khỏe nhằm giúp các cá nhân chăm sóc và giải quyết các vấn đề sức khỏe trong quá trình sống của họ.

3.2. Nhận thức về vai trò của năng lực thông tin sức khỏe

Mục đích thứ hai của nghiên cứu là làm

rõ nhận thức của SV về vai trò của NLTTSK. Rất thú vị khi dữ liệu phân tích được hai loại vai trò của NLTTSK với bản thân và với cộng đồng.

Vai trò của NLTTSK đối với bản thân:

Tất cả SV tham gia thảo luận đều nhận thức được rằng NLTTSK không chỉ giúp họ mở rộng kiến thức về sức khỏe mà còn ảnh hưởng tích cực đến thái độ và hành vi về sức khỏe của bản thân. Họ có những lập luận như sau:

Thứ nhất, NLTTSK giúp nâng cao hiểu biết về sức khỏe và năng lực của cá nhân để đáp ứng những nhu cầu phức tạp về sức khỏe. Từ đó, SV có thể chủ động quản lý sức khỏe bản thân và lựa chọn các hành động bảo vệ, tăng cường sức khỏe phù hợp. Những ví dụ dưới đây chứng minh vai trò của NLTTSK đối với ý thức chăm sóc sức khỏe bản thân của SV:

NLTTSK giúp nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của việc chăm sóc sức khỏe, từ đó giúp xây dựng được lối sống lành mạnh (ID22).

NLTTSK giúp tự quản lý sức khỏe và đưa ra quyết định thông minh về chế độ ăn uống, vận động, giấc ngủ và quản lý khi căng thẳng (ID17).

SV cần NLTTSK để quản lý các vấn đề liên quan đến bệnh tật, biết cách điều chỉnh chế độ dinh dưỡng, lập kế hoạch phát triển thể chất, tinh thần và hoạt động thể lực hợp lý (ID38).

Thứ hai, NLTTSK giúp SV phát triển năng lực tư duy phản biện, xác định được vấn đề sức khỏe và nhu cầu thông tin sức khỏe của bản thân. Trên cơ sở đó, họ có thể định vị, đánh giá, sử dụng thông tin sức khỏe hiệu quả. Hiện nay, môi trường thông tin ngày càng có nhiều sự thay đổi dưới tác động của công nghệ số. Thêm vào đó, sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ thông tin và truyền thông mở rộng khả năng tìm kiếm và truy cập đến các nguồn thông tin sức khỏe trực tuyến. Điều này đòi hỏi mỗi cá nhân phải phát triển NLTTSK để lựa chọn được thông tin đáng tin cậy, có giá trị và phù hợp nhằm giải quyết những vấn đề sức khỏe của bản thân. Lập luận dưới đây cho thấy quan điểm này của SV:

SV có NLTTSK có khả năng nhận biết nhu cầu thông tin về sức khỏe của bản thân, diễn đạt chúng thành các thuật ngữ tìm kiếm [...] NLTTSK sẽ giúp họ biết kỹ năng khai thác, phân tích, đánh giá, tổng hợp và sử dụng thông tin về sức khỏe hiệu quả (ID36).

Cùng nhận thức nêu trên, một SV đăng tải bình luận chi tiết về vai trò của NLTTSK đối với việc lựa chọn, đánh giá thông tin như sau:

NLTTSK giúp SV phân biệt thông tin đúng và thông tin sai lệch, biết những gì nên và không nên làm để phòng tránh những hành vi sai lầm gây ảnh hưởng đến sức khỏe (ID10).

Thứ ba, trong bối cảnh số lượng nguồn tài nguyên trực tuyến về sức khỏe phát triển ngày càng đa dạng và gia tăng nhanh chóng, SV cho rằng NLTTSK giúp họ có khả năng tự giải đáp thắc mắc về vấn đề sức khỏe, có thể hiểu sâu hơn về tình trạng mà mình đang gặp phải và đưa ra quyết định phù hợp liên quan đến các vấn đề sức khỏe bản thân như sử dụng thuốc hoặc sử dụng dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe.

NLTTSK giúp SV chủ động tiếp cận dịch vụ y tế, điều trị, các phương pháp chăm sóc sức khỏe (ID11).

Thứ tư, mặc dù bác sĩ và nhân viên y tế luôn là nguồn cung cấp thông tin sức khỏe có độ tin cậy cao nhất nhưng SV giải thích thêm rằng, NLTTSK giúp họ hiểu rõ những điều gì họ có thể làm được để tự bảo vệ và ngăn ngừa lây nhiễm bệnh tật cho bản thân cũng như lây lan bệnh trong cộng đồng bằng những khả năng của chính họ.

NLTTSK giúp kiểm soát được lây lan các bệnh có thể lây truyền cho cộng đồng, ý thức trách nhiệm với bản thân và cộng đồng (ID14).

Hiểu một cách tổng quát, NLTTSK có vai trò quan trọng đối với mỗi cá nhân SV. NLTTSK giúp họ nâng cao kiến thức sức khỏe, có thái độ tích cực đối với sức khỏe bản thân và giải quyết vấn đề sức khỏe bản thân một cách chủ động.

Vai trò của NLTTSK đối với cộng đồng:

Bên cạnh việc nhận thức về vai trò của NLTTSK đối với bản thân, gần một nửa số lượng SV tham gia thảo luận (24/50 SV)

đã nêu bật nhận thức của họ về vai trò của NLTTSK đối với cộng đồng.

NLTTSK giúp SV không chỉ trang bị được kiến thức tối thiểu, cơ bản nhất để họ có thể xử trí đúng khi gặp vấn đề về sức khỏe mà còn giúp họ thay đổi những cách nghĩ, lối sống có hại cho sức khỏe và tự phòng bệnh cho gia đình, người thân và cho xã hội. Trên cơ sở nâng cao hiểu biết về sức khỏe, SV có thể chủ động chia sẻ thông tin sức khỏe cho cộng đồng nơi họ đang sinh sống. Điều này dẫn đến thay đổi tích cực trong giải quyết các vấn đề sức khỏe cộng đồng và xã hội nói chung. Dưới đây là hai ý kiến tiêu biểu.

NLTTSK giúp SV nhận biết, hiểu và quan tâm đến những vấn đề sức khỏe mà mình hay những người xung quanh gặp phải để có biện pháp ngăn chặn, phòng tránh kịp thời, đưa ra lời khuyên hợp lý, đúng đắn (ID09).

Khi có NLTTSK, SV có thể giúp mình và mọi người xung quanh chẩn - chữa bệnh đúng đắn, phù hợp, không bị “tiền mất tật mang” (ID40).

Thêm vào đó, SV cũng cho rằng, người có NLTTSK sẽ ứng phó tốt với các khủng hoảng sức khỏe cộng đồng, nâng cao chất lượng sức khỏe của các cộng đồng trong xã hội.

NLTTSK giúp SV có thể bảo vệ được sức khỏe của mình và cộng đồng (ID19).

NLTTSK giúp kiểm soát các bệnh có thể lây truyền cho cộng đồng, giúp SV có trách nhiệm với cộng đồng (ID41).

Nhìn chung, SV đã có nhận thức nhất định về vai trò của NLTTSK đối với sức khỏe cộng đồng. Khi có NLTTSK, SV có thể góp phần bảo vệ, nâng cao sức khỏe cho gia đình và cộng đồng.

4. THẢO LUẬN

Tất cả SV tham gia thảo luận đã trình bày quan điểm về khái niệm và vai trò của NLTTSK mặc dù cách diễn đạt và mức độ cụ thể khi diễn giải nội dung có phần khác nhau. Với các thảo luận về khái niệm NLTTSK, hai nhóm ý kiến được nhận diện trong nghiên cứu này cho thấy cách hiểu của SV khá tương đồng với nội dung của các phát biểu trong những tài liệu đã công bố khi coi NLTTSK là khả năng tương tác

với thông tin nhằm đưa ra các quyết định cho việc chăm sóc sức khỏe. Cụ thể, phần lớn các ý kiến đã mô tả năng lực này như là năng lực tương tác với các loại thông tin liên quan đến sức khỏe từ giai đoạn tìm kiếm đến sử dụng thông tin. Nhận thức của những SV này đã phản ánh nội hàm của khái niệm NLTTSK đúng như cách tiếp cận của các cơ quan và các nhà nghiên cứu trong lĩnh vực thông tin-thư viện, ví dụ như của Hiệp hội Thư viện Y khoa Hoa Kỳ [Shipman et al., 2009], Htay et al. (2022) và Afshar et al. (2022). Bên cạnh đó, một bộ phận SV có phần giới hạn phạm vi của khái niệm này khi chỉ tập trung mô tả NLTTSK như là loại năng lực thông tin giúp họ hoặc tiếp cận được các dịch vụ chăm sóc sức khỏe, hoặc tự chăm sóc sức khỏe. Ở đây, có thể thấy rằng NLTTSK đi kèm với nhận thức và kỹ năng xã hội khi sử dụng thông tin giúp chăm sóc và xử lý các vấn đề về sức khỏe. Cách tiếp cận này tương đồng với quan niệm của các tác giả trong lĩnh vực y tế như Nutbeam (1998), Nutbeam và Muscat (2021). Ngoài ra, với bối cảnh chuyển đổi số, nhận thức của SV về NLTTSK còn bao gồm năng lực sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong việc tương tác với thông tin để tiếp cận với dịch vụ y tế cũng như chăm sóc sức khỏe. Quan niệm này là một sự tương đồng với ý kiến của Htay et al. (2022).

Với các thảo luận về vai trò của NLTTSK, tương tự như khám phá của các tác giả Vajæan và Baban (2015), Chen et al. (2022) và Chen et al. (2023), nghiên cứu này tìm thấy các ý kiến xác nhận NLTTSK giúp mỗi cá nhân kiểm soát và chăm sóc sức khỏe. Hơn thế nữa, nghiên cứu còn tìm thấy những ý kiến nhấn mạnh đến vai trò của NLTTSK đối với cộng đồng thông qua việc NLTTSK giúp họ thay đổi cách nghĩ, lối sống có hại cho sức khỏe và phòng bệnh cho gia đình, người thân và cho xã hội, chủ động chia sẻ thông tin sức khỏe cho cộng đồng, ứng phó tốt với các khủng hoảng sức khỏe cộng đồng, nâng cao chất lượng sức khỏe của cộng đồng.

Như vậy, kết quả nghiên cứu đã củng cố và minh họa thêm cho những nội dung của khái niệm và vai trò của NLTTSK; đồng thời có một đóng góp mới khi nhận diện được vai trò của NLTTSK đối với cộng đồng.

KẾT LUẬN

Dựa trên các bình luận của SV được đăng tải trên Facebook, nghiên cứu đã nhận diện được mức độ nhận thức của SV TP.HCM về khái niệm và vai trò của NLTTSK. Kết quả phân tích dữ liệu thu được cho thấy phần lớn SV tham gia thảo luận nhận thức khái niệm NLTTSK là nhóm các kỹ năng thông tin theo quy trình gồm xác định nhu cầu thông tin sức khỏe, tìm kiếm, đánh giá, sử dụng thông tin sức khỏe một cách hiệu quả và có thái độ sẵn sàng chia sẻ hiểu biết sức khỏe của mình với mọi người. Hơn nữa, nghiên cứu cũng ghi nhận được rằng, tất cả SV tham gia thảo luận đều có nhận thức tích cực về vai trò của NLTTSK đối với sức khỏe bản thân. Ngoài ra, SV cũng nhận thức được tầm quan trọng của NLTTSK đối với việc bảo vệ sức khỏe cộng đồng. Có thể khái quát rằng, NLTTSK giúp SV hiểu biết về y tế và sức khỏe toàn diện, sâu sắc hơn. Trên cơ sở đó, SV có thể nhận ra các vấn đề sức khỏe liên quan đến bản thân, gia đình, cộng đồng và đưa ra quyết định sức khỏe phù hợp. Trong bối cảnh các nguồn tài nguyên sức khỏe số phát triển nhanh chóng, internet và các kênh truyền thông xã hội đang dần trở thành nơi thu thập thông tin sức khỏe phổ biến thì việc phát triển NLTTSK để SV duy trì được sức khỏe tốt, tiếp cận được các nguồn tin có giá trị là rất cần thiết. Theo đó, một khuyến nghị được đưa ra là nghiên cứu trong tương lai cần được thực hiện để xây dựng, phát triển mô hình NLTTSK cho SV, đưa ra hướng phát triển chương trình giáo dục NLTTSK trong các cơ sở giáo dục tại Việt Nam nhằm nâng cao hiểu biết của SV về sức khỏe.

Trong giới hạn nguồn lực cho phép, nghiên cứu tập trung phân tích dữ liệu định tính được thu thập từ các thảo luận của một nhóm gồm 50 SV. Việc kết hợp nhiều nguồn dữ liệu và triển khai thu thập dữ liệu với quy mô mẫu lớn hơn có thể cung cấp sự hiểu biết toàn diện hơn về quan điểm của SV đối với khái niệm và vai trò của năng lực thông tin sức khỏe.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Afshar, P. P., Keshavarz, F., Salehi, M., Moghadam, R. F., Khajoui, E., Nazari, F., & Dehghan, M. (2022). Health literacy

and media literacy: Is there any relation? International Quarterly of Community Health Education, 42(2), 195-201.

2. Chen, S.-C., Hong Nguyen, N. T., Lin, C.-Y., Huy, L. D., Lai, C.-F., Dang, L. T., Truong, N. L. T., Hoang, N. Y., Nguyen, T. T. P., Phan, T. N., Okan, O., & Duong, T. V. (2023). Digital health literacy and well-being among university students: Mediating roles of fear of COVID-19, information satisfaction, and internet information search. Digital Health, 9. <https://doi.org/10.1177/20552076231165970>

3. Chen, S.-C., Huy, L. D., Lin, C.-Y., Lai, C.-F., Nguyen, N. T. H., Hoang, N. Y., Nguyen, T. T. P., Dang, L. T., Truong, N. L. T., Phan, T. N., Phan, T. N., & Duong, T. V. (2022). Association of digital health literacy with future anxiety as mediated by information satisfaction and fear of Covid-19: A pathway analysis among Taiwanese students. International Journal of Environmental Research and Public Health, 19(23), 15617. <https://doi.org/10.3390/ijerph192315617>

4. Fu, S., Chen, X., & Zheng, H. (2021). Exploring an adverse impact of smartphone overuse on academic performance via health issues: a stimulus-organism-response perspective. Behaviour and Information Technology, 40(7), 663-675. <https://doi.org/10.1080/0144929X.2020.1716848>

5. Htay, M. N. N., Parial, L. L., Tolabing, Ma. C., Dadaczynski, K., Okan, O., Leung, A. Y. M., & Su, T. T. (2022). Digital health literacy, online information seeking behaviour, and satisfaction of Covid-19 information among the university students of East and South-East Asia. PLoS ONE, 17(4), 1-17.

6. Nazeer, M. N. M., Baig, H., Subeh, A., Khan, Q. I., Majeed, S. A., & Ashraf, M. A. (2022). Multicentric analysis of the perceptions and knowledge of digital health amongst undergraduate medical students. Scottish Medical Journal, 67(2), 56-63. <https://doi.org/10.1177/00369330221080749>

7. Nguyen, H. T. L., Vo, T. H. M., Tran, T. M. L., Dadaczynski, K., Okan, O., Murray, L., & Vo, V. T. (2021). Digital health literacy about COVID-19 as a factor mediating the

association between the importance of online information search and subjective well-being among university students in Vietnam. Frontiers in Digital Health, 3, 1-10.

8. Nutbeam, D. (1998). Health promotion glossary. Health Promotion International, 13(4), 349-364.

9. Nutbeam, D., & Muscat, D. M. (2021). Health promotion glossary 2021. Health Promotion International, 36(6), 1578-1598.

10. Rennis, L., McNamara, G., Seidel, E., & Shneyderman, Y. (2015). Google It!: Urban Community College Students' Use of the Internet to Obtain Self-care and Personal Health Information. College Student Journal, 49(3), 414-426.

11. Shipman, J. P., Kurtz-Rossi, S., & Funk, C. J. (2009). The health information literacy research project. Journal of the Medical Library Association, 97(4), 293-301.

12. Sørensen, K., Van den Broucke, S., Fullam, J., Doyle, G., Pelikan, J., Slonska, Z., & Brand, H. (2012). Health literacy and public health: A systematic review and integration of definitions and models. BMC Public Health, 80(12), 1-13.

13. Thủ tướng Chính phủ (2018). Quyết định số 1092/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Phê duyệt Chương trình Sức khỏe Việt Nam. <https://vanban.chinhphu.vn/default.aspx?pageid=27160&docid=194685>

14. Tổng cục Thống kê (2022). Số sinh viên các trường đại học phân theo địa phương. <https://www.gso.gov.vn/px-web-2/?pxid=V1019&theme=G%C3%A1o%20d%E1%BB%A5c>

15. UNICEF (2018). Sức khỏe tâm thần và tâm lý xã hội của trẻ em và thanh niên tại một số tỉnh và thành phố ở Việt Nam. <https://www.unicef.org/vietnam/media/1016/file/B%C3%A1o%20c%C3%A1o%20t%C3%B3m%20t%E1%BA%Aft.pdf>

16. Văjăean, C. C., & Baban, A. (2015). Emotional and behavioral consequences of online health information-seeking: The role of eHealth literacy. Cognition, Brain, Behavior, 19(4), 327-345.

(Ngày Tòa soạn nhận được bài: 4-8-2023; Ngày phản biện đánh giá: 2-9-2023; Ngày chấp nhận đăng: 15-10-2023).

ỨNG DỤNG LÝ THUYẾT THÁP NHU CẦU MASLOW TRONG HOẠT ĐỘNG QUẢN TRỊ NGUỒN NHÂN LỰC Ở CÁC THƯ VIỆN ĐẠI HỌC

ThS Nguyễn Thị Ngọc, CN Đặng Văn Xuân
Trung tâm TT-TV, Học viện Ngân hàng

Tóm tắt: Lý thuyết của Maslow phản ánh nhu cầu của con người theo các cấp độ từ cơ bản đến cao cấp. Dựa trên lý thuyết này, các nhà quản trị nguồn nhân lực (NNL) tại các thư viện trường đại học (TVĐH) xây dựng cơ chế, chính sách, phương pháp và công cụ nhằm tạo động lực cho đội ngũ cán bộ thư viện (CBTV), gia tăng các giá trị về phẩm chất, năng lực cho từng nhân sự, cân đối hài hòa giữa nhu cầu của tập thể với nhu cầu cá nhân, từ đó nâng cao hiệu quả của công tác quản trị NNL và hiệu quả hoạt động của TVĐH.

Từ khóa: Tháp nhu cầu Maslow; quản trị nguồn nhân lực; thư viện đại học.

APPLYING MASLOW'S HIERARCHY OF NEEDS THEORY IN THE HUMAN RESOURCE MANAGEMENT IN UNIVERSITY LIBRARIES

Abstract: Maslow's theory reflects people's needs from the basic level to the advanced level. Based on this theory, human resource managers at university libraries develop mechanisms, policies, methods and tools to motivate library staff and increase values in terms of the qualities and capabilities of each employee, balancing the collective needs with individual needs, thereby improving the effectiveness of human resource management and the operational efficiency of the university libraries.

Keywords: Maslow's hierarchy of needs; Human resource management; University library.

MỞ ĐẦU

Thư viện trường đại học là nơi lưu giữ, phổ biến nguồn tài liệu có giá trị khoa học, gắn bó mật thiết với hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học của nhà trường. Nguồn nhân lực với nhiệm vụ tổ chức nguồn học liệu và không gian thư viện, đáp ứng nhu cầu thông tin, tài liệu của người dạy và người học, chính là một trong những trụ cột quan trọng bậc nhất của TVĐH, ảnh hưởng trực tiếp và mạnh mẽ đến hiệu quả hoạt động của thư viện, hay nói cách khác, nguồn nhân lực làm công tác thông tin - thư viện (TT-TV) là một nhân tố chính, quyết định sự tồn tại và khẳng định giá trị của thư viện. Chất lượng nội dung, hình thức và tiến độ của các sản phẩm, dịch vụ mà họ cung cấp cho bạn đọc đều chịu sự chi phối bởi phẩm chất, trình độ, kỹ năng lực, bối cảnh và trạng thái của nguồn nhân lực và từng nhân sự cụ thể.

Lý thuyết tháp nhu cầu của A. Maslow chính là công cụ đặc biệt hữu hiệu giúp các nhà quản trị TVĐH hiểu biết đặc điểm của nguồn nhân lực, nắm bắt được nhu cầu ổn

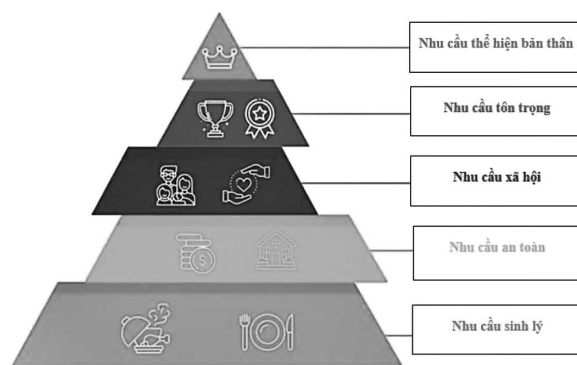
định và biến động của từng nhân sự, khai thác các điểm mạnh và nhận diện những nhu cầu của họ từ cấp độ đơn giản đến phức tạp, chính là phương thức tác động đến nhận thức về đạo đức nghề nghiệp, và năng lực thực thi sứ mệnh của họ. Thông qua các biện pháp thỏa mãn nhu cầu về vật chất, tạo môi trường gắn kết, khích lệ và kích thích tạo động lực cho nguồn nhân lực, các TVĐH sẽ xây dựng và phát triển được đội ngũ nhân sự tâm huyết với nghề nghiệp, đồng hành và hỗ trợ đắc lực cho các thế hệ bạn đọc trong suốt quá trình làm việc và học tập suốt đời.

1. NHẬN DIỆN NHU CẦU CỦA NGUỒN NHÂN LỰC THƯ VIỆN ĐẠI HỌC DỰA TRÊN THÁP NHU CẦU MASLOW

Abraham Maslow (1908 - 1970) là tiến sĩ tâm lý học người Mỹ. Ông xuất thân trong gia đình người Nga gốc Do Thái nhập cư, đông con, hoàn cảnh kinh tế khó khăn. Ông rất ham đọc sách, hiếu học và say mê nghiên cứu khoa học. Ông là giảng viên đại học và là một trong những người sáng lập, thúc đẩy trường phái tâm lý học nhân văn.

Các lý thuyết của ông, trong đó có Hệ thống phân cấp nhu cầu, đã trở thành những lý thuyết nền tảng trong tư tưởng nhân văn,

giúp hiểu biết về nhu cầu của con người và từ đó tác động đến nhận thức về tạo động lực cho con người.



Hình 1. Tháp nhu cầu 5 bậc của Maslow
(Nguồn minh họa: Công ty Cổ phần Công nghệ Viindoo)

Theo Maslow, con người khi sinh tồn trong môi trường tự nhiên - xã hội, thì đòi hỏi được thỏa mãn các nhu cầu từ cơ bản đến cao dần lên. Các nhu cầu được chia thành 2 nhóm theo 5 cấp độ, trong đó nhóm 1 (nhóm thiếu hụt) gồm 4 bậc từ thấp đến cao là nhu cầu sinh lý, nhu cầu an toàn, nhu cầu xã hội, nhu cầu tôn trọng; nhóm 2 (nhóm tăng trưởng) gồm nhu cầu thể hiện bản thân.

Đến năm 1970, sau quá trình nghiên cứu, Maslow đã điều chỉnh Tháp 5 bậc thành tháp 8 bậc. Ở Tháp 8 cấp bậc nhu cầu có đề cập đến các nhu cầu về nhận thức, thẩm mỹ và tâm linh trong đó ở bậc cao nhất thì con người hướng đến những mong muốn khám phá thiên nhiên, trải nghiệm những điều có tính kỳ diệu vượt quá thực tại.



Hình 2. Tháp nhu cầu 8 bậc của Maslow

Nhóm nghiên cứu cho rằng, trong công tác quản trị nhân lực thư viện đại học thì các nhà quản lý nên tập trung nghiên cứu 5 nội dung có tính trọng yếu về nhu cầu của người làm công tác thư viện để nhận thức, thấu hiểu và xây dựng phương cách quản lý, tạo động lực cho CBTV. Bao gồm các nhu cầu cần được thỏa mãn để đảm bảo điều kiện làm việc, sinh sống, được hòa mình vào môi trường, được tôn trọng và được quan tâm, tạo điều kiện phát triển. Cụ thể như sau:

Nhu cầu vật chất (sinh lý và thể chất): gồm những nhu cầu thiết yếu, cơ bản nhất, đòi hỏi phải được cung cấp thức ăn, nước uống, không khí, được ngủ, nghỉ, ... đảm bảo sự sinh tồn nguyên thủy nhất cho con người.

Nhu cầu an toàn (sức khỏe và bền vững): khi nhu cầu tối thiểu về sinh lý được thỏa mãn thì con người sẽ hướng đến sự mong muốn được duy trì các điều kiện tồn tại, được bảo vệ, ... tức là được đảm bảo về nơi cư trú, sự ổn định của công việc để duy trì nguồn tài chính cho bản thân và gia đình, sức khỏe thân thể, ...

Nhìn nhận ở 2 cấp độ này thì các nhà quản lý phải chú trọng tổ chức môi trường thư viện có hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật an toàn, sạch sẽ. Đặc biệt, môi trường thư viện tiềm ẩn nhiều nguy cơ ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe của CBTV do hàng ngày phải tiếp xúc bạn đọc với số lượng đông và bụi độc hại từ sách và kho lưu trữ. Đây chính là những yếu tố bất lợi đối với CBTV về mặt an toàn sức khỏe. Môi trường và điều kiện làm việc tại TVĐH phải tạo được sự thỏa mãn cho CBTV trong quá trình làm việc hàng ngày tại Thư viện về cơ sở vật chất và kết quả trả lương, thưởng phải đủ để đảm bảo mức sinh hoạt đời sống vật chất cho bản thân CBTV và cho trách nhiệm mà CBTV đó phải chịu trách nhiệm cung dưỡng theo quy định của pháp luật.

Nhu cầu xã hội (kết nối, hòa nhập với cộng đồng): Đây là nhu cầu rất quan trọng, thiên về tinh thần, tình cảm của con người. Con người có thể sống tự lập, độc lập hay

khác biệt nhưng không thể tách biệt hoàn toàn với cộng đồng gia đình, bạn bè, xã hội. Ai cũng muốn được hòa nhập, gắn bó với nhiều nhóm theo nhiều mối liên hệ hay điểm tương đồng. Các nhà quản lý thư viện cần hiểu rõ được điều này để tổ chức các nhóm, tạo điều kiện, khuyến khích CBTV tham gia các nhóm, hội, tổ chức đoàn thể, ... để CBTV có cảm nhận về sự ổn định, gắn bó, lâu dài và bền vững. Khi CBTV cảm nhận mình thực sự là thành viên của thư viện và nhà trường thì họ sẽ tự thân nỗ lực, cùng nhau xây dựng môi trường thư viện đoàn kết, thân thiện, cởi mở và chân thành.

Nhu cầu được tôn trọng: là nhu cầu thể hiện sự mong muốn được quan tâm, được yêu thương, giúp đỡ và chia sẻ, được ghi nhận, công nhận thành quả, sự cống hiến hay phẩm chất của bản thân. Sự ghi nhận thông qua việc xác nhận kết quả đóng góp, mức độ hoàn thành nhiệm vụ hay là được tin tưởng, giao phó những trọng trách. Điều này sẽ làm cho CBTV được khích lệ, cảm thấy tự hào về bản thân, từ đó sẽ tiếp tục tin tưởng và cộng tác lâu dài với tổ chức, giúp tăng tính tuân thủ, đồng thời cũng sẽ tích cực tìm tòi, nghiên cứu, làm việc để tiếp tục được ghi nhận ở các mức cao hơn nữa.

Nhu cầu được thể hiện bản thân: Đây là nhu cầu cao nhất của con người, hình thành khi đã thỏa mãn 4 nhu cầu phía dưới, thể hiện sự mong muốn phát triển hoàn thiện bản thân, say mê theo đuổi sở thích, khám phá tiềm năng cá nhân và mang lại những giá trị, lợi ích tốt đẹp cho cộng đồng và xã hội. Có thể nói, thỏa mãn được nhu cầu này của CBTV chính là sự thành công của công tác quản trị nhân sự. Thương hiệu của thư viện hay của nhà trường được hình thành chính từ thương hiệu, uy tín của từng cá nhân thành viên. Sự ghi nhận kết quả lao động, công nhận những phẩm chất nổi trội hoặc thành tích của CBTV một cách công bằng, minh bạch chính là động lực để họ phát huy năng lực và ngày càng tâm huyết, tận tâm với công việc để mang lại những giá trị tốt nhất cho thư viện.

Những điểm hạn chế của Lý thuyết Tháp nhu cầu Maslow

Thực tế cho thấy, Lý thuyết Tháp nhu cầu của Maslow có một số điểm cần chú ý để tránh bị rơi vào sự cứng nhắc, tuyến tính trong công tác quản trị nhân sự. Các nhu cầu không nhất thiết được xếp lần lượt thứ tự đúng cấp bậc mà có thể song song hoặc thay đổi tính cấp thiết, phải được đáp ứng tùy từng đối tượng và bối cảnh cụ thể. Ví dụ, khi chủ trì hoặc tham gia tổ chức sự kiện quan trọng của thư viện, có lãnh đạo và khách mời cấp cao tham dự hoặc hoạt động có tính khó, phức tạp thì nhu cầu cao nhất, cấp thiết nhất đối với nhiều CBTV chính là được tôn trọng và được thể hiện bản thân chứ không chỉ đơn thuần là cơ hội về tăng lương thưởng. Các nhu cầu không hoàn toàn phân tách cơ học với nhau và sẽ có sự đan xen, đặc biệt là ở cấp độ 3, 4, 5 và không chỉ những người đã hoàn toàn được thỏa mãn 4 cấp độ dưới rồi mới có nhu cầu thể hiện bản thân mà thậm chí ngay ở cấp độ 1, 2 đã phản ánh rất rõ nét đặc thù mong muốn, sở thích, cá tính cá nhân. Việc nhận biết các loại nhu cầu và có ứng xử linh hoạt để đáp ứng nhu cầu của CBTV sẽ giúp cho Thư viện xây dựng được môi trường hòa ái, tích cực, thân thiện và hiệu quả, từ đó sẽ nâng cao mức độ hoàn thành nhiệm vụ, khẳng định được vị thế của thư viện trong nhà trường và cộng đồng, xã hội.

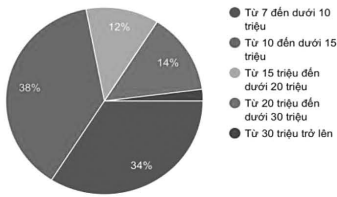
2. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ ĐÁP ỨNG NHU CẦU CỦA NGUỒN NHÂN LỰC DỰA TRÊN LÝ THUYẾT THÁP NHU CẦU MASLOW Ở MỘT SỐ THƯ VIỆN ĐẠI HỌC

Nguồn nhân lực làm việc trong các TVĐH có đặc trưng là cán bộ thư viện, vừa giữ vai trò tổ chức, quản lý và cung cấp thông tin cho bạn đọc, vừa như là người thầy - cầu nối - hướng dẫn, hỗ trợ và đồng hành cùng sinh viên để khai thác học liệu trong suốt quá trình học tập. Do vậy, cán bộ TVĐH sẽ có kiến thức, kỹ năng, tâm lý, phong cách của người làm việc trong môi trường thư viện và

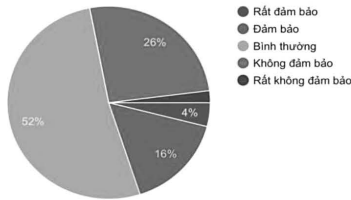
sư phạm. Nhóm nghiên cứu thực hiện khảo sát nhằm đánh giá mức độ thỏa mãn các nhu cầu của CBTV tại một số thư viện Việt Nam ở cả nhóm trường công lập chưa thực hiện tự chủ, đã thực hiện tự chủ và trường ngoài công lập. Khảo sát đi sâu tìm hiểu nhận thức, mức độ hài lòng của CBTV đối với thư viện, nhà trường thông qua các khía cạnh của từng cấp độ nhu cầu theo Tháp Maslow. Kết quả khảo sát thể hiện hiệu quả tích cực và hạn chế của công tác quản trị nguồn nhân lực, giúp nhà quản lý xây dựng và không ngừng hoàn thiện hệ thống phương pháp, công cụ quản trị nhằm tổ chức được nguồn nhân lực trình độ cao, tâm huyết cống hiến phát triển thư viện.

Mức độ đáp ứng nhu cầu vật chất

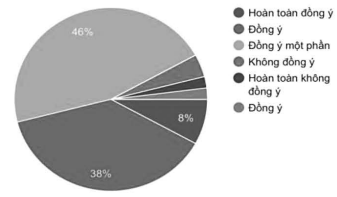
Kết quả đáp ứng nhu cầu vật chất được biểu hiện rõ nét nhất, có thể dễ dàng nhận thấy thông qua việc thực hiện cơ chế lương thưởng của nhà trường. Theo kết quả khảo sát, có 52% người được hỏi cho rằng mức thu nhập hiện tại giúp họ duy trì cuộc sống ở mức trung bình, tuy nhiên, 26% tỷ lệ người cảm thấy mức thu nhập của họ không đảm bảo đời sống kinh tế cho bản thân và gia đình. Chỉ số này tỷ lệ thuận với 34% người có mức thu nhập từ 7 triệu đến 10 triệu đồng/tháng và 38% người có mức thu nhập đạt từ 10 triệu đến 15 triệu đồng/tháng. Số lượng 93% người đồng ý và đồng ý một phần cho rằng mức thu nhập được trả là tương xứng với trách nhiệm và kết quả công việc của họ. Có thể thấy rằng, với mức chi phí đời sống cao ở thủ đô và hầu hết thư viện viên đang ở độ tuổi mới xây dựng gia đình, nuôi con ăn học thì mức thu nhập này chưa thỏa mãn đa số CBTV. Mặt khác, 86.4% người xác nhận đã được phân công nhiệm vụ phù hợp với chức năng, nhiệm vụ; 76% số người cho rằng sự phân công có phù hợp với hoàn cảnh và nguyện vọng cá nhân; đại đa số cho rằng chính sách tiền lương đã có sự khuyến khích họ làm việc chăm chỉ hơn để tăng thêm thu nhập.



Biểu đồ 1. Bình quân thu nhập hàng tháng



Biểu đồ 2. Mức thu nhập so với mức sống

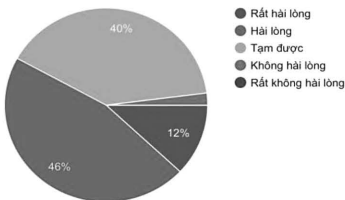


Biểu đồ 3. Mức thu nhập tương xứng với kết quả lao động

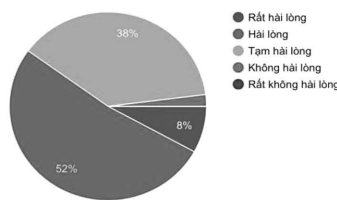
Như vậy, có thể nhận định sơ bộ rằng, nhìn chung ở các TVĐH mức thu nhập đã tương xứng với thành quả lao động của CBTV, dựa trên sự đánh giá có tính rõ ràng, ít chủ quan, là nhìn nhận chung của tập thể đơn vị (chỉ có 2% số người trả lời việc đánh giá kết quả lao động chỉ dựa trên ý kiến của lãnh đạo đơn vị). Bản thân các CBTV đã dành phần lớn công sức để thực thi nhiệm vụ, dù họ chưa cảm thấy mức thu nhập đến mức dư dả nhưng họ vẫn tiếp tục chăm chỉ, tích cực làm việc tại thư viện của mình chứ không dành thời gian, công sức quá nhiều để tìm cách tăng thêm thu nhập từ nguồn bên ngoài (chỉ có 14% người có thu nhập ngoài với mức thu đa số (75%) chỉ bằng 10% thu nhập từ Thư viện). Khi hiểu biết được tình hình này thì vấn đề đặt ra cho Thư viện và nhà trường là phải xây dựng các kế hoạch tài chính sao cho tăng thêm các khoản có thu, giảm chi phí chưa thực sự cần thiết để tăng quỹ phúc lợi, từ đó tăng thu nhập

cho CBTV để họ thực sự yên tâm công tác. Ở đây, lợi ích của nhà trường và thư viện với lợi ích của từng CBTV thực sự gắn bó chặt chẽ, tỷ lệ thuận với nhau.

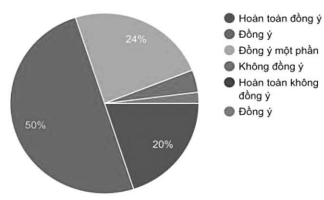
Các yếu tố cơ sở vật chất như điều kiện làm việc về diện tích, ánh sáng, thiết bị, phần mềm,... cũng nhận được sự hài lòng và rất hài lòng của nhiều CBTV (58%). Chỉ số này hoàn toàn logic với hạn mức đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị của các nhà trường trong những năm gần đây cho công tác thư viện. Đối với nhiều CBTV và người dùng tin (NDT) thì cơ sở vật chất cũng có thể tạo sự hấp dẫn đối với họ và là sự tự hào trong cạnh tranh về thương hiệu. Các thư viện cũng cần phải chú ý duy trì, đầu tư, kiến tạo không gian thư viện để CBTV thoải mái, nhiều năng lượng trong quá trình làm việc, giúp cho tính đổi mới sáng tạo được kích thích, phát triển mạnh mẽ.



Biểu đồ 4. Điều kiện làm việc



Biểu đồ 5. Chế độ phụ cấp, phúc lợi

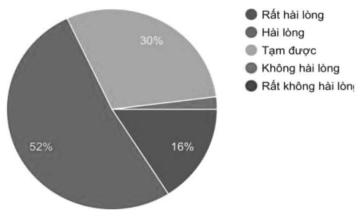


Biểu đồ 6. Chính sách lương thưởng khuyến khích lao động

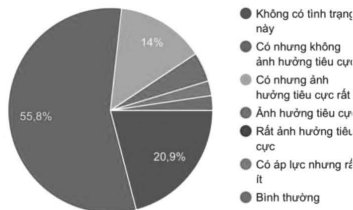
Mức độ đáp ứng nhu cầu an toàn

Kết quả khảo sát đã thu được chỉ số rất đáng mừng, thể hiện các thư viện đã đáp ứng khá tốt nhu cầu an toàn của CBTV. Hoàn toàn không có người không hài lòng hoặc rất không hài lòng với chế độ an toàn lao động. Các vấn đề an toàn tinh thần và sức khỏe thân thể được đảm bảo ở mức cao. Các tình trạng tiêu cực, gây ảnh hưởng xấu đến tinh thần của CBTV như sự mất đoàn

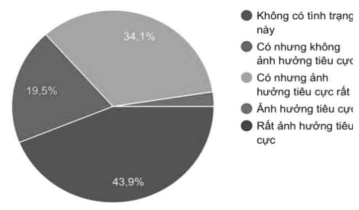
kết, tính độc đoán chuyên quyền của lãnh đạo, các hiện tượng quấy rối hoặc kỳ thị, áp lực do quá tải, ... hầu như không xảy ra hoặc nếu có thì rất không đáng kể và không gây ra ảnh hưởng xấu đến môi trường chung của các thư viện. Thậm chí, môi trường thư viện được xếp loại là môi trường độc hại cho sức khỏe nhưng 97.5% số người được hỏi đã cho rằng họ không hề gặp vướng mắc hoặc dù có thì không đáng kể đến sức khỏe thân thể.



Biểu đồ 7. Mức độ an toàn lao động



Biểu đồ 8. Áp lực công việc



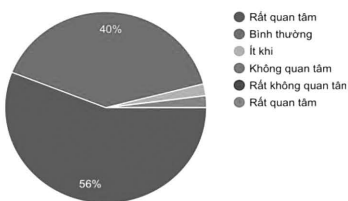
Biểu đồ 9. Tình trạng sức khỏe

Mặc dù diện khảo sát đã bao gồm nhiều mô hình TVĐH trên địa bàn Hà Nội nhưng số lượng vẫn chưa thực sự nhiều như mong muốn, do đó có thể các chỉ số chưa phản hết được đầy đủ ý kiến của đại đa số người làm công tác thư viện, dù vậy, việc khảo sát theo hình thức trực tuyến không ghi danh, tôn trọng tuyệt đối quyền riêng tư cũng đã có thể giúp hình dung cơ bản về mức độ đáp ứng nhu cầu an toàn tại các TVĐH là rất khả quan, các TVĐH tiếp tục duy trì các biện pháp đang áp dụng là có thể đảm bảo sự ổn định, bền vững cho tổ chức. Như đã phân tích ở phần 1, các nhu cầu có tính đan xen, do đó nhóm nghiên cứu cho rằng chỉ số khả quan của nhu cầu này có được là dựa trên phần nhiều sự thỏa mãn ở nhu cầu xã hội, nhu cầu được tôn trọng.

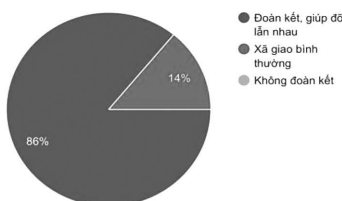
Mức độ đáp ứng nhu cầu xã hội

Căn cứ kết quả khảo sát có thể thấy, môi trường văn hóa ở các TVĐH trên địa bàn Hà Nội có sự thân thiện, cởi mở. Mối quan hệ giữa cấp trên với cấp dưới (68% số người cho biết lãnh đạo đơn vị thường xuyên và định kỳ

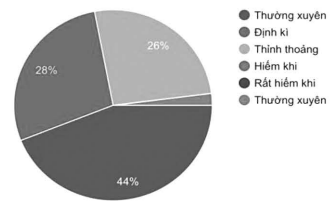
tiếp xúc với nhân viên, không có lãnh đạo thư viện thờ ơ, không quan tâm đến quyền lợi và đời sống của CBTV), mối quan hệ giữa đồng nghiệp cùng cấp được 86% số người được hỏi cho rằng có sự đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau và không có trường hợp nào thể hiện sự mất đoàn kết, chia rẽ mâu thuẫn căng thẳng. Chỉ số tham gia hoạt động tập thể, cộng đồng trong và ngoài thư viện có thể chính là nguyên nhân giúp tạo cho CBTV đạt được sự thỏa mãn về nhu cầu xã hội. 72% số người được hỏi đã trả lời thường xuyên và định kỳ tham gia các hoạt động giao lưu theo các tổ chức đoàn, hội, nhóm trong và ngoài thư viện. Như vậy là các thư viện thường tổ chức hoạt động giao lưu, tạo các hội nhóm, diễn đàn, sân chơi ở nhiều quy mô và phạm vi, giúp cho CBTV có cơ hội tham gia và tự tin hòa nhập với môi trường, tiếp nhận và tác động trở lại với môi trường. Quá trình giao lưu tương tác này không chỉ giúp thỏa mãn nhu cầu xã hội của CBTV mà còn giúp thư viện tạo ra các mối liên kết, liên thông, chia sẻ kinh nghiệm, hỗ trợ nghiệp vụ, gia tăng các nguồn lực đáp ứng nhu cầu của NDT.



Biểu đồ 10. Sự quan tâm của lãnh đạo đối với nhân viên



Biểu đồ 11. Mối quan hệ của đồng cấp



Biểu đồ 12. Tham gia hoạt động đoàn hội

Mức độ đáp ứng nhu cầu được tôn trọng

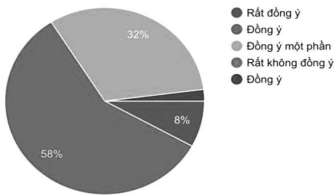
Chế độ tiền lương thưởng, môi trường làm việc, cơ hội thăng tiến, giá trị cuộc sống là bốn vấn đề cốt lõi mà người lao động quan tâm, tìm kiếm và mong muốn được thỏa mãn khi dự tuyển, làm việc và cống

hiến. Trong đó, môi trường làm việc và cơ hội thăng tiến có thể xem là biểu hiện của nhu cầu được tôn trọng. Bất kỳ CBTV nào cũng mong muốn được ghi nhận, công nhận thành quả của mình và của đồng nghiệp theo cách thức khách quan, công bằng,

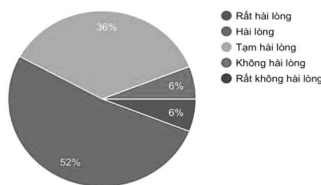
chân thực, công khai và kịp thời trong nội bộ đơn vị và từ phía nhà trường.

Các chỉ số thể hiện sự đồng ý ở các cấp độ từ đồng ý một phần đến rất đồng ý về tính công bằng, chính xác trong đánh giá kết quả lao động và năng lực của CBTV đạt chỉ số tuyệt đối 100% cho thấy hoạt động này đã được thực hiện với tính liêm chính tại các TVĐH tham gia khảo sát. Ở nội dung thực hiện khen

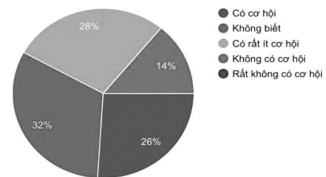
thưởng, 6% người không hài lòng là chỉ số không lớn và theo thông thường là không thể làm hài lòng tất cả nhưng các nhà quản lý thư viện vẫn cần phải chú tâm đối diện với nguyên nhân dẫn đến đánh giá này, có thể chính là từ phía cán bộ lãnh đạo, thể hiện thông qua chỉ số 6% số người không hài lòng, 38% tạm hài lòng với cách giải quyết của lãnh đạo trong một số trường hợp có ý kiến trái chiều.



Biểu đồ 13. Đánh giá kết quả lao động



Biểu đồ 14. Chế độ thi đua, khen thưởng



Biểu đồ 15. Cơ hội thăng tiến

Về cơ hội thăng tiến, chỉ có 28% số người nhận thấy có cơ hội thăng tiến hoặc có nhưng rất ít, trong khi 14% số người cho rằng không có cơ hội và 32% không biết hoặc không quan tâm đến vấn đề này. Xét theo độ tuổi lao động của CBTV, ở các TVĐH này có tỷ lệ 70% từ 36 đến 45 tuổi và 52% số người có học vị thạc sỹ, 58% số người có thâm niên công tác từ 10 đến 20 năm thì đa số CBTV có trình độ chuyên môn cao, có tuổi đời và tuổi nghề ở giai đoạn trưởng thành, nhiều kinh nghiệm, vẫn chú trọng đến việc đổi mới, phát triển nhưng tỷ lệ thể hiện mức độ quan tâm đến công danh, sự nghiệp không cao, thậm chí có thể chưa dành sự quan tâm đến chức danh, vị trí lãnh đạo. Tuy nhiên, chỉ số này không đáng lo ngại vì thực tế cho thấy cán bộ quản lý TVĐH có độ tuổi ở tầm trung bình, ít khả năng di chuyển, thay đổi nên khá ổn định lâu dài, đây cũng là đặc thù của nghề thư viện, và như vậy có thể tạm thời cho rằng chỉ số này không ảnh hưởng nhiều đến ý chí phấn đấu, phát triển cá nhân, mà có thể tiếp cận ở khía cạnh ngược lại, sự tôn trọng, không tranh giành về danh lợi chính là một trong những nguyên nhân tạo nên môi trường hòa ái, đoàn kết ở nhiều TVĐH. Điều này có thể được khẳng định vững chắc hơn thông qua chỉ số 90% số người mong muốn và rất mong muốn được làm việc lâu dài ở Thư viện.

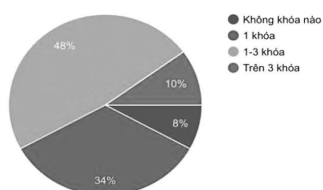
Mức độ đáp ứng nhu cầu được thể hiện

Người dùng tin TVĐH có 2 nhóm chính là giảng viên và người học. Mỗi nhóm NDT có những ảnh hưởng nhất định và khác nhau tới CBTV. Giảng viên đại học là những người có trình độ chuyên môn cao, có phong cách sư phạm, thực hiện đồng thời nhiệm vụ đào tạo và nghiên cứu khoa học. Bản thân họ hầu hết đều đã trải nghiệm các sản phẩm và dịch vụ hiện đại, tiện ích ở nhiều thư viện lớn trong và ngoài nước, do đó, họ cần được cung cấp những sản phẩm, dịch vụ có chất lượng nội dung ở trình độ cao, có tính chuyên nghiệp. Nhóm sinh viên ở độ tuổi từ 18 đến 22 có số lượng nhiều nhất, có đặc tính ưa thích sự đổi mới, sáng tạo, khám phá và trải nghiệm dịch vụ công nghệ mới, đặc biệt là dịch vụ thư viện số và không gian mở. Để đáp ứng được loại nhu cầu tin này thì CBTV cần phải tìm hiểu, nghiên cứu và tích lũy kiến thức về chuyên ngành đào tạo của nhà trường chứ không chỉ thuần túy nghiệp vụ thư viện. Đây cũng chính là một loại áp lực đối với CBTV, đòi hỏi phải không ngừng tự đào tạo và cũng là căn cứ để Ban lãnh đạo thư viện, nhà trường tổ chức hoạt động đào tạo, đào tạo lại cho đội ngũ nhân sự.

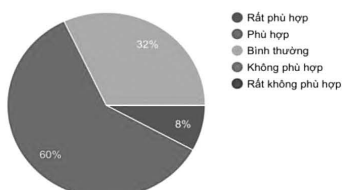
Kết quả khảo sát ý kiến của CBTV làm việc ở một số trường đại học trên địa bàn Hà Nội cho thấy hoạt động đào tạo, phát triển đã được tổ chức, đạt được sự thỏa mãn của

CBTV và mang lại hiệu quả công việc, thể hiện ở các tỷ lệ 92% số người tham gia ít nhất 01 khóa đào tạo/năm, 68% số người cho rằng các kế hoạch đào tạo có sự phù hợp với cá nhân, 100% đồng ý một phần cho đến rất đồng ý về hiệu quả của hoạt động đào tạo tại thư viện. Số lượng thống kê các khóa đào tạo đã được tổ chức hàng năm ở một số TVĐH cho thấy CBTV được cử tham gia nhiều chương trình đào tạo có nội dung toàn diện bao gồm đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn và kỹ năng làm việc; đa dạng về hình thức gồm cả trực tiếp và trực tuyến

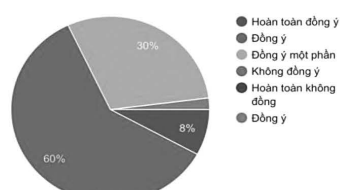
theo các lớp học hoặc thông qua các hội thảo, tọa đàm, sinh hoạt chuyên đề; phù hợp về thời gian do phân bổ chương trình theo kế hoạch công tác nên đã có sự đan xen hợp lý để CBTV có thể kết hợp song song nhiệm vụ chuyên môn và tham gia học tập. Do vậy, có thể đưa ra nhận định là nhiều TVĐH đã rất quan tâm, đáp ứng tốt nhu cầu hoàn thiện, phát triển bản thân của CBTV. Thỏa mãn nhu cầu này giúp nâng cao trình độ, năng lực của CBTV, từ đó giúp khẳng định vị thế của họ trong cơ cấu của nhà trường.



Biểu đồ 16. *Mức độ tham gia đào tạo hàng năm*



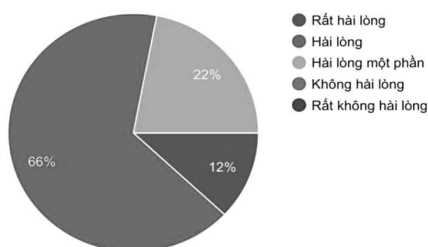
Biểu đồ 17. *Sự phù hợp của Kế hoạch đào tạo với cá nhân*



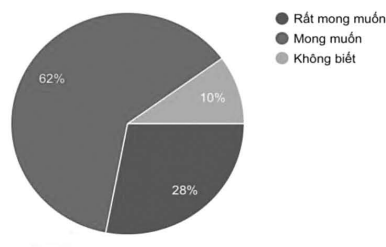
Biểu đồ 18. *Hiệu quả của hoạt động đào tạo*

Nhóm nghiên cứu cho rằng, khi các thư viện tạo dựng được môi trường hòa ái, nhân văn, hướng đến sự chân thực và những điều tử tế thì chắc chắn sẽ tạo được niềm tin, sự trung thành, say mê cống hiến và gắn bó lâu dài của từng thành viên thư viện. Kết quả khảo sát cho thấy, không có CBTV nào không hài lòng hoặc rất không hài lòng với công việc của

mình. Mối tương quan giữa loại hình thư viện, cơ chế lương thưởng, phúc lợi, môi trường, ... với sự hài lòng của CBTV cũng như kết quả khảo sát sự hài lòng của NDT đối với thư viện ở mức độ cao chính là biểu hiện rõ ràng nhất về hiệu quả quản trị nhân lực hay nói cách khác là sự phản ánh kết quả ứng dụng lý thuyết Tháp nhu cầu Maslow tại thư viện đó.



Biểu đồ 19. *Mức độ hài lòng với công việc*



Biểu đồ 20. *Mong muốn gắn bó lâu dài với Thư viện*

3. KHUYẾN NGHỊ DÀNH CHO CÁC THƯ VIỆN ĐẠI HỌC

Hiểu biết rõ những lý thuyết, ưu điểm, nhược điểm của Tháp nhu cầu Maslow, từ đó cụ thể hóa, xây dựng Bảng nhu cầu chi tiết hóa. Xác định các nhu cầu theo các cấp độ của từng loại, từng cá nhân CBTV và thường xuyên quan sát, đánh giá, điều chỉnh cho phù

hợp với thời điểm, hoàn cảnh cụ thể.

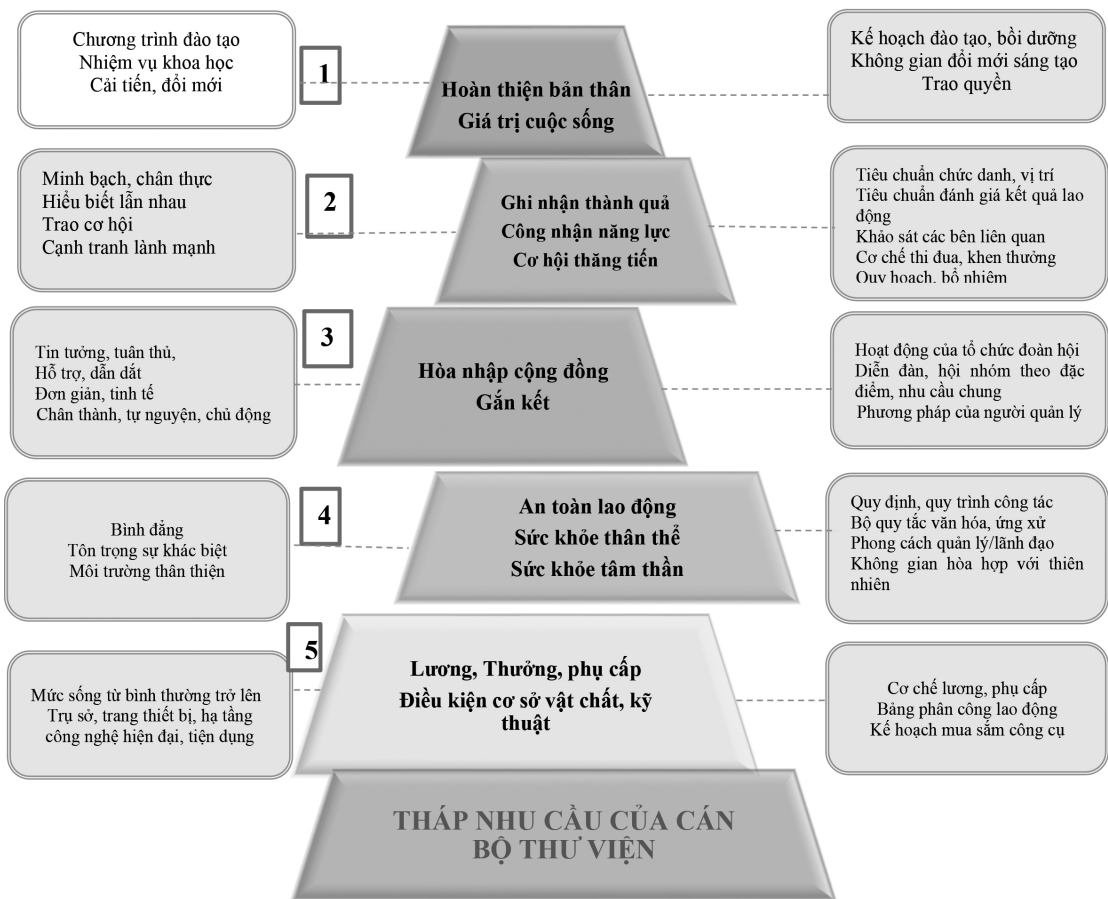
Lựa chọn các ưu tiên trọng thỏa mãn nhu cầu trọng điểm, dành nguồn lực lớn để đầu tư đáp ứng nhu cầu đó. Tuy nhiên, nhu cầu nào cũng cần phải được tôn trọng và đặc biệt do nhu cầu không ngừng và rất nhanh biến động nên phải song song chú ý,

không bỏ qua, không làm thiếu sót các nhu cầu ít ưu tiên để tránh gây tổn thương, gây bất lợi cho nhiều phía. Nhiều khi chỉ một sơ suất nhỏ đối với nhu cầu thấp nhất là sinh lý, nếu không được đáp ứng kịp thời, tinh tế, rất có thể sẽ đột ngột tác động mạnh và xấu đến nhu cầu được tôn trọng hoặc được thể hiện bản thân của CBTV.

Người quản lý phải đặt mình vào đội ngũ, thấu hiểu nhu cầu và không được có tâm thế ban phát lợi ích dựa trên quan điểm của cá nhân mình; phải thường xuyên quan sát, đánh giá xem cách thức, mức độ đáp ứng đã phù hợp chưa, có cần phải tiếp tục bổ sung hay điều chỉnh. Quan điểm, nguyên tắc, phong cách, biện pháp kỹ thuật cần phải được phát biểu, thể hiện và có thể kiểm chứng, phải đảm bảo công khai, minh bạch, dễ hiểu, dễ sử dụng để đảm bảo tất cả CBTV hiểu, tin tưởng, ủng hộ, tuân thủ và

phát triển thêm. Kỹ thuật, công cụ đánh giá kết quả lao động, năng lực và kỹ năng nghề nghiệp của CBTV cần phải được giảm thiểu tối đa sự định tính. Việc đánh giá mức độ thỏa mãn nhu cầu cần phải được thực hiện thường xuyên, có công cụ, thước đo, phân tích đa chiều nhằm tránh sự chủ quan, cảm tính. Bản thân từng nhà quản trị nên dành sự đầu tư nghiên cứu, nhận biết được tinh hoa của Lý thuyết Tháp nhu cầu Maslow; các cơ quan thư viện, nhà trường, hiệp hội nghề nghiệp nên có sự hướng dẫn, tạo các diễn đàn để trao đổi, chia sẻ sâu hơn về nội dung này.

Như đã trình bày ở trên, dựa vào Lý thuyết Tháp nhu cầu Maslow, nhóm nghiên cứu đề xuất các TVĐH nên định kỳ sử dụng Bảng mô tả để phân tích, lập kế hoạch đáp ứng nhu cầu của CBTV theo các nội dung như sau:



Hình 3. Tháp nhu cầu của cán bộ TVĐH

Nhóm nghiên cứu khuyến nghị các thông qua Bộ mẫu câu hỏi khảo sát nhu cầu của CBTV, bao gồm những câu hỏi của nguồn nhân lực tại thư viện cơ bản như sau:

Bảng 1. Bộ mẫu câu hỏi khảo sát nhu cầu của CBTV

TT	NỘI DUNG
I	Nhu cầu vật chất
1	Mức thu nhập của Anh/Chị có tương xứng với trách nhiệm và kết quả công việc?
2	Thu nhập hiện tại của Anh/Chị đảm bảo cuộc sống ở mức nào?
3	Anh/Chị có thu nhập từ nguồn khác ngoài phần chi trả của Nhà trường không?
4	Nếu có thì nguồn thu nhập này bằng khoảng bao nhiêu phần trăm so với nguồn thu nhập từ Nhà trường?
5	Chính sách tiền lương có khuyến khích Anh/Chị làm việc để tăng thu nhập?
6	Anh/Chị có hài lòng về điều kiện làm việc hiện tại của đơn vị?
7	Anh/Chị có hài lòng về chế độ phúc lợi (thăm hỏi, trợ cấp, quà tặng....) của đơn vị?
II	Nhu cầu an toàn
8	Anh/Chị có hài lòng về vấn đề an toàn lao động tại cơ quan?
9	Tình trạng chia rẽ, phân nhóm trong cơ quan, đơn vị gây ảnh hưởng tới môi trường làm việc?
10	Hiện tượng chèn ép của lãnh đạo đơn vị đối với nhân viên gây ảnh hưởng tới tinh thần làm việc của cá nhân và môi trường chung?
11	Hiện tượng quấy rối (tình dục, tinh thần, ...) ảnh hưởng tới công việc của Anh/Chị?
12	Áp lực công việc vượt quá năng lực đáp ứng của Anh/Chị?
13	Ảnh hưởng của môi trường làm việc tới tình trạng sức khỏe (bệnh tật, ốm đau) của Anh/Chị?
III	Nhu cầu xã hội
14	Tần suất cấp trên gặp mặt, trao đổi với Anh/Chị như thế nào?
15	Cấp trên của Anh/Chị có quan tâm đến quyền lợi và cuộc sống của nhân viên?
16	Mối quan hệ của Anh/Chị với các đồng nghiệp khác trong Thư viện?
17	Anh/Chị có thường xuyên tham gia hoạt động đoàn thể, hội nhóm trong cơ quan, đơn vị?
18	Anh/Chị có thường xuyên tham gia hoạt động giao lưu với đồng nghiệp ngoài cơ quan, đơn vị?
IV	Nhu cầu được tôn trọng
19	Phân công nhân sự có phù hợp với vị trí việc làm của Anh/Chị?
20	Phân công nhân sự có phù hợp với hoàn cảnh và nguyện vọng cá nhân của Anh/Chị?
21	Anh/Chị có hài lòng về phương pháp, công cụ đánh giá kết quả lao động?
22	Thư viện đánh giá kết quả lao động, năng lực của cán bộ thư viện công bằng, chính xác, kịp thời?
23	Anh/Chị có hài lòng với chế độ thưởng, phúc lợi của cơ quan?
24	Anh/Chị có nhìn thấy khả năng thăng tiến trong công việc của bản thân?

25	Ý kiến đóng góp của Anh /Chị cho đơn vị có được ghi nhận, xác nhận?
26	Cảm nhận của Anh/Chị về cách giải quyết của lãnh đạo trong trường hợp ý kiến của Anh/Chị khác với ý kiến của lãnh đạo
V	Nhu cầu tự hoàn thiện
27	Các chương trình đào tạo, tập huấn có phù hợp với chiến lược, kế hoạch của đơn vị, cơ quan?
28	Các khóa đào tạo có phù hợp với điều kiện/trình độ, thời gian của Anh/Chị?
29	Chương trình đào tạo mang lại kỹ năng cần thiết cho công việc của Anh/Chị?
30	Anh/Chị có hài lòng với công việc của mình?
31	Anh/Chị có sẵn sàng tiếp nhận thêm nhiệm vụ?
32	Anh Chị có muốn đăng ký thực hiện nhiệm vụ khoa học, tổ chức sáng kiến?
33	Anh/Chị có thể dành nhiều thời gian ngoài giờ cho công tác thư viện trong trường hợp cần thiết?
34	Anh/Chị có muốn làm việc gắn bó lâu dài với Thư viện?

KẾT LUẬN

Có thể nói, quản trị nhân sự là một nội dung nhiều khó khăn, thử thách nhưng cũng lại chính là công việc có tác động trực tiếp, mạnh mẽ đến hiệu quả của tất cả các hoạt động khác của TVĐH. Đây chính là một trong những nội dung cốt lõi của quản trị tổ chức, quyết định sự thành công, phát triển bền vững của thư viện. Xây dựng đội ngũ nhân sự có trình độ chuyên môn cao, có phẩm chất và đạo đức nghề nghiệp, tâm huyết, không ngừng đổi mới sáng tạo phát triển, cung cấp hệ thống sản phẩm, dịch vụ tiện ích cho NDT chính là nhiệm vụ của công tác quản trị nhân lực. Để hoàn thành được nhiệm vụ này, các nhà quản trị sử dụng nhiều công cụ khác nhau, phù hợp với đặc thù của từng đơn vị và cá nhân lãnh đạo, tuy nhiên, dù áp dụng công cụ nào thì vẫn cần phải nắm bắt, hiểu biết rõ nhu cầu của đội ngũ CBTV để có những ứng xử, kỹ thuật phù hợp nhất.

Sử dụng Tháp Maslow để phân tích nhu cầu của CBTV trong từng bối cảnh sẽ giúp thư viện đáp ứng được nhu cầu của nguồn nhân lực, tạo được động lực làm việc cho từng CBTV, đồng thời cân đối hài hòa với nhu cầu của thư viện, là nguồn lực quan trọng tạo ra và nâng cao vai trò, giá trị của TVĐH. Tháp nhu cầu Maslow thực sự là công cụ then chốt của tất cả các nhà quản

trị nhân sự trong bất kỳ thư viện hoạt động theo mô hình hay cơ chế nào.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bích Hồ (2022). “Tháp Maslow còn thiếu sót gì? 4 điều cần biết để tránh quy chụp” tại trang <https://vietcetera.com/vn/thap-nhu-cau-maslow-con-thieu-sot-gi-4-dieu-can-biet-de-tranh-quy-chup>
2. Fastdo (2023). “Tháp nhu cầu Maslow là gì? Cách vận dụng trong quản trị” tại trang <https://fastdo.vn/thap-nhu-cau-maslow/>
3. Nguyễn Ngọc Quân, Nguyễn Văn Điềm (2012). “Giáo trình quản trị nhân lực”, Nxb Thống kê.
4. Trần Thị Kim Dung (2018). “Quản trị nguồn nhân lực”, Nxb Đại học Kinh tế Quốc dân.
5. Vũ Thùy Dương (2022). “Tháp nhu cầu Maslow là gì? Hiểu đúng 5 nhu cầu của con người”. Truy cập tại: https://repository.vnu.edu.vn/flowpaper/simple_document.php?subfolder=16/54/02/&doc=165402187275238726249267086476761357101&bitsid=6ca7bf63-aa82-46dc-a069-60bfb5069ec9&uid=

(Ngày Tòa soạn nhận được bài: 12-8-2023; Ngày phản biện đánh giá: 16-9-2023; Ngày chấp nhận đăng: 15-10-2023).

GIẢI PHÁP ĐÀO TẠO LẠI NGUỒN NHÂN LỰC THÔNG TIN-THƯ VIỆN VỀ CHUYỂN ĐỔI SỐ

ThS Đoàn Quỳnh Dung

Vụ Thư viện - Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

TS Phạm Quang Quyền

Trung tâm Công nghệ và Thư viện, Học viện Hành chính Quốc gia

Tóm tắt: Chuyển đổi số đang diễn ra mạnh mẽ trong các lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội, trong đó có lĩnh vực ngành thông tin - thư viện. Xu hướng phần mềm ứng dụng đã chuyển dịch từ phương thức làm việc độc lập (clone), sang phương thức làm việc cộng tác trực tuyến (online collaboration). Vì vậy, việc lựa chọn phần mềm phục vụ đào tạo các kỹ năng đặt ra yêu cầu cấp thiết. Đào tạo nguồn nhân lực là hoạt động định kỳ nhằm cập nhật kịp thời những tiến bộ trong các lĩnh vực khác nhau, nhất là bối cảnh chuyển đổi số và trước thềm của nền công nghiệp cách mạng 4.0. Trong đó, nguồn nhân lực thông tin - thư viện là một trong những yếu tố chịu tác động trực tiếp và đặt ra yêu cầu cấp bách trong đào tạo nguồn nhân lực. Trong đó, chú trọng đến kỹ năng rèn luyện năng lực tư duy đổi mới sáng tạo trong môi trường chuyển đổi số đòi hỏi xây dựng nền tảng về hạ tầng cơ sở vật chất kỹ thuật đáp ứng cho việc hỗ trợ đội ngũ viên chức nâng cao kỹ năng này trong và sau khi tham gia khóa đào tạo để gắn trực tiếp với hoạt động thực tiễn đã và đang yêu cầu đặt ra ngày càng cấp thiết.

Từ khóa: Chuyển đổi số thư viện; thư viện số; đào tạo nguồn nhân lực.

SOLUTIONS FOR RETRAINING

INFORMATION-LIBRARY HUMAN RESOURCES FOR DIGITAL TRANSFORMATION

Abstract: Digital transformation is taking place strongly in different areas of social life, including the library and information sciences. The trend of application software has shifted from the independent working method (clone) to the online collaborative working method (online collaboration). Therefore, software for skills training sets an urgent requirement. Human resource training is a periodic activity to promptly update advances in various fields, especially in the context of digital transformation and in Fourth Industrial Revolution. In particular, information-library human resource is one of the factors directly affected and pose urgent requirements in human resource training with focusing on training skills to innovative thinking in digital transformation environment. These requires a foundation of technical infrastructure to meet the needs of library's staff to upgrade their skills. Improving these skills during and after participating in the training course which directly related to practical activities has become an increasingly urgent.

Key words: Digital library transformation; digital library; human resource training.

ĐẶT VẤN ĐỀ

Chuyển đổi số và hội nhập quốc tế, toàn cầu hóa đặt ra yêu cầu cấp bách về nguồn nhân lực với những yêu cầu và năng lực ở mức độ cao hơn, cung cấp cho các ngành nghề, lĩnh vực khác nhau, đặc biệt là năng lực ứng dụng các phương tiện hiện đại- chủ yếu là phần mềm ứng dụng vào hoạt động chuyên môn. Phần mềm ứng dụng đã và đang chuyển dịch sang hệ thống phần mềm tích hợp và phương thức làm việc từ độc lập, riêng lẻ (clone), sang phương thức làm việc cộng tác trực tuyến (collaboration). Thực tiễn đã minh chứng, các hệ thống tích hợp ứng dụng trực tuyến xu thế lên ngôi, như bộ tiện ích văn phòng (office) do bên thứ

ba cung cấp (googledocs, microsoft365,...) hoặc tự cài đặt tại máy tính riêng của cơ quan, đơn vị (onlyoffice được cài đặt riêng theo chế độ local, self-hosted,...). Trong lĩnh vực thông tin-thư viện (TT-TV) các hoạt động cũng đang chuyển dịch sang giai đoạn phát triển các dịch vụ thông tin thư viện liên thông, liên kết trên môi trường số. Để đáp ứng được yêu cầu, cần nhiều giải pháp thực hiện. Trong đó, việc đào tạo, đào tạo đội ngũ nguồn nhân lực bằng giải pháp đẩy mạnh thực hành nghiệp vụ trên phần mềm ứng dụng để họ có thể vận hành thuần thục cũng như có năng lực phán đoán, dự báo xu hướng, dự báo về những yếu tố tác động có ý nghĩa vô cùng quan trọng. Điều này

góp phần quyết định nâng cao chất lượng, đẩy nhanh tiến độ hòa nhập vào bối cảnh chuyển đổi số trong lĩnh vực TT-TV nói riêng và quá trình chuyển đổi số trong toàn xã hội và toàn cầu hóa nói chung. Từ trước tới nay, hầu hết quá trình đào tạo nguồn nhân lực để hình thành kỹ năng được thực hiện ngay từ khi họ ngồi trên ghế nhà trường, thông qua việc thực hành các phần mềm ứng dụng trong các học phần giảng dạy. Đồng thời, người học được tăng cường thời gian tham gia kiến tập, thực tập trực tiếp tại các cơ quan, đơn vị chuyên môn với thời lượng kiến tập (năm thứ 3) và thực tập (năm cuối). Ngoài ra, các cơ sở đào tạo nguồn nhân lực chú trọng phối hợp thêm các giải pháp lấy ý kiến của các cơ quan, đơn vị sử dụng nguồn nhân lực, các bên cung cấp phần mềm ứng dụng chuyên ngành để đưa phiên bản giới hạn của phần mềm vào phục vụ đào tạo. Thời gian qua, các giải pháp phối hợp đã phát huy tác dụng nhất định. Tuy nhiên, do tốc độ phát triển nhanh của công nghệ cũng như xu hướng toàn cầu hóa, nên cần một số giải pháp hỗ trợ, đặc biệt là những giải pháp cho phép các cơ sở đào tạo được chủ động trong việc thiết lập môi trường, cài đặt để tạo điều kiện cho người học được thực hành các kỹ năng chuyển đổi số mọi lúc, mọi nơi, làm việc cộng tác trực tuyến. Từ đó, hình thành kiến thức nền tảng để phân tích, dự báo xu hướng, dự báo các yếu tố tác động đến vận hành và quản trị các phần mềm ứng dụng trong hoạt động TT-TV và đặc biệt, có đủ năng lực tự học, tự bồi dưỡng kỹ năng, khả năng vận dụng sáng tạo khi vận hành phần mềm. Để đạt được mục tiêu, đòi hỏi sự phối hợp của cả cơ sở đào tạo và người học. Trong đó, đối với cơ sở đào tạo cần dành thời lượng nhất định trong chương trình đào tạo để giả lập các cơ quan, đơn vị chuyên môn thu thập bằng cách sao chép dữ liệu từ các cơ quan, đơn vị chuyên môn với khối lượng đảm bảo tương đối đầy đủ từ hoạt động thực tiễn, từ đó cài đặt, xây dựng hệ thống ứng dụng thực hành để người học tham gia rèn luyện kỹ năng trên mô hình giả lập và thực nghiệm kiểm chứng một số kỹ năng về ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông.

1. MỘT SỐ KHÁI NIỆM

Liên thông thư viện: là hoạt động liên kết, hợp tác giữa các thư viện nhằm sử dụng hợp lý, hiệu quả tài nguyên thông tin, tiện ích thư viện, kết quả xử lý tài nguyên thông tin, sản phẩm thông tin thư viện và dịch vụ thư viện [Luật số 46/2019/QH14, 2019].

Phần mềm trực tuyến: (phần mềm đám mây) là phần mềm hoạt động trên dịch vụ web qua mạng máy tính (intranet hoặc internet) và yêu cầu hai thành phần để hoạt động, gồm: trình duyệt web và có kết nối mạng [Online v/s offline software- the eternal debate, 2015].

Làm việc cộng tác trực tuyến: là hình thức làm việc mà người lao động làm việc trên máy tính và giao kết quả công việc cho người sử dụng lao động qua internet. Người sử dụng lao động và người lao động không bắt buộc phải gặp nhau trực tiếp [Efraim T, 2008].

Host (hay hosting): là dịch vụ lưu trữ dữ liệu online. Hosting được chia nhỏ từ máy chủ (Máy chủ vật lý hoặc VPS) nhằm giảm chi phí. Có thể sử dụng host để chạy website, webmail, phần mềm, ứng dụng hoặc sao lưu, chia sẻ dữ liệu trực tuyến. Hosting được chia làm 2 loại: Host windows và Host linux (HOSTINGVIET).

Khi cài đặt trực tiếp ứng dụng máy chủ web vào một máy tính tại cơ quan/đơn vị nào đó, người ta gọi đó là self-hosted (host tự cài đặt).

Không gian ảo (Cyberspace): Không gian ảo để chỉ việc môi trường kết nối thông tin cho con người có thể tham gia truyền tải từ bất kỳ nơi nào trên thế giới, nhấn mạnh đến những thông tin đa phương tiện chứa đựng những dạng thông tin mà con người đã sử dụng từ trước đến nay nhưng đã được gỡ bỏ rào cản về không gian và thời gian - không gian tiếp cận thông tin [Abu-Taieh, 2019].

Mạng riêng ảo (VPN): là dịch vụ kết nối các mạng (LAN tại các văn phòng, chi nhánh,...) của một doanh nghiệp, tổ chức thành một mạng riêng, duy nhất thông qua cơ sở hạ tầng dùng chung của nhà cung cấp dịch vụ (VNPT).

Giả lập (Emulation): Trình giả lập là công cụ giúp tái tạo hành vi của một hệ thống khác

trên thiết bị của bạn dù không có phần cứng tương tự trong thực tế [Anh, 2022].

2. GIẢI PHÁP LỰA CHỌN PHẦN MỀM PHỤC VỤ ĐÀO TẠO LẠI NGUỒN NHÂN LỰC NGÀNH THÔNG TIN-THƯ VIỆN

Lựa chọn phần mềm phục vụ quá trình đào tạo là một trong những nội dung quan trọng, có ý nghĩa quyết định đối với việc hình thành kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong bối cảnh chuyển đổi số và xu hướng làm việc cộng tác trực tuyến 24/7. Trước đây, quá trình làm việc cộng tác trực tuyến của các nhóm làm việc qua môi trường mạng chủ yếu là sự tương tác giữa các thành viên về kết quả làm việc độc lập của từng thành viên thông qua những dịch vụ của bên thứ 3 cung cấp, cho phép trao đổi công việc với nhau, như qua thư điện tử, diễn đàn hoặc các dịch vụ đính kèm các ứng dụng mạng xã hội. Phương thức cộng tác trực tuyến này cũng được thực hiện trực tiếp theo thời gian thực (hình thức chat box) hoặc phi thời gian thực (diễn đàn, thư điện tử,...). Ngày nay, phần mềm ứng dụng đã chuyển dịch theo mô hình máy chủ - máy khách qua dịch vụ web. Nghĩa là phần mềm ứng dụng được cài đặt tại một hoặc một hệ thống máy chủ, các thành viên tham gia nhóm làm việc cộng tác trực tuyến sẽ làm việc trên môi trường chung được cung cấp từ máy chủ qua mạng, dữ liệu làm việc của các thành viên trong nhóm sẽ được đồng bộ hóa và có cơ chế lưu lịch sử làm việc trong máy chủ.

Ứng dụng phần mềm trực tuyến đã hình thành môi trường thuận lợi để triển khai liên kết, liên thông trong hoạt động TT-TV nói riêng cũng như các lĩnh vực khác. Vấn đề đặt ra để đảm bảo liên kết, liên thông trong môi trường mạng, phần mềm ứng dụng phải tuân thủ các tiêu chuẩn kỹ thuật, nghiệp vụ để kết nối liên thông, liên kết. Phần mềm ứng dụng trong lĩnh vực TT-TV, theo chức năng, có thể phân chia thành 2 loại cơ bản sau:

- Phần mềm quản trị thư viện tích hợp (ILS=Integrated Library System hoặc ILMS (Integrated Library Management System): là phần mềm quản lý toàn bộ quy trình nghiệp vụ TT-TV theo kiến trúc các phân hệ (module), mỗi phân hệ tương đương với một quá trình trong qui trình nghiệp vụ như: mục

lục trực tuyến (OPAC), bổ sung, bạn đọc, lưu thông, biên mục, ấn phẩm định kỳ,...

- Phần mềm thư viện số (DLS = Digital Library System): là phần mềm quản trị các nguồn tài nguyên thông tin số và các mối liên hệ giữa nguồn tài nguyên thông tin số với các bên liên quan (phân quyền vận hành đối với người quản trị, quyền sử dụng đối với người dùng,...).

Để kết nối liên thông, liên kết ứng dụng giữa các thư viện, đòi hỏi hai phần mềm trên cần tuân thủ các chuẩn kỹ thuật, nghiệp vụ quốc tế cơ bản như sau:

- Chuẩn biên mục theo MARC21: Tiêu chuẩn này được sử dụng trên phần mềm ILMS cho việc biên mục chủ yếu các nguồn tài nguyên thông tin truyền thống (sách, báo, tạp chí in,...) hoặc biên mục một số nguồn tài nguyên thông tin đa phương tiện (đĩa quang, băng VHS,...)

- Chuẩn tìm kiếm liên thư viện z39.50: là một tiêu chuẩn quốc tế (ISO23950) quy định giao thức trao đổi thông tin giữa các máy tính trên mạng. Chuẩn này giúp cho người dùng của một hệ thống có thể truy vấn và lấy được kết quả từ cơ sở dữ liệu (CSDL) nằm trên một hệ thống thông tin khác (tuân thủ z39.50 trước đây) mà không cần phải biết cú pháp tìm kiếm mà hệ thống kia thực tế sử dụng [Lương, 2004].

- Chuẩn siêu dữ liệu Dublin Core: được sử dụng trong biên mục các tài liệu số, Dublin Core, là một trong những sơ đồ yếu tố siêu dữ liệu phổ biến và được nhiều người biết đến. Bộ yếu tố này được hình thành lần đầu tiên vào năm 1995 bởi Sáng kiến Yếu tố Siêu dữ liệu Dublin Core (Dublin Core Metadata Element Initiative). Tập hợp yếu tố siêu dữ liệu này được gọi là “cốt lõi” (core) vì nó được thiết kế đơn giản và chỉ bao gồm 15 yếu tố mô tả cốt lõi nhất (trong khi MARC21 có hơn 200 trường và rất nhiều trường con) (Tài liệu nghiệp vụ).

- Chuẩn OAI-PMH: là một chuẩn tương tác được xây dựng nhằm mục đích hỗ trợ quá trình phát tán nội dung thông tin. Giao thức cung cấp một số cú pháp cơ bản giúp người dùng hoặc một tiến trình tự động trên một hệ thống có thể duyệt xem, truy cập

và lấy về không chỉ các dữ liệu mô tả có cấu trúc (metadata) của những đối tượng tài nguyên số trên một hệ thống khác mà còn chính bản thân những tài nguyên này (nếu có quyền truy cập phù hợp) [Lương, 2004]. Vì vậy, chuẩn này sẽ cho phép liên kết dữ liệu trong các phần mềm ứng dụng của thư viện để phục vụ người dùng tin cũng như liên thông trong hoạt động nghiệp vụ của đội ngũ nguồn nhân lực trong các thư viện tham gia kết nối.

Để xây dựng hệ thống phần mềm ứng dụng liên thông, liên kết thực hành, cần cài đặt tích hợp hai loại phần mềm ứng dụng trên vào trong máy chủ có dữ liệu giả lập của cơ quan, đơn vị chuyên môn. Ngoài ra, các phần mềm ứng dụng đều hoạt động trên dịch vụ web, vì vậy, còn cần thiết cài đặt tích hợp một số ứng dụng quản trị trên máy chủ để vận hành hệ thống thực hành (Bảng 1).

Theo phương diện mã nguồn và kinh phí cho mã nguồn phần mềm, chia thành hai loại:

- Phần mềm thương mại mã nguồn đóng: Các phần mềm được các tổ chức, tập đoàn xây dựng và phát triển, mã hóa và đóng gói các chức năng theo yêu cầu từ thực tiễn và cung cấp cho bên sử dụng. Bên sử dụng cài đặt và sử dụng theo những chức năng đã được nhà cung cấp đóng gói mà không có quyền can thiệp vào phần mềm. Không có khả năng tự phát triển và mở rộng khi xuất hiện yêu cầu mới từ thực tiễn công việc.

- Phần mềm mã nguồn mở: các phần mềm này có thể mất phí hoặc miễn phí, tuy nhiên, mã nguồn sẽ được các tổ chức, tập đoàn xây dựng và phát triển để chế độ mở (open) cho phép bên vận hành, sử dụng có thể tự phát triển, tùy biến thêm những chức năng mới theo yêu cầu của cơ quan, đơn vị sử dụng.

Qua thông tin phân tích về những đặc điểm, thuộc tính phần mềm ứng dụng lĩnh vực TT-TV như trên, tác giả đề xuất giải pháp cài đặt hệ thống thực hành các phần mềm ứng dụng trong thư viện bằng việc tích hợp phần mềm mã nguồn mở vào máy chủ thực hành theo chế độ tự quản trị (local, self-hosted) trên cơ sở lựa chọn các phần mềm đáp ứng tối đa các tiêu chuẩn quốc tế, quốc gia về ngành nhằm xây dựng hệ thống giả lập sát với thực tế để triển khai đào tạo,

trang bị kỹ năng ứng dụng, vận hành cho người học. Đặc biệt, là chủ động với việc đầu tư tối ưu nhất cho người học trong môi trường “không gian ảo” để có thể chủ động tự thực hành nâng cao kỹ năng ứng dụng của bản thân. Cụ thể, cần triển khai hệ thống thực hành tích hợp các nhóm phần mềm sau:

- Nhóm phần mềm thiết lập môi trường máy chủ web

Dịch vụ web là dịch vụ phổ biến nhất cung cấp môi trường triển khai các ứng dụng trên môi trường mạng. Nhờ công nghệ web phát triển mà con người đã tận dụng được lợi thế của công nghệ thông tin và mạng máy tính- cho phép con người có thể làm việc theo mô hình tương tác mọi lúc, mọi nơi. Toàn bộ dữ liệu, mã nguồn tập trung tại không gian ảo (máy chủ hoặc hệ thống máy chủ); các thành viên tham gia làm việc với hệ thống qua môi trường mạng chỉ cần trình duyệt web (web browser). Qua dịch vụ web, khả năng phối hợp làm việc đã mang hiệu quả rõ rệt, làm thay đổi sâu sắc phương thức làm việc truyền thống trước đây.

Các kiến thức và phần mềm cung cấp môi trường dịch vụ web là nền tảng để cài đặt hệ thống tích hợp các ứng dụng. Nói cách khác, trước khi cài đặt hệ thống tích hợp các phần mềm ứng dụng, phải cài đặt các phần mềm tạo môi trường web và tiện ích quản trị trên máy chủ. Để vận hành, quản trị máy chủ web, người học cần được trang bị kiến thức và máy chủ thực hành cần được cài đặt các phần mềm sau:

1. Kiến thức cơ bản về dịch vụ web, các loại địa chỉ, giao thức trong mạng máy tính, như: địa chỉ IP mạng LAN, địa chỉ IP mạng WAN, nhóm giao thức TCP/IP,...

2. Kiến thức về cấu trúc tổ chức thông tin số (đặc biệt thông tin tư liệu số), cấu trúc về dữ liệu và các hệ quản trị CSDL (Database Management System) phổ biến như MySQL, PostgreSQL,...

3. Kỹ năng xây dựng và quản trị hệ thống thông tin, những kỹ năng xử lý đối với việc sao lưu và phục hồi hệ thống thông tin.

Các phần mềm thuộc nhóm này cần được cài đặt trên máy chủ, đề xuất sử dụng các phần mềm sau (Bảng 1).

Bảng 1. Các phần mềm đề xuất thực hành về kiến thức và kỹ năng trên

TT	Tên phần mềm	Chức năng	Loại	Lý do đề xuất
1	Apache và Apache Tomcat	Phần mềm tạo môi trường web-server	Nguồn mở - miễn phí	Được sử dụng phổ biến các ứng dụng web
2	PgAdmin	Quản trị CSDL Postgresql	Nguồn mở - miễn phí	Tiện ích quản trị CSDL postgresql trên trình duyệt, giao diện đồ họa
3	Webmin	Tích hợp quản trị các CSDL	Nguồn mở - miễn phí	Cung cấp các tiện ích quản trị trên trình duyệt, giao diện đồ họa cung cấp đủ các chức năng cho quản trị CSDL trong hoạt động thư viện như: đặt lịch sao lưu, quản trị CSDL MySQL, Postgresql,...

- Nhóm phần mềm ứng dụng chuyên ngành

Sau khi môi trường máy chủ web được thiết lập bằng việc cài đặt các phần mềm nêu trên. Tiếp theo, triển khai cài đặt tích hợp vào hệ thống các phần mềm ứng dụng, ngoài hai loại phần mềm chức năng chuyên ứng dụng trong hoạt động TT-TV như trên, có thể sử dụng môi trường máy chủ thực hành để cài đặt tích hợp thêm các phần

miền ứng dụng bổ trợ khác vào máy chủ thực hành (Bảng 2) để thiết lập giả lập môi trường thực nghiệm đầy đủ các chức năng như bên ngoài hoạt động thực tiễn của chuyên ngành. Các phần mềm bổ trợ đó được tích hợp sẽ hỗ trợ việc tạo ra các chuẩn để đảm bảo liên kết liên thông trong xử lý dữ liệu của các thành viên trong hệ thống và liên thông kết quả phục vụ người sử dụng.

Bảng 2. Danh mục phần mềm ứng dụng chuyên ngành đề xuất đưa vào chương trình đào tạo

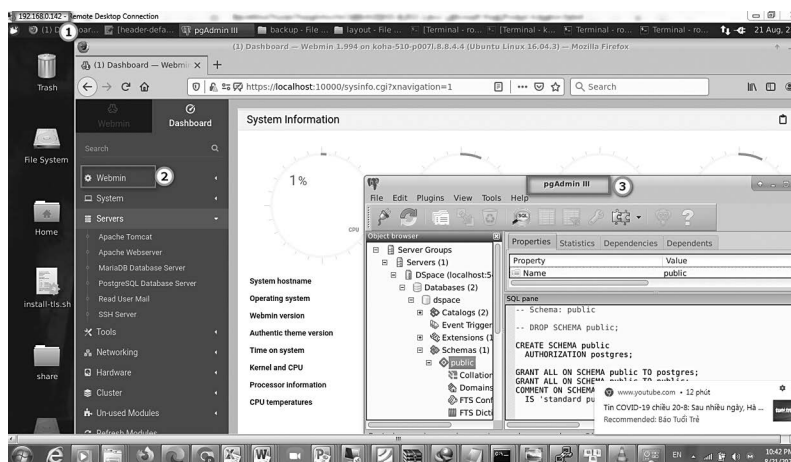
TT	Tên phần mềm	Chức năng	Loại	Lý do đề xuất
1	Koha	Phần mềm quản trị thư viện tích hợp	Nguồn mở - miễn phí	Được sử dụng phổ biến, cung cấp đủ 10 phân hệ chức năng, đáp ứng đủ chuẩn MARC21 và giao thức z39.50
2	DSpace	Quản trị đối tượng thông tin số	Nguồn mở - miễn phí	Được sử dụng phổ biến trên toàn thế giới, đã được kiểm chứng thực tiễn trong các thư viện với quy mô khác nhau, tuân thủ chuẩn siêu dữ liệu Dublin Core, giao thức OAI-PMH để tương tác liên thông thư viện số, hỗ trợ phân quyền theo nhiều tiêu chí khác nhau.
3	V u f i n d , wordpress,...	Tìm kiếm tập trung, phần mềm quản trị nội dung,...	Nguồn mở - miễn phí	Được sử dụng phổ biến trên thế giới và nhiều lĩnh vực khác nhau

4	Marcedit	Tiền xử lý dữ liệu theo chuẩn nghiệp vụ	Miễn phí	Chuyển đổi qua lại, xử lý dữ liệu theo các chuẩn từ nhiều nguồn, hỗ trợ xử lý dữ liệu đa ngôn ngữ
5	LimeSurvey	Biểu mẫu thu thập dữ liệu khảo sát, cho phép kết xuất dữ liệu đầu ra theo người sử dụng	Nguồn mở - miễn phí	Cho phép người vận hành, quản trị thu thập thông tin số, thiết kế biểu mẫu thu thập theo các tiêu chuẩn nghiệp vụ như thiết kế theo Dublin Core, hoặc MARC21,...

Để minh chứng từ thực tiễn từ một cơ sở đào tạo chuyên ngành TT-TV bậc đại học. Xin giới thiệu một số hình ảnh minh họa và một địa chỉ truy cập trực tiếp về ứng dụng đã được cài đặt tích hợp nêu trên, góp phần làm sáng tỏ hơn về đề xuất trong bài viết.

Giao diện máy chủ thực hành cài đặt tích hợp, gồm (Hình 1):

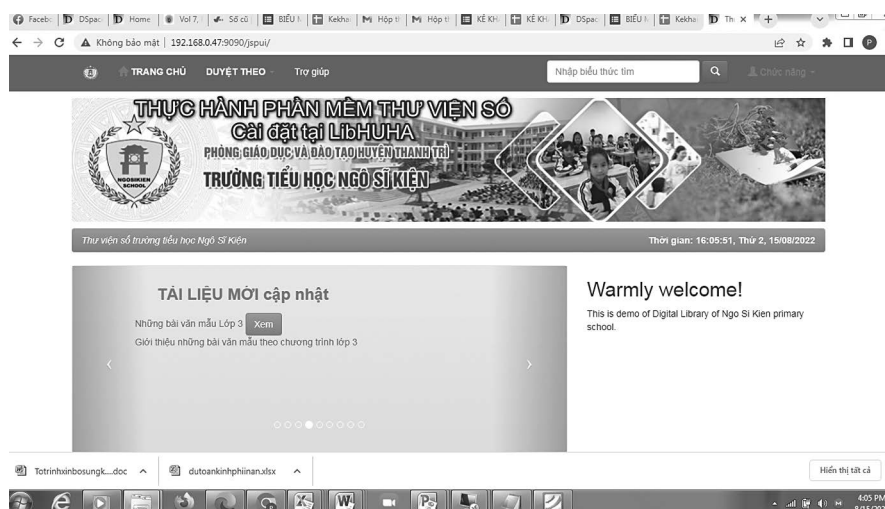
1. Cài đặt trên máy chủ riêng (local, self-hosted, địa chỉ IP nội bộ: 192.168.0.142);
2. Hệ quản trị cơ sở dữ liệu webmin
3. Hệ quản trị cơ sở dữ liệu PgAdminIII



Hình 1. Giao diện máy chủ thực hành cài đặt tích hợp



Hình 2. Giao diện quản trị trong phần mềm quản trị thư viện tích hợp thực hành



Hình 3. Giao diện trang chủ phần mềm thực hành thư viện số

Hiện tại, để tăng cường năng lực vận hành phần mềm cho chuyển đổi số, hệ thống quản trị tư liệu số tích hợp (lưu trữ văn bản và tài liệu số) được tùy biến trên phần mềm mã nguồn mở DSpace gồm hai không gian và phân quyền cho các thành viên theo mô hình phân tán ở các địa điểm khác nhau trên địa chỉ truy cập: <http://113.190.240.60:8086/jspui>.

KẾT LUẬN

Đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng trong các lĩnh vực khác nhau, đáp ứng yêu cầu thực tiễn trong bối cảnh mới luôn là yếu tố then chốt, quyết định đến sự thành công trong bất kỳ quá trình phát triển nào. Hiện nay, giai đoạn chuyển đổi số và bối cảnh toàn cầu hướng tới nền công nghiệp 4.0 hình thành không gian ảo, thế giới ảo, tương tác trong môi trường số đòi hỏi những kiến thức, kỹ năng về ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông, đặc biệt là kỹ năng về việc vận hành, sử dụng sáng tạo các phần mềm ứng dụng, cũng như tích hợp các phần mềm để phối hợp thực hiện công việc một cách hiệu quả. Những đề xuất trong bài viết dựa trên quá trình triển khai và áp dụng từ thực tiễn với mong muốn đóng góp thêm thông tin cho các cơ sở đào tạo ngành TT-TV nói riêng và các ngành khác tham khảo để có giải pháp tối ưu trong việc cải tiến chương trình đào tạo, xây dựng nguồn nhân lực có kỹ năng tốt nhằm đáp ứng yêu cầu chuyển

đổi số của ngành TT-TV trong thời gian ngắn nhất.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Abu-Taieh (2019). Cyberspace. London: London.
2. Efraim (2008). Electronic Commerce - A Managerial Perspective. Pearson International Edition.
3. HOSTINGVIET. (n.d.). Retrieved 8 12, 2022, from <https://hostingviet.vn/host-la-gi>
4. Nguyễn Quốc Anh (2022). FTPShop. Retrieved 8 14, 2022, from <https://fptshop.com.vn/tin-tuc/tin-moi/gia-lap-la-gi-mot-so-cap-do-va-loi-ich-cua-gia-lap-123625>.
5. Online v/s offline software - the eternal debate (2015). Retrieved 8 12, 2022, from BestoSys: <https://bestosys.com/2015/12/15/online-vs-offline-software-the-eternal-debate/>
6. Quốc Hội: Luật số 46/2019/QH14. (2019, 11 21). Thư viện Pháp luật - Luật thư viện. Retrieved 8 19, 2022, from Thư viện Pháp luật: <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Luat-Thu-vien-2019-398157.aspx>
7. VNPT. (n.d.). Retrieved 8 14, 2022, from <https://vnpt.com.vn/doanh-nghiep/san-pham-dich-vu/dich-vu-mang-rieng-ao-vpn/>

(Ngày Tòa soạn nhận được bài: 11-9-2023; Ngày phản biện đánh giá: 6-10-2023; Ngày chấp nhận đăng: 15-10-2023).

SỬ DỤNG CÔNG NGHỆ HÌNH ẢNH ĐỂ NGHIÊN CỨU CÁC MẢNH GHEP ẨN GIẤU TRONG SÁCH CỔ

Các bộ sưu tập sách hiếm là những kho báu tiềm tàng, các thủ thư và học giả chính là những chuyên gia khám phá bí mật đó. Khi công nghệ phát triển, các thủ thư và học giả có nhiều lựa chọn hơn để nghiên cứu các bản thảo cổ. Thông thường, bìa của các cuốn sách thời Trung cổ được gia cố bằng các mảnh giấy lấy từ những cuốn sách cũ hơn mà thợ đóng sách không còn sử dụng. Có đến 1/5 số sách cổ này là từ thế kỷ 15 và 16. Không cần phải tháo dỡ những cuốn sách quý để lấy các mảnh giấy cũ đó, gần đây, các chuyên gia thuộc Đại học Iowa đã sử dụng công nghệ chụp cắt lớp vi tính (CT) để nghiên cứu những thứ đã được che giấu hàng trăm năm nay.

Trước đây, người ta cho rằng CT không hoạt động hiệu quả trong việc phát hiện các tài liệu như các mảnh ghép từ thời Trung cổ. Thay vào đó, công nghệ chính đã được sử dụng hiệu quả trên sách và các đồ vật di sản văn hóa như tranh vẽ là máy quét huỳnh quang tia X (XRF). Mặc dù cung cấp hình ảnh rất rõ ràng nhưng phương pháp quét này rất tốn kém và mất thời gian, cần từ sáu đến tám giờ, hoặc lâu hơn, để quét một đối tượng. Ngược lại, quét CT tương đối nhanh và có thể quét nhiều mục cùng một lúc.

Theo Eric Ensley, người phụ trách về sách và bản đồ quý hiếm tại Đại học Iowa, những phát triển gần đây trong công nghệ quét CT cho thấy, đã đến lúc phải xem xét lại các khả năng của công cụ này. Máy quét CT có thể quét 20 đến 30 cuốn sách cùng lúc. Điều này có thể gợi ra ý tưởng đáng để nghiên cứu đầy đủ hơn với sự đầu tư nhiều hơn về thời gian hoặc kinh phí.

Nghiên cứu của Trường Đại học Iowa bắt đầu với một hội nghị liên ngành được tổ chức vào năm 2020 có tên "More Than Meets the Eye". Hội nghị mang đến cơ hội trao đổi nghiên cứu và chuyên môn cũng như khám phá các ý tưởng về việc sử dụng các công nghệ hình ảnh kỹ thuật số tiên tiến để nghiên cứu những hiện vật văn hóa mà trước đây không thể tiếp cận được. Điều này dẫn đến ý tưởng thành lập một viện nghiên cứu ở Iowa kết hợp công nghệ hình ảnh của ngành y tế với chuyên môn của thủ thư; các thành viên của Bảo tàng Nghệ thuật Stanley và Viện Hình ảnh Y sinh Iowa; và các giảng viên thuộc lĩnh vực lịch sử nghệ thuật, cổ điển, kỹ thuật, y học và lịch sử. Tháng 4/2023, nhóm nghiên cứu đã xuất bản một bài báo mang tên: "Sử dụng phương pháp chụp cắt lớp vi tính để khôi phục các mảnh

ghép thời Trung cổ ẩn bên dưới bìa da" trên tạp chí Khoa học Di sản.

Dự án bắt đầu với quy mô nhỏ - quét ba tập sách Historia Animalium, một bộ bách khoa toàn thư đầu tiên về động vật học. Phần gáy của một cuốn sách bị hỏng, làm lộ ra những mảnh giấy ẩn giấu bên trong. Nhóm nghiên cứu đã xếp cả ba cuốn sách vào máy chụp CT cùng một lúc và các bản quét hiện ra các đoạn Kinh thánh bằng tiếng Latinh. Những mảnh ghép này có niên đại hàng trăm năm so với cuốn sách thế kỷ 16 mà chúng được sử dụng để gia cố bìa sách.

Máy quét CT được thiết kế để chụp ảnh X-quang cơ thể con người theo "lát cắt" - nên hình ảnh chụp bìa sách không phải lúc nào cũng dễ đọc hoàn toàn và cần phải thông qua xử lý. Các chuyên gia hình ảnh của Đại học Kỹ thuật Iowa nhận thấy gáy sách có đường cong giống như nhãn cầu nên họ sử dụng phần mềm đang được sử dụng để tạo ra hình ảnh phẳng của mắt để đọc các mảnh ghép một cách hiệu quả hơn. Quá trình quét mất rất ít thời gian, nhưng việc lấy dữ liệu và tái tạo lại hình ảnh từ đó, sau đó sử dụng phần mềm để làm cho những hình ảnh đó tiết lộ những bí mật được ẩn giấu thì phải mất nhiều giờ đồng hồ. Katherine Tachau, giáo sư lịch sử của Đại học Iowa cho biết đây là phần tốn nhiều công sức nhất cho đến nay. Ông cũng lưu ý rằng phần tốn nhiều công sức thứ hai là công việc của người bảo quản để chuyển sách từ môi trường này sang môi trường khác trong khuôn viên trường và giữ sách ổn định trong máy quét.

Gần đây, nhóm nghiên cứu đã bắt đầu làm việc với một máy quét CT mới-một máy quét đếm photon với công nghệ mới và khả năng chụp ảnh cải thiện hơn, với độ phân giải tốt hơn từ những lần quét trước đó. Máy quét mới này được biết đến với khả năng tăng độ rõ nét của hình ảnh. Các nhà nghiên cứu hy vọng sẽ đạt được những bước tiến xa hơn trong việc quét các màu mực khác nhau; một số màu hiển thị nhiều hơn trên bản quét so với các màu khác do thành phần của mực.

Nghiên cứu dựa trên các mảnh ghép cổ đưa ra những trao đổi thú vị về cách thư viện có thể trình bày những tài liệu cổ quý giá và mang đến cơ hội mở rộng hiểu biết của chúng ta về lịch sử sản xuất sách cũng như cách các thủ thư có thể giới thiệu một cái nhìn toàn diện hơn về cuốn sách.

H.N.M

Nguồn: libraryjournal.com

THƯ VIỆN Ở PHẦN LAN

Với dân số khoảng 5,5 triệu người, mỗi năm trung bình người dân Phần Lan mượn 68 triệu cuốn sách. Có thể nói người Phần Lan là những người tích cực tới thư viện công cộng nhất.

Người Phần Lan cho rằng: “Các thư viện cần phải hướng tới thế hệ mới. Thế giới đang thay đổi, thư viện cũng cần thay đổi. Thư viện chính là không gian để mọi người gặp gỡ, làm việc và phát triển kỹ năng số”.

Năm 2016, Liên Hiệp quốc bình chọn Phần Lan là quốc gia đọc sách nhiều nhất thế giới. Vì vậy, không khó hiểu vì sao các thư viện thành phố của Phần Lan lại được sử dụng nhiều như vậy. Với 84% dân số nước này sống tại đô thị, thư viện với họ không chỉ là nơi học tập, đọc hay mượn sách, mà còn là nơi quan trọng để kết nối với mọi người. Chính điều này đã tích cực thúc đẩy việc học tập suốt đời và mang lại cho các thư viện một vai trò cơ bản trong xã hội Phần Lan.

Thư viện là dịch vụ công được chấm điểm cao nhất ở Phần Lan. Mỗi thư viện thường có góc riêng cho từng đối tượng khác nhau. Ví dụ, khu trẻ nhỏ sẽ có thảm, thú bông, các trò chơi xếp hình, bút vẽ, chơi và đọc sách. Với những nhóm học sinh, sinh viên có nhu cầu học nhóm có thể đặt lịch mượn phòng với thư viện. Thư viện cũng có phòng riêng cho những ai muốn yên tĩnh đọc báo hay nghiên cứu. Ngoài ra, các bạn trẻ có thể chơi game, đánh đàn piano, làm đồ handmade hoặc thậm chí là may quần áo,...

Thư viện Quốc gia Phần Lan-cơ sở kiến trúc học thuật vô cùng ấn tượng. Đây là thư viện học thuật lâu đời nhất và lớn nhất ở Phần Lan, nơi này chịu trách nhiệm bảo quản trưng bày những bộ sưu tập, các di sản in cùng những tác phẩm độc đáo tại Phần Lan. Thư viện Quốc gia Phần Lan hoạt động như một dịch vụ quốc gia với trọng tâm là đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong lĩnh vực học thuật. Hiện Thư viện Quốc gia Phần Lan đã áp dụng công nghệ lưu trữ trên hệ thống điện toán đám mây để khai thác, lưu trữ tài nguyên thông tin của quốc gia một cách nhanh chóng, chính xác. Hệ thống ánh sáng được thiết kế chuẩn xác để không làm hư hại

tài nguyên thông tin và kiến trúc tuyệt đẹp của tòa nhà thư viện.

Tại thủ đô Helsinki, Phần Lan không chỉ có thư viện trung tâm Oodi, mà Thư viện Töölö cũng là một địa chỉ quen thuộc với rất nhiều người yêu sách. Tại đó, vào bất kỳ ngày nào trong tuần, từ 9h sáng, hình ảnh một hàng dài người xếp hàng chờ vào cửa thư viện.

Người Phần Lan thích tới thư viện, bởi các thư viện ngoài nhiệm vụ phục vụ tài nguyên thông tin truyền thống, thư viện còn cung ứng nhiều tiện ích khác như: phục vụ tài nguyên thông tin dạng số, đồ điện, dụng cụ thể thao... Ví dụ, tại Thư viện trung tâm Oodi, ngoài không gian phục vụ các hoạt động và dịch vụ thông tin-thư viện, còn có khu vực cà phê, nhà hàng, phòng thu âm, ghi hình..., thậm chí một thư viện ở thành phố Vantaa (thành phố đông dân thứ tư tại Phần Lan, giáp với Thủ đô Helsinki) còn có cả dịch vụ karaoke. Nhằm đa dạng hoá các dịch vụ tại thư viện, chính quyền thành phố Vantaa đã mở các buổi hát karaoke tại Thư viện. Quản lý thư viện cho biết: “Ai cũng có thể hát karaoke, ai cũng có thể trình diễn và thể hiện giọng ca của mình mà không sợ bị chê bai”. Cư dân thành phố có thể thư viện có thể ở trong bất kỳ giờ với hơn 3.000 bài hát có sẵn trong máy tính thư viện. Ý tưởng này nhận được sự ủng hộ đông đảo từ mọi tầng lớp già trẻ bao gồm cả những người lớn tuổi trong viện dưỡng lão và những ai muốn có chỗ luyện tập để tự tin hơn trước công chúng. Không những thế, thư viện còn cung cấp các khóa học tâm lý cho người lớn trong buổi hát karaoke, hướng dẫn người học làm sao có thể dùng mic mà vượt qua căng thẳng.

Phần Lan nổi tiếng là một quốc gia thích đọc sách. Ngoài những thư viện cố định được bố trí khắp nơi còn có các xe ô tô thư viện lưu động. Đó là những chiếc xe rộng lớn chứa đầy sách. Vào các buổi sáng trong tuần, xe thư viện di chuyển đến những nơi có nhiều trẻ nhỏ như nhà trẻ, trường học, công viên,... Vào buổi tối, chiếc xe này sẽ tới các khu vực người dân sinh sống xa thư viện để phục vụ nhu cầu đọc sách.

Hoài Thu (Sưu tầm, tổng hợp)

Nguồn: Vụ Thư viện

XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN NGUỒN HỌC LIỆU PHỤC VỤ ĐÀO TẠO VÀ NGHIÊN CỨU TẠI THƯ VIỆN TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI

ThS Lê Thị Thành Huế

Thư viện Trường Đại học Hà Nội

Tóm tắt: Nguồn học liệu phục vụ đào tạo trong các thư viện đại học đóng vai trò quan trọng trong trường đại học. Nguồn học liệu phong phú, đa dạng, đáp ứng đầy đủ nhu cầu giảng dạy, học tập của giảng viên và sinh viên sẽ giúp các trường đại học nâng cao chất lượng đào tạo. Bài viết tổng quan về nguồn học liệu phục vụ đào tạo tại Thư viện Trường Đại học Hà Nội, đánh giá và đưa ra một số giải pháp nâng cao chất lượng nguồn học liệu phục vụ đào tạo trong bối cảnh chuyển đổi số và đổi mới giáo dục đại học.

Từ khóa: Nguồn học liệu; đào tạo; Trường Đại học Hà Nội.

BUILD AND DEVELOP LEARNING RESOURCES FOR TRAINING AND RESEARCH AT HANOI UNIVERSITY LIBRARY

Abstract: Learning resources for training in university libraries play an important role in universities. Vary and diverse learning resources that fully meet lecturers' and students' teaching and learning needs will help universities improve training quality. This article provides an overview of educational resources for training at Hanoi University's Library and evaluates as well as proposes some solutions to improve the quality of educational resources for training in the context of digital transformation and education innovation.

Keywords: Learning resources; training; Hanoi University.

MỞ ĐẦU

Trong những năm gần đây, trong bối cảnh Bộ Giáo dục và Đào tạo đẩy mạnh kiểm định chất lượng giáo dục đại học, nhiều trường đại học đã tiến hành kiểm định cơ sở giáo dục và chương trình đào tạo. Trong đó tiêu chí thư viện là một trong những tiêu chí quan trọng với nhiều mốc chuẩn yêu cầu về chất lượng được xác định. Bên cạnh việc đảm bảo các điều kiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị, công nghệ, nguồn tài nguyên thông tin, không gian học tập, nghiên cứu và các hoạt động chuyên môn, thư viện đại học cần đáp ứng đầy đủ các học liệu theo chương trình đào tạo của trường đại học. Điều kiện này đảm bảo cho giảng viên và người học được trang bị/phục vụ đầy đủ giáo trình, tài liệu tham khảo cho các học phần, góp phần đảm bảo chất lượng đào tạo.

Mặt khác, trong bối cảnh đổi mới giáo dục đại học, chuyển đổi số đã dẫn tới sự thay đổi về phương pháp giảng dạy, hình thức đào tạo và chương trình đào tạo. Việc đảm bảo người học được tiếp cận nguồn học liệu đầy đủ mọi lúc, mọi nơi trong các

chương trình đào tạo trực tuyến, từ xa,... cũng như đảm bảo các điều kiện học tập giúp người học tự học để nâng cao năng lực học tập suốt đời trong quá trình học tập tại trường đại học là một thách thức lớn đối với các thư viện đại học hiện nay. Nhu cầu nguồn học liệu của thư viện đại học không chỉ dừng lại ở nguồn học liệu truyền thống mà còn hướng tới nguồn học liệu số, được tổ chức trên không gian mạng, được truy cập và khai thác mọi lúc mọi nơi với những chính sách truy cập tạo thuận lợi nhất cho người học.

Đứng trước những yêu cầu mới, Thư viện Trường Đại học Hà Nội đã rất nỗ lực trong việc chuyển đổi mô hình hoạt động từ truyền thống sang hiện đại, đầu tư nhiều hơn nguồn tài nguyên thông tin số, các cơ sở dữ liệu (CSDL) điện tử trực tuyến và các sản phẩm, dịch vụ thư viện hiện đại, trong đó đặc biệt chú ý tới việc xây dựng và phát triển nguồn học liệu phục vụ đào tạo bao gồm học liệu truyền thống và học liệu số. Tuy nhiên, thực tiễn cho thấy, việc xây dựng và phát triển nguồn tài nguyên

thông tin nói chung và nguồn học liệu phục vụ đào tạo còn nhiều vướng mắc, khó khăn đặc biệt là vấn đề bản quyền trong thư viện. Có thể nói, vấn đề bản quyền đang là rào cản lớn trong việc xây dựng và phát triển nguồn học liệu phục vụ đào tạo, song Thư viện Trường Đại học Hà Nội đã không ngừng đổi mới, nâng cao chất lượng, đáp ứng đầy đủ nguồn học liệu phục vụ đào tạo tại trường.

1. TỔNG QUAN VỀ THƯ VIỆN TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI

Thư viện Trường Đại học Hà Nội (sau đây gọi là Thư viện) được thành lập từ năm 1959 cùng Trường Đại học Ngoại ngữ Hà Nội (nay gọi là Trường Đại học Hà Nội).

Năm 2000, được sự đầu tư của Ngân hàng Thế giới, Thư viện chuyển đổi mô hình hoạt động với phần mềm quản lý thư viện tích hợp, hệ thống máy tính kết nối mạng internet và hệ thống an ninh tư liệu bao gồm cửa từ và các thiết bị từ kèm theo. Trong những năm 2000, Thư viện đã phát huy mạnh mẽ hiệu quả đầu tư, là một trong những thư viện đại học đi đầu về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động. Các phòng tư liệu của Thư viện đều được tổ chức theo kho mở tạo điều kiện thuận lợi cho người học tiếp cận nguồn tài nguyên thông tin.

Năm 2009, Thư viện đổi mới phương thức phục vụ theo mô hình thư viện một cửa. Toàn bộ Thư viện là không gian học tập mở thân thiện, gỡ bỏ mọi rào cản về thủ tục hành chính. Theo đó, người học vào Thư viện chỉ cần check in một lần, được chủ động sử dụng mọi nguồn lực của Thư viện với sự hỗ trợ của nhân viên thư viện qua các kênh thông tin tại chỗ. Điều này không chỉ giúp người học tiếp cận nguồn lực của Thư viện một cách nhanh chóng và thuận lợi nhất mà còn giúp Thư viện giảm bớt thủ tục hành chính, tiết kiệm trang thiết bị, nguồn nhân lực trong hoạt động phục vụ. Có thể nói đây là bước tiến quan trọng, có ý nghĩa lớn trong thời điểm các trang thiết bị đầu tư đã xuống cấp và nguồn nhân lực thiếu hụt trong khi nhu cầu sử dụng Thư viện ngày càng cao.

Năm 2014, Thư viện bắt đầu nghiên cứu xây dựng Thư viện số với phần mềm thư viện số tự xây dựng. Tài liệu số nội sinh đã được thu thập và tổ chức xây dựng CSDL toàn văn, lưu trữ trên máy chủ. Tuy nhiên, việc khai thác vẫn còn nhiều vấn đề vướng mắc do chỉ phục vụ được tại chỗ và riêng biệt, chưa tích hợp tra cứu và khai thác được với tài liệu in trên cổng thông tin.

Năm 2016, Thư viện xây dựng dự án nâng cấp Thư viện theo mô hình thư viện hiện đại. Thư viện đã được đầu tư phần mềm thư viện tích hợp thư viện truyền thống, thư viện số và cổng thông tin điện tử; toàn bộ các trang thiết bị, hệ thống máy tính được trang bị mới, cập nhật. Bên cạnh đó, Thư viện đã thay thế công nghệ quản lý bằng công nghệ từ sang quản lý bằng công nghệ RFID với các trang thiết bị RFID bao gồm cổng an ninh, chip điện tử, hệ thống thiết bị mượn trả tự động, giá trả sách thông minh,... Bên cạnh việc đổi mới về công nghệ, Thư viện tăng cường tổ chức các không gian học tập thân thiện, đa tiện ích như tổ chức các phòng học nhóm, không gian café sách, phòng tập huấn, hội thảo,... đặc biệt, Thư viện đã đẩy mạnh phát triển nguồn tài nguyên thông tin điện tử trực tuyến, tài liệu số và các sản phẩm, dịch vụ thư viện hiện đại như dịch vụ hỗ trợ, tư vấn thông tin, dịch vụ đào tạo,... tại chỗ và trên không gian mạng. Người học không chỉ tiếp cận nguồn tài nguyên thông tin truyền thống mà còn được tiếp cận các CSDL điện tử, nguồn tài liệu số nội sinh và các sản phẩm thông tin điện tử, các dịch vụ trực tuyến của Thư viện mọi lúc, mọi nơi.

Cho tới nay, Thư viện đã cơ bản hoàn thiện xây dựng mô hình thư viện hiện đại. Trong đó:

- Về cơ cấu tổ chức: Với 16 nhân viên, Thư viện tổ chức thành 04 bộ phận (Bộ phận Quản trị Hệ thống; Bộ phận Bổ sung; Bộ phận Biên mục; Bộ phận Dịch vụ) và 03 nhóm chuyên trách (Nhóm Marketing; Nhóm Đào tạo người dùng tin; Nhóm Hỗ trợ, tư vấn thông tin).

- Về nguồn lực thông tin:

+ Nguồn tài liệu in: Thư viện tổ chức thành 06 khu vực tư liệu trong không gian học tập mở thân thiện bao gồm: Tài liệu Tiếng Việt; Tài liệu ngoại văn 1; Tài liệu ngoại văn 2; Tài liệu nội sinh; Tài liệu môn học; Không gian Café sách (báo, tạp chí và tài liệu giải trí).

+ Nguồn tài liệu số: Thư viện có các CSDL toàn văn phục vụ đào tạo và nghiên cứu bao gồm: CSDL tài liệu số nội sinh; CSDL sách điện tử; CSDL tạp chí điện tử; CSDL công bố nghiên cứu của Việt Nam; CSDL bài giảng điện tử.

- Về sản phẩm, dịch vụ thư viện:

Bên cạnh các sản phẩm, dịch vụ tại chỗ, Thư viện đã đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, xây dựng và phát triển các sản phẩm, dịch vụ điện tử, trực tuyến. Trong đó có: CSDL thư mục; CSDL toàn văn; Thư mục giới thiệu sách mới, thư mục chuyên đề; Bản tin; Nhóm dịch vụ lưu thông tài liệu; Nhóm dịch vụ cung cấp tài liệu; Nhóm dịch vụ đào tạo người sử dụng; Nhóm dịch vụ phổ biến, trao đổi thông tin; Nhóm dịch vụ hỗ trợ, tư vấn thông tin; Nhóm dịch vụ tiện ích.

Có thể thấy, với mô hình thư viện hiện đại, Thư viện đã đáp ứng tốt nhu cầu của người sử dụng và ngày càng thu hút nhiều hơn cán bộ, giảng viên và người học đến với Thư viện. Bên cạnh phục vụ người sử dụng tại Trường Đại học Hà Nội, Thư viện đã hướng tới phục vụ cộng đồng với ngày càng nhiều bạn đọc ngoài trường là học sinh, sinh viên, người lao động và người dân trong khu vực và toàn quốc có nhu cầu.

2. NGUỒN HỌC LIỆU PHỤC VỤ ĐÀO TẠO TẠI THƯ VIỆN TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI

Trường Đại học Hà Nội là trường đào tạo đa ngành bao gồm các chuyên ngành ngôn ngữ như ngôn ngữ Anh, Pháp, Trung, Nhật, Hàn,... và các chuyên ngành khác học bằng ngoại ngữ, như: quản trị kinh doanh, tài chính ngân hàng, công nghệ thông tin,... Do vậy, nhu cầu học liệu phục vụ đào tạo

tại Trường Đại học Hà Nội chủ yếu tập trung vào các tài liệu học ngoại ngữ và các tài liệu chuyên ngành bằng tiếng Anh. Để đảm bảo nguồn học liệu phục vụ đào tạo, Thư viện đã tiến hành thu thập tài liệu từ nhiều nguồn nhằm xây dựng và phát triển nguồn học liệu cũng như tổ chức quản lý sao cho người học có thể khai thác nguồn học liệu một cách thuận lợi, dễ dàng, góp phần tích cực trong việc nâng cao chất lượng hoạt động đào tạo của Trường.

2.1. Hoạt động bổ sung nguồn học liệu phục vụ đào tạo

- Chính sách bổ sung:

+ Nguồn học liệu nội sinh: Để bổ sung nguồn học liệu nội sinh cho Thư viện và đảm bảo học liệu phục vụ đào tạo và nghiên cứu, Trường đã xây dựng quy định về việc thu thập tài liệu nội sinh áp dụng trong toàn Trường.

Đối tượng học liệu thu thập bao gồm sản phẩm đào tạo và sản phẩm nghiên cứu khoa học tại Trường, như: luận án, luận văn, khóa luận tốt nghiệp, đề tài nghiên cứu, sách giáo trình, tài liệu tham khảo, chương trình đào tạo, tạp chí, kỷ yếu hội thảo khoa học,...

Các cá nhân, đơn vị trực thuộc Trường có trách nhiệm nộp về Thư viện theo chính sách lưu chiều gồm 02 bản cứng và 01 bản mềm/sản phẩm. Thư viện có trách nhiệm tổ chức lưu trữ, bảo quản, quản lý và được uỷ quyền tổ chức khai thác nguồn học liệu nội sinh phục vụ đào tạo và nghiên cứu khoa học.

+ Nguồn học liệu ngoại sinh: Thư viện thu thập nguồn học liệu ngoại sinh từ các nguồn mua, biếu tặng. Trong đó, các học liệu được mua và biếu tặng bao gồm sách, báo, tạp chí, giáo trình, tài liệu tham khảo và các CSDL, công bố nghiên cứu.

Đối với nguồn biếu tặng, Thư viện luôn chủ trương đẩy mạnh hoạt động xã hội hoá và đã thu hút được nhiều cá nhân, tổ chức như các đại sứ quán, các giảng viên và người học, các nhà nghiên cứu, tác giả tặng sách cho Thư viện. Học liệu biếu tặng được

Thư viện thu thập, lựa chọn, xử lý và tổ chức khai thác phục vụ đào tạo và nghiên cứu khoa học.

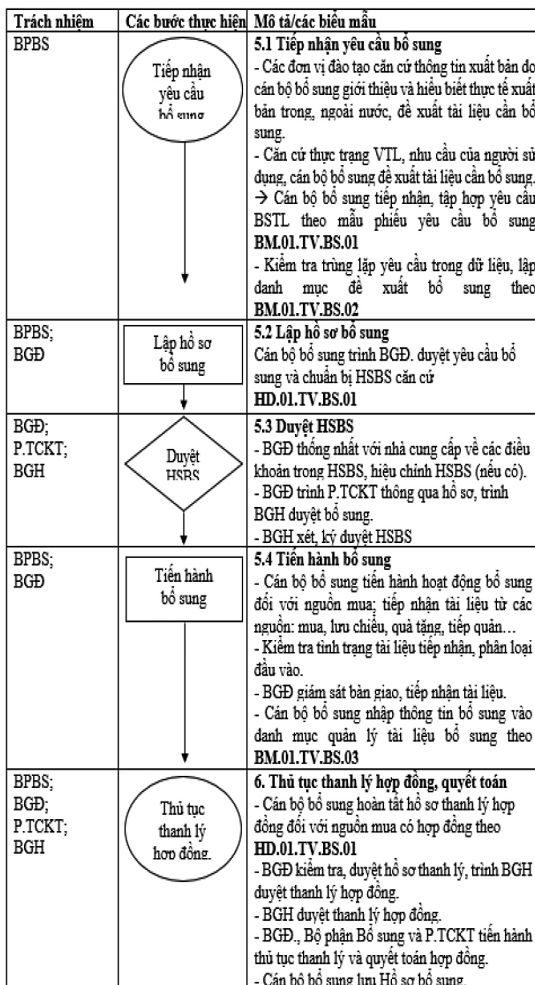
Đối với nguồn mua, Thư viện đặc biệt chú trọng bổ sung nguồn tài liệu là học liệu theo chương trình đào tạo và các CSDL điện tử trực tuyến. Từ năm 2017, Trường Đại học Hà Nội đẩy mạnh kiểm định chất

lượng cơ sở giáo dục và chương trình đào tạo bên cạnh đổi mới chương trình đào tạo. Vì vậy, Thư viện không ngừng rà soát và cập nhật học liệu là giáo trình, tài liệu tham khảo theo học phần các chương trình đào tạo.

- Quy trình bổ sung: Hoạt động bổ sung học liệu được thực hiện theo lược đồ sau:

I. NỘI DUNG QUY TRÌNH

Lưu đồ quy trình Bổ sung tài liệu Thư viện



TT	Tên hồ sơ/lưu	Người lưu	Nơi lưu	Thời gian lưu
1	Hồ sơ BSTL (01 tờ trình, 01 thư chào hàng, 01 quyết định thành lập Ban xét thầu, 01 biên bản xét thầu, 01 hợp đồng kinh tế, danh mục nhận tài liệu)	Trưởng BPBS; Giám đốc	Phòng Bổ sung; Phòng Giám đốc	Vĩnh viễn
2	Hồ sơ thanh lý hợp đồng mua sắm tài liệu	Trưởng BPBS; Giám đốc	Phòng Bổ sung; Phòng Giám đốc	Vĩnh viễn
3	Hồ sơ thanh lý tài liệu	Trưởng BPBS; Giám đốc	Phòng Bổ sung; Phòng Giám đốc	Vĩnh viễn
4	Báo cáo bổ sung, thanh lọc, thanh lý tài liệu	Trưởng BPBS; Giám đốc	Phòng Bổ sung; Phòng Giám đốc	Vĩnh viễn
5	Danh mục BSTL	Trưởng BPBS; Giám đốc	Phòng Bổ sung; Phòng Giám đốc	Vĩnh viễn
6	Danh mục quản lý TLBS	Trưởng BPBS; Giám đốc	Phòng Bổ sung; Phòng Giám đốc	Vĩnh viễn
7	Phiếu yêu cầu BSTL	Trưởng BPBS; Giám đốc	Phòng Bổ sung; Phòng Giám đốc	05 năm

III. PHỤ LỤC

Biểu mẫu:

1	BM.01.TV.BS.01	Phiếu yêu cầu BSTL
2	BM.01.TV.BS.02	Danh mục đề xuất BSTL
3	BM.01.TV.BS.03	Danh mục quản lý BSTL

Tài liệu hướng dẫn:

1	HD.01.TV.BS.01	Quy định quản lý tài sản của Trường Đại học Hà Nội ban hành kèm theo quyết định số 1942/QĐ-ĐHHN ngày 20/9/2016
---	-----------------------	--

Sơ đồ 1. Quy trình bổ sung tài liệu thư viện

- Các bộ sưu tập:

Cho tới nay, Thư viện đã thu thập được 03 bộ sưu tập bao gồm Bộ sưu tập tài liệu in với hơn 80.000 bản tài liệu; Bộ sưu tập tài liệu số với hơn 4.000 tài liệu và Bộ sưu tập CSDL điện tử với 05 CSDL khác nhau. Các

Bộ sưu tập được tổ chức quản lý và khai thác phục vụ đào tạo và nghiên cứu tại Trường.

2.2. Hoạt động tổ chức quản lý và khai thác nguồn học liệu

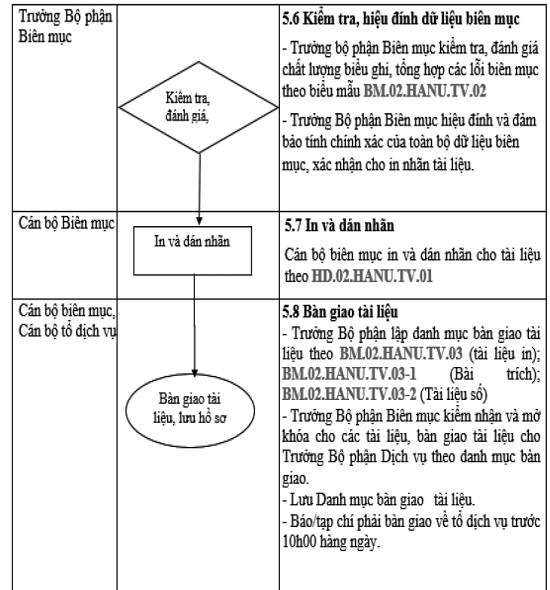
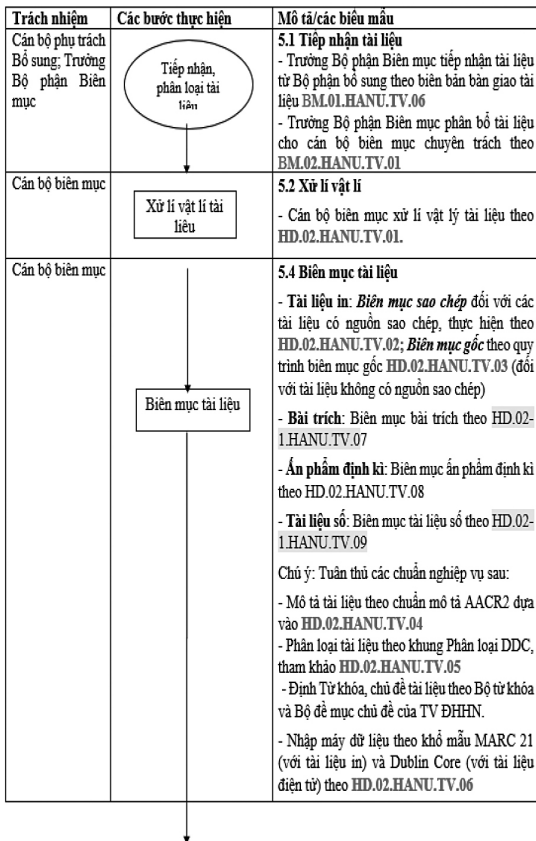
- Tổ chức quản lý nguồn học liệu phục vụ đào tạo:

Nguồn tài nguyên thông tin của Thư viện được tổ chức quản lý bằng phần mềm quản lý thư viện tích hợp Kipos nhằm tạo lập các CSDL thư mục và toàn văn phục vụ đào tạo và nghiên cứu. Trong đó Thư viện sử dụng các chuẩn trong xử lý thông tin sau: Chuẩn mô tả AACR2; Chuẩn phân loại DDC;

Chuẩn khổ mẫu MARC21; Bộ từ khoá của Thư viện Quốc gia Việt Nam và Bộ từ khoá do Thư viện tự xây dựng; Bộ Đề mục chủ đề của Thư viện Quốc hội Mỹ và Bộ Đề mục chủ đề tiếng Việt do Thư viện tự xây dựng.

Quy trình xử lý học liệu được thực hiện theo lược đồ sau:

III. NỘI DUNG QUY TRÌNH



IV. HỒ SƠ LƯU

STT	Tên hồ sơ lưu	Người lưu	Nơi lưu	Thời gian lưu
1	Biên bản bàn giao tài liệu (từ bộ phận Bổ sung)	Cán bộ phụ trách bổ sung, Tổ trưởng biên mục.	Thư viện	Lâu dài
2	Số phân bổ tài liệu biên mục	Tổ trưởng Biên mục	Phòng Biên mục	3 năm
3	Đánh giá chất lượng biên mục	Tổ trưởng tổ Biên mục	Phòng Biên mục	1 năm
4	Biên bản bàn giao tài liệu	Tổ trưởng biên mục, Tổ trưởng dịch vụ.	Thư viện	Lâu dài

V. PHỤ LỤC

5.1 Biểu mẫu

1.	BM.01.HANU.TV.06	Biên bản bàn giao tài liệu (với bộ phận Bổ sung)
2.	BM.02.HANU.TV.01	Số phân bổ tài liệu biên mục
4.	BM.02.HANU.TV.02	Mẫu Biên bản bàn giao với Bộ phận Dịch vụ

5.2 Tài liệu hướng dẫn

1	HD.02.HANU.TV.01	Quy định về xử lý vật lý tài liệu
2	HD.02.HANU.TV.02	Quy trình biên mục sao chép
3	HD.02.HANU.TV.03	Quy trình biên mục gốc
4	HD.02.HANU.TV.04	Hướng dẫn mô tả tài liệu theo AACR2
5	HD.02.HANU.TV.05	Hướng dẫn phân loại tài liệu theo DDC
6	HD.02.HANU.TV.06	Hướng dẫn nhập tin theo MARC21 và Dublin core

Sơ đồ 2. Quy trình xử lý học liệu

Cho tới nay, các CSDL thư mục và toàn văn đã được Thư viện tạo lập bao gồm:

+ CSDL thư mục gồm: CSDL sách, CSDL báo, tạp chí, CSDL tài liệu nội sinh, CSDL tài liệu môn học, CSDL chương trình đào tạo

+ CSDL toàn văn gồm: CSDL tài liệu nội sinh, CSDL tài liệu môn học, CSDL bài trích.

Ngoài ra, các CSDL điện tử trực tuyến được bổ sung từ nguồn mua được Thư viện tổ chức tích hợp trên Cổng thông tin của Thư viện

- Tổ chức khai thác nguồn học liệu phục vụ đào tạo:

+ Chính sách khai thác: Chính sách khai thác học liệu của Thư viện được quy định trong nội quy Thư viện, được phổ biến rộng rãi tới đông đảo người sử dụng. Trong đó:

Để trở thành bạn đọc của Thư viện, toàn bộ cán bộ, giảng viên, người học và bạn đọc ngoài trường cần trải qua 02 lớp tập huấn sử dụng thư viện và kỹ năng thông tin trước khi được cấp quyền/tài khoản sử dụng thư viện. Tài khoản cấp theo thời hạn làm việc, học tập (đối với cán bộ, giảng viên, người học tại Trường) và đăng ký (đối với bạn đọc ngoài trường). Điều này đảm bảo toàn bộ bạn đọc của Thư viện đều đã nắm được nội quy Thư viện, nguồn lực, chính sách và kỹ năng sử dụng Thư viện cũng như các kỹ năng thông tin cần thiết khác.

Người sử dụng là cán bộ, giảng viên người học thuộc Trường Đại học Hà Nội được sử dụng toàn bộ nguồn học liệu của Thư viện bao gồm nguồn tài nguyên thông tin nội sinh và ngoại sinh, nguồn tài liệu in và tài liệu số, các CSDL điện tử của Thư viện.

Người sử dụng là đối tượng ngoài Trường được cấp quyền sử dụng Thư viện được sử dụng nguồn lực thông tin là nguồn học liệu dạng in, nguồn tài liệu số nội sinh, ngoại sinh và các CSDL điện tử trực tuyến có giới hạn.

+ Công cụ khai thác: Nhằm giúp người sử dụng khai thác thuận lợi nguồn học liệu phục vụ đào tạo, nghiên cứu, Thư viện tổ chức các kênh khai thác học liệu tại chỗ và trực tuyến bao gồm không gian đọc tại Thư viện và Cổng thông tin điện tử.

Thư viện bố trí học liệu trong không gian đọc mở bao gồm các khu vực tài liệu: Tiếng Việt, Ngoại ngữ 1, ngoại ngữ 2, tài liệu nội sinh, tài liệu môn học, báo, tạp chí và café sách. Người sử dụng Thư viện có thể đọc tại chỗ hoặc mượn về nhà với các thiết bị mượn trả tự động.

Trên cổng thông tin, Thư viện đã tích hợp tra cứu và đọc toàn văn 03 bộ sưu tập gồm bộ sưu tập tài liệu in, tài liệu số và CSDL điện tử trực tuyến thông qua cổng Ezproxy cho phép truy cập thông qua 01 tài khoản duy nhất được cung cấp như hình dưới đây:



Hình 1. Cổng thông tin điện tử Thư viện Trường Đại học Hà Nội

Ngoài ra, Thư viện có nhiều kênh thông tin phổ biến, trao đổi thông tin và hỗ trợ, tư vấn người sử dụng trong quá trình khai thác học liệu của Thư viện như Facebook, Zalo, Instagram, Youtube,...

3. ĐÁNH GIÁ CHUNG VÀ ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG NGUỒN HỌC LIỆU

3.1. Đánh giá chung

Có thể nói, nguồn học liệu của Thư viện đã được thu thập, tổ chức quản lý và khai thác khá đầy đủ các loại học liệu, các kênh thông tin cũng như đã tạo điều kiện thuận lợi cho người sử dụng trong việc tiếp cận, khai thác dễ dàng, nhanh chóng với những chính sách truy cập linh hoạt đáp ứng yêu cầu của người sử dụng.

Hoạt động bổ sung đã tuân thủ theo quy trình được xây dựng theo ISO 9001:2015, với đầy đủ các nguồn lưu trữ, mua, biểu tặng. Học liệu phục vụ đào tạo được thực hiện hàng năm, liên tục cập nhật và đã xây dựng được 03 bộ sưu tập bao quát toàn bộ các loại hình tài liệu thư viện. Bên cạnh đó, hoạt động xử lý thông tin đã áp dụng đầy đủ các chuẩn nghiệp vụ quốc gia và quốc tế, thực hiện thống nhất theo quy trình được xác lập theo ISO 9001:2015 và đã xây dựng được đầy đủ các loại CSDL thư mục và toàn văn bao quát toàn bộ các loại học liệu mà thư viện có. Ngoài các CSDL do Thư viện tự xây dựng, các CSDL điện tử trực tuyến đã được Thư viện tổ chức quản lý bằng phần mềm, tích hợp trên cổng thông tin phục vụ người sử dụng. Bên cạnh đó, nhiều kênh thông tin đã được xây dựng và vận hành nhằm hỗ trợ quản lý và khai thác hiệu quả nguồn học liệu phục vụ đào tạo và nghiên cứu.

Bên cạnh những mặt đã đạt được, nguồn học liệu của Thư viện vẫn còn những mặt tồn tại, cần có các giải pháp cải thiện và nâng cao chất lượng. Trong đó, nguồn học liệu số là điểm hạn chế lớn nhất của Thư viện. Hiện nay, Thư viện chỉ xây dựng và tổ chức khai thác được nguồn học liệu số nội sinh. Ngoài các học liệu số là các CSDL từ nguồn mua, Thư viện chưa có bản quyền

số hoá nguồn học liệu ngoại sinh và cũng chưa có chính sách bản quyền cụ thể đối với việc số hoá nguồn học liệu ngoại sinh. Điều này gây khó khăn cho Thư viện trong việc tạo lập nguồn học liệu số phục vụ đào tạo trực tuyến và tự học của giảng viên và người học. Ngoài ra, do chương trình đào tạo liên tục thay đổi, chỉnh sửa và cập nhật mới theo định kỳ 2 năm/lần. Điều này gây khó khăn cho Thư viện trong việc cập nhật tài liệu trong khi nguồn học liệu của Thư viện chủ yếu là học liệu ngoại văn có giá thành lớn và mất nhiều thời gian trong thủ tục mua sắm và nhập khẩu. Vì vậy, học liệu phục vụ đào tạo theo học phần của các chương trình đào tạo chưa được cập nhật kịp thời.

3.2. Một số giải pháp nâng cao chất lượng nguồn học liệu tại Thư viện Trường Đại học Hà Nội

Với những hạn chế kể trên, trong thời gian tới, Thư viện cần có một số giải pháp sau:

- Về chính sách thu thập, quản lý và khai thác nguồn học liệu: Thư viện cần cập nhật văn bản về việc thu thập nguồn học liệu nội sinh do văn bản được xây dựng từ năm 2016 đã lỗi thời, nhiều quy định không còn phù hợp. Mặt khác, Luật Sở hữu trí tuệ, Luật Thư viện và nhiều văn bản pháp luật khác liên quan đã được ban hành và chỉnh sửa, bổ sung, đặc biệt là các văn bản về bản quyền tác giả liên quan tới hoạt động thư viện. Vì vậy, Thư viện cần xây dựng quy định về chính sách khai thác nguồn học liệu đảm bảo phát huy hiệu quả đầu tư vừa đảm bảo tuân thủ các quy định về bản quyền tác giả. Ngoài ra, nhằm tăng cường nguồn học liệu số, Thư viện cần có quy định và chính sách bản quyền cụ thể, trong đó đặc biệt là chính sách mua bản quyền số hoá nguồn học liệu ngoại sinh cũng như chính sách thoả thuận chi trả bản quyền khai thác học liệu nếu có. Điều này sẽ giúp Thư viện thuận lợi hơn trong việc số hoá và tổ chức khai thác học liệu phục vụ đào tạo.

- Về hoạt động bổ sung, quản lý và khai thác học liệu: Thư viện đã có quy trình bổ

sung nói chung song cần có quy trình cụ thể hơn đối với từng nguồn bổ sung như quy trình bổ sung học liệu từ nguồn lưu trữ, từ nguồn biểu tặng,... giúp hoạt động bổ sung chặt chẽ, phù hợp quy định, chính sách và tạo điều kiện thuận lợi khi tiến hành bổ sung. Đối với hoạt động xử lý học liệu, cần xây dựng bổ sung quy trình cụ thể đối với học liệu số, đặc biệt là các bước số hoá, xử lý file vật lý tài liệu số và biên mục kèm theo các quy định về chuẩn dữ liệu số đảm bảo học liệu số được tạo lập và tổ chức quản lý đúng quy chuẩn. Ngoài ra, Thư viện cần có giải pháp truy cập tài nguyên thông tin tập trung, cho phép người dùng có thể tra cứu học liệu trên một giao diện duy nhất. Việc tra cứu và truy cập học liệu trên từng bộ sưu tập như hiện nay mất nhiều thời gian của người dùng và khó khăn trong việc truy xuất kết quả tra cứu học liệu.

- Về con người, cơ sở vật chất, trang thiết bị, công nghệ: Trong bối cảnh ngành thông tin thư viện đã rất phát triển với nhiều mô hình thư viện tiên tiến như thư viện số, thư viện hiện đại, thư viện thông minh,... Thư viện cần đặc biệt quan tâm tới đào tạo nguồn nhân lực đảm bảo đáp ứng yêu cầu phát triển. Hoạt động đào tạo nguồn nhân lực có thể là cử đi đào tạo và tự đào tạo. Các nội dung đào tạo tập trung vào kiến thức, kỹ năng tổ chức, quản lý, vận hành thư viện hiện đại. Bên cạnh đó, người sử dụng đến với Thư viện ngày càng đông đảo, nhu cầu của người sử dụng ngày càng cao dẫn tới yêu cầu tất yếu mở rộng không gian học tập, nghiên cứu, bổ sung sản phẩm, dịch vụ thông tin, thư viện chất lượng cao, các dịch vụ tiện ích cũng như đầu tư các trang thiết bị, công nghệ hiện đại, đặc biệt là công nghệ smart trong thư viện. Ngoài ra, Thư viện cần bổ sung/nâng cấp phần mềm quản lý thư viện hiện nay nhằm đáp ứng yêu cầu mới về tổ chức quản lý và khai thác nguồn học liệu số trên không gian mạng.

KẾT LUẬN

Có thể nói, mặc dù Thư viện đã có nhiều bước đột phá trong tổ chức hoạt động thư

viện nói chung và việc xây dựng, phát triển nguồn học liệu phục vụ đào tạo, nghiên cứu nói riêng tại Trường Đại học Hà Nội, song nguồn học liệu tại Thư viện còn nhiều hạn chế do nhiều nguyên nhân, đặc biệt là rào cản về bản quyền tác giả. Để đáp ứng yêu cầu phát triển, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của người sử dụng, Thư viện cần có các biện pháp cụ thể nhằm nâng cao chất lượng nguồn học liệu cũng như đảm bảo việc tổ chức khai thác hiệu quả nguồn học liệu, đúng pháp luật trong bối cảnh mới. Trong đó, thực hiện đồng bộ các giải pháp toàn diện bao gồm các giải pháp về chính sách, về hoạt động bổ sung, tổ chức quản lý, khai thác học liệu và các yếu tố con người, cơ sở vật chất, trang thiết bị, công nghệ sẽ đảm bảo nguồn học liệu của Thư viện phát huy hiệu quả, đáp ứng tối ưu nhu cầu của người sử dụng trong bối cảnh Trường Đại học Hà Nội đẩy mạnh chuyển đổi số, đổi mới phương pháp giảng dạy và nâng cao chất lượng đào tạo.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2016). Thông tư 12/2016/TT-BGDĐT ngày 22/4/2016 quy định ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, tổ chức đào tạo qua mạng, Hà Nội.
2. Chính phủ (2021). Quyết định số 206/QĐ-TTg ngày 11 tháng 02 năm 2021 phê duyệt “Chương trình chuyển đổi số ngành thư viện đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”, Hà Nội.
3. Quốc hội (2019). Luật số 46/2019/QH14 Luật Thư viện, Hà Nội.
4. Quốc hội (2022). Luật số 07/2022/QH15 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ, Hà Nội.
5. Thư viện Trường Đại học Hà Nội (2019). Bộ văn bản Quản lý chất lượng theo ISO 9001:2025, Hà Nội.
6. Trường Đại học Hà Nội (2021). Kỷ yếu Hội thảo khoa học Thư viện, Hà Nội.
7. Trường Đại học Hà Nội (2022). Kỷ yếu Hội thảo khoa học Thư viện, Hà Nội.
8. Trường Đại học Hà Nội (2023). Kỷ yếu Hội thảo khoa học Thư viện, Hà Nội.

QUY CHẾ GIẢI THƯỞNG PHÁT TRIỂN VĂN HÓA ĐỌC

Ngày 07/9/2023, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành Quyết định số 2608/QĐ-BVHTTDL của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về ban hành quy chế giải thưởng phát triển văn hóa đọc,

Quy chế được ban hành nhằm mục đích:

- Tôn vinh các tổ chức, cá nhân có đóng góp cho sự phát triển văn hóa đọc trong việc hình thành trí tuệ, nhân cách, đạo đức và lối sống lành mạnh góp phần xây dựng con người phát triển toàn diện;

- Cải thiện môi trường đọc, tăng cường quảng bá, nâng cao chất lượng hoạt động của thư viện công lập, thư viện ngoài công lập, không gian văn hóa, các thiết chế có phục vụ đọc sách đáp ứng nhu cầu đọc của nhân dân;

- Thu hút và tạo điều kiện để tổ chức, cá nhân tham gia vào hoạt động đọc, lan tỏa giá trị từ việc đọc đến cộng đồng, hướng đến phát triển văn hóa đọc bền vững;

- Xây dựng mối liên kết chặt chẽ giữa Nhà nước với tổ chức, cá nhân trong việc huy động các nguồn lực để phát triển văn hóa đọc trong cộng đồng.

Thời gian xét tặng và trao giải thưởng

Giải thưởng được xét tặng định kỳ hằng năm. Hằng năm, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn triển khai, tiếp nhận và xây dựng hồ sơ xét tặng Giải thưởng. Thời gian Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tiếp nhận thẩm định hồ sơ và tổ chức xét tặng Giải thưởng được thực hiện trong Quý I năm kế tiếp năm xét tặng Giải thưởng.

Thời gian tổ chức trao tặng Giải thưởng vào dịp kỷ niệm Ngày Sách và Văn hóa đọc Việt Nam- 21 tháng 4, của năm kế tiếp năm xét tặng.

Điều kiện tham gia xét tặng giải thưởng

Theo quy chế, tổ chức, cá nhân đề nghị xét tặng Giải thưởng hiện đang làm việc và sinh sống tại Việt Nam, chấp hành tốt các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước; có thời gian tổ chức, tham gia tổ chức hoặc đóng góp cho

phát triển văn hóa đọc tối thiểu 03 năm liên tục và chưa được tặng Giải thưởng trong khoảng thời gian 03 năm tính đến năm đề nghị xét tặng.

Trường hợp đặc biệt, căn cứ mức độ đóng góp, hiệu ứng tác động tới xã hội và điều kiện thực tiễn, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có hướng dẫn cụ thể và xem xét quyết định.

Tổ chức đề nghị xét tặng Giải thưởng là thư viện, không gian đọc, phòng đọc cơ sở, đơn vị sự nghiệp công lập có tổ chức hoạt động phát triển văn hóa đọc trong cộng đồng ngoài đáp ứng yêu cầu tại khoản 1 Điều này phải bảo đảm các điều kiện sau:

- Đáp ứng đủ điều kiện thành lập theo quy định của pháp luật: Có quyết định thành lập (đối với thư viện công lập) hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động (đối với thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng thành lập trước ngày 01 tháng 7 năm 2020) hoặc đã thông báo hoạt động thư viện được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận hoạt động (đối với các thư viện thành lập sau ngày 01 tháng 7 năm 2020).

- Có thời gian tổ chức các hoạt động phát triển văn hóa đọc ít nhất là 03 năm liên tục.

Cá nhân là doanh nhân, tổ chức là doanh nghiệp đề nghị xét tặng Giải thưởng ngoài đáp ứng yêu cầu tại khoản 1 Điều này, phải bảo đảm điều kiện tham dự theo quy định tại Điều 7 Quy chế quản lý tổ chức xét tôn vinh danh hiệu và trao Giải thưởng cho doanh nhân và doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 51/2010/QĐ-TTg ngày 28 tháng 7 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ và Điều 4 Thông tư số 01/2012/TT-BNV ngày 16 tháng 01 năm 2012 của Bộ Nội vụ quy định chi tiết thi hành Quyết định số 51/2010/QĐ-TTg ngày 28 tháng 7 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về Quy chế quản lý tổ chức xét, tôn vinh danh hiệu và trao Giải thưởng cho doanh nhân và doanh nghiệp.

ĐTC

PHÁT TRIỂN VĂN HÓA ĐỌC CHO SINH VIÊN TRONG MÔI TRƯỜNG SỐ

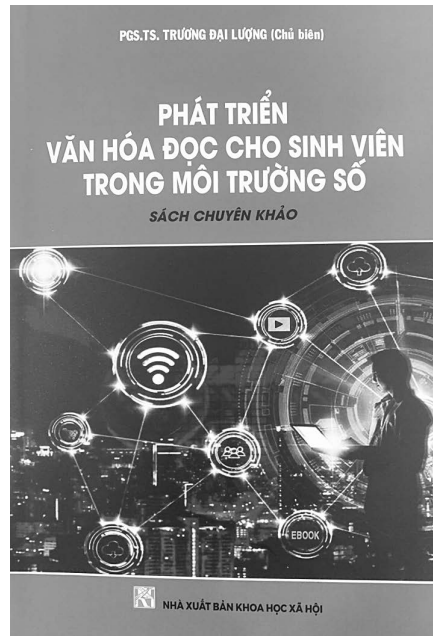
Trong xã hội văn minh, việc đọc và văn hóa đọc đã trở thành thước đo sự phát triển của mỗi quốc gia, dân tộc. Văn hoá đọc góp phần to lớn vào việc bồi dưỡng, nâng cao kiến thức, hình thành và phát triển nhân cách con người. Phát triển văn hóa đọc có tác động tích cực đến sự phát triển của cá nhân và cộng đồng, góp phần đắc lực vào việc thúc đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Nhận thức được tầm quan trọng của văn hóa đọc, Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên hợp quốc (UNESCO) đã quyết định chọn ngày 23/4 hằng năm là “Ngày Sách và Bản quyền thế giới”.

Ở Việt Nam, văn hóa đọc được Đảng và Nhà nước ta rất coi trọng. Luật Thư viện đã dành riêng Điều 30 để nói về văn hóa đọc và quy định ngày 21 tháng 4 hằng năm là Ngày Sách và Văn hóa đọc Việt Nam.

Ngày nay, người đọc nói chung và sinh viên nói riêng có thể tìm kiếm và đọc tài liệu ở nhiều định dạng khác nhau, từ nhiều nguồn khác nhau bằng nhiều phương tiện khác nhau, đặc biệt là tài liệu trong môi trường số. Sinh viên có thể đọc từ máy tính cá nhân, máy tính bảng, thiết bị cầm tay như điện thoại di động, thiết bị số chuyên dụng cho việc đọc (máy đọc sách điện tử). Công nghệ thông tin và truyền thông tạo cho sinh viên cơ hội tiếp cận các nguồn thông tin phong phú, nhưng đồng thời cũng đòi hỏi họ phải được trang bị kỹ năng đọc tài liệu trong môi trường số. Sinh viên có thể tìm kiếm và thu thập thông tin từ nhiều nguồn (siêu văn bản, hình ảnh, video) và tham gia trao đổi thông tin trong môi trường số (diễn đàn web, mạng xã hội, bình luận trên mạng). Sự bùng nổ thông tin và môi trường mạng không chỉ tạo ra những khó khăn cho sinh viên trong việc tìm kiếm tài liệu mà còn trong việc xác định tính chân thực, sự phù hợp, tính cập nhật của thông tin tìm được. Để vượt qua những rào cản này, sinh viên cần phải có kỹ năng đọc nâng cao vượt xa những gì cần thiết để hiểu một văn bản giấy truyền thống.

Trong môi trường đại học, việc phát triển văn hóa đọc cho sinh viên không chỉ là trách nhiệm của thư viện mà còn có trách nhiệm của giảng viên - người sử dụng các phương pháp giảng dạy, phương pháp kiểm tra, đánh giá sinh viên. Phương pháp giảng dạy sẽ có tác động trực tiếp đến nhu cầu thông tin, nhu cầu đọc tài liệu, hình thành năng lực định hướng thông tin, năng lực lĩnh hội thông tin, năng lực số và năng lực ứng xử trong quá trình đọc của sinh viên. Môi trường học thuật của mỗi trường đại học sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến việc hình thành thói quen đọc và văn hóa đọc của sinh viên.



Đến nay đã có một số công trình nghiên cứu về văn hóa đọc và phát triển văn hóa đọc cho sinh viên được thực hiện dưới dạng luận văn thạc sỹ, luận án tiến sỹ. Nhiều bài báo được công bố trong các tạp chí chuyên ngành và kỷ yếu hội thảo khoa học. Tuy nhiên, chưa có công trình nào nghiên cứu về phát triển văn hóa đọc cho sinh viên trong môi trường số và cũng chưa có nghiên cứu nào phân tích sâu về sự khác nhau giữa văn hóa đọc trong môi trường truyền thống và văn hóa

đọc trong môi trường số, thực trạng văn hóa đọc trong môi trường số của sinh viên ra sao. Đặc biệt, các nghiên cứu hầu hết được tiếp cận từ góc độ thư viện và chưa đề cập nhiều ở góc độ giáo dục trong khi phát triển văn hóa đọc cho sinh viên đòi hỏi phải được tiếp cận từ cả góc độ văn hóa, thư viện và giáo dục. Vì vậy, việc nghiên cứu, nhận dạng văn hóa đọc trong môi trường số của sinh viên nói chung và sinh viên các trường đại học khoa học xã hội và nhân văn nói riêng; đánh giá thực trạng phát triển văn hóa đọc cho sinh viên để từ đó tìm ra các thành tố của văn hóa đọc trong môi trường số, đề xuất mô hình phát triển văn hóa đọc trong môi trường số cho sinh viên đại học nhằm nâng cao chất lượng giáo dục đại học là vấn đề cấp thiết.

Những vấn đề nêu trên đã gợi cho tác giả viết chuyên khảo “Phát triển văn hóa đọc cho sinh viên (qua nghiên cứu trường hợp một số trường đại học khoa học xã hội và nhân văn)”. Chuyên khảo bao gồm 5 chương:

- Chương 1. Tổng quan về văn hoá đọc.

Chương này sẽ giới thiệu các khái niệm về văn hoá, văn hoá đọc, môi trường số, văn hoá đọc trong môi trường số, phát triển văn hoá đọc trong môi trường số; sự biến đổi của văn hoá đọc; các thành tố của văn hoá đọc và một số mô hình phát triển văn hoá đọc.

- Chương 2. Sinh viên với văn hoá đọc.

Chương này đi sâu làm rõ đặc điểm của sinh viên đại học, vai trò của văn hoá đọc đối với sinh viên đại học; phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến văn hoá đọc của sinh viên thông qua vai trò của thư viện đại học và đội ngũ giảng viên; trình bày kinh nghiệm phát triển văn hoá đọc cho sinh viên của một số nước trên thế giới.

- Chương 3. Thực trạng phát triển văn hoá đọc cho sinh viên.

Chương 3 tập trung khảo sát, phân tích thực trạng công tác phát triển văn hoá đọc cho sinh viên ở phương diện thư viện và giảng viên; sự phối hợp của thư viện với giảng viên trong việc phát triển văn hoá đọc cho sinh viên.

- Chương 4. Thực trạng văn hoá đọc của sinh viên.

Chương 4 khảo sát làm rõ thực trạng văn hoá đọc của sinh viên đại học ở Việt Nam thông qua nghiên cứu trường hợp tại một số trường đại học thuộc lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn. Khảo sát văn hoá đọc được thể hiện thông qua các nhóm năng lực bao gồm: năng lực định hướng đọc, năng lực số, năng lực lĩnh hội thông tin, và năng lực ứng xử với thông tin.

- Chương 5. Đề xuất mô hình và giải pháp phát triển văn hoá đọc cho sinh viên.

Mô hình được đề xuất trên cơ sở phân tích các căn cứ pháp lý, cơ sở lý thuyết và thực tiễn. Các giải pháp tập trung vào các vấn đề như: Nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của văn hoá đọc; tăng cường cung cấp dịch vụ khai thác tài nguyên số; đổi mới phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá sinh viên; nâng cao vai trò của thư viện đại học trong việc giáo dục văn hoá đọc cho sinh viên; nâng cao chất lượng nhân lực tham gia phát triển văn hoá đọc cho sinh viên.

Có thể nói, chuyên khảo “Phát triển văn hoá đọc cho sinh viên trong môi trường số” là tài liệu tham khảo hữu ích để các cơ quan quản lý giáo dục, khoa học, các cơ sở giáo dục nói chung và giáo dục đại học nói riêng xây dựng chiến lược và định hướng phát triển văn hoá đọc góp phần thực hiện thành công đổi mới chất lượng giáo dục đại học. Chuyên khảo lần đầu khẳng định vai trò có tính quyết định trực tiếp của giảng viên đối với hoạt động phát triển văn hoá đọc cho sinh viên; mối quan hệ giữa thư viện và giảng viên. Đặc biệt, chuyên khảo là tài liệu chuyên môn cho hoạt động giảng dạy, nghiên cứu của giảng viên và sinh viên nói chung, ngành thông tin thư viện, ngành quản lý thông tin nói riêng.

TS Trương Đại Lượng
Trường Đại học Văn hóa Hà Nội

HỘI THẢO TẬP HUẤN BẢO QUẢN, PHỤC CHẾ TÀI LIỆU

Ngày 23-25/10/2023, tại Hà Nội, Thư viện Quốc gia phối hợp với Đại sứ quán Trung Quốc tại Việt Nam tổ chức Hội thảo Tập huấn Bảo quản, phục chế tài liệu với sự tham gia của hơn 100 học viên- là đại diện lãnh đạo và viên chức làm công tác bảo quản đến từ các thư viện công cộng, thư viện đại học, thư viện chuyên ngành, cơ quan lưu trữ, bảo tàng trong toàn quốc.

Bảo quản tài nguyên thông tin có vai trò và ý nghĩa vô cùng quan trọng trong việc bảo tồn vốn tài liệu thư viện, bảo vệ di sản văn hiến quốc gia, giúp con người hiện tại và tương lai nhìn thấy được quá khứ. Đây là một trong những nội dung trọng tâm của hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ thư viện, cùng với việc bổ sung trang thiết bị chuyên dụng và hiện đại, công tác đào tạo đội ngũ viên chức, người lao động làm công tác bảo quản phục chế cũng được chú trọng quan tâm đầu tư.

Phát biểu khai mạc Hội thảo, Giám đốc Thư viện Quốc gia Việt Nam Nguyễn Xuân Dũng nhấn mạnh: Bảo quản tài liệu có vai trò, ý nghĩa quan trọng trong việc duy trì vốn tài liệu của thư viện, bảo vệ di sản văn hiến quốc gia, giúp con người hiện tại và tương lai nhìn thấy được quá khứ. Bảo quản được xem là một trong những nội dung trọng tâm trong hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ thư viện và được quy định tại Điều 27, Luật Thư viện số 46/2019/QH14. Những năm gần đây, cùng với việc bổ sung trang thiết bị chuyên dụng và hiện đại, công tác đào tạo đội ngũ viên chức, người lao động làm công tác bảo quản phục chế cũng được chú trọng đầu tư. Ông cũng tin tưởng rằng, thông qua những bài học thực tế, hữu ích tại Hội thảo tập huấn, các học viên sẽ được nâng cao kiến thức và kỹ năng trong

thực hiện công tác bảo quản, phục chế tài liệu, góp phần gìn giữ di sản văn hiến, phát huy tinh hoa văn hóa dân tộc và chuyển lại cho các thế hệ sau tiếp tục kế thừa.

Tại Hội thảo tập huấn, các học viên đã được học hỏi thêm về kỹ thuật, kinh nghiệm tích lũy hàng trăm năm qua của Thư viện Quốc gia Trung Quốc trong lĩnh vực bảo quản, phục chế tài liệu cổ với những công trình bảo quản phục chế gây tiếng vang lớn trên thế giới: Triệu Thành Kim Tạng, Đôn Hoàng di thư... hay những thực tiễn về bảo quản tài nguyên số tại Thư viện Quốc gia Trung Quốc. Hội thảo tập huấn đã được nghe các chuyên đề do các chuyên gia bảo quản từ Thư viện Quốc gia Trung Quốc trình bày gồm: Bảo quản và sử dụng an toàn sách cổ và sưu tập đặc biệt; Thực hành bảo tồn lâu dài và hoạch định chiến lược tài nguyên số tại Thư viện Quốc gia Trung Quốc; Tổng quan về việc khôi phục sách cổ tại Thư viện Quốc gia Trung Quốc.

Bên cạnh đó, các học viên cũng được các chuyên gia đến từ Thư viện Quốc gia Việt Nam chia sẻ những kinh nghiệm thực tế về bảo quản tài liệu truyền thống, bảo quản số tại Thư viện Quốc gia Việt Nam như: Bảo quản tài liệu truyền thống tại Thư viện Quốc gia Việt Nam; Tổng quan Quy trình Bảo quản số và Công cụ;...

Trong chương trình Hội thảo, tập huấn, các học viên đã được tham quan thực tế tại Thư viện Quốc gia Việt Nam và 2 đơn vị đang triển khai công tác bảo quản (Bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam và Trung tâm Lưu trữ Quốc gia 3).

NH

HỘI NGHỊ TỔNG KẾT CUỘC THI ĐẠI SỨ VĂN HÓA ĐỌC

Ngày 26/10/2023, tại Hà Nội, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức Hội nghị tổng kết Cuộc thi Đại sứ Văn hóa đọc.

Tham dự Hội nghị có bà Trịnh Thị Thủy - Thứ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; đại diện Vụ Văn hóa Giáo dục, Ủy ban Văn

hóa của Quốc hội, đại diện Văn phòng Chính phủ; đại diện các Cục, Vụ, cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;...

Phát biểu khai mạc hội nghị, Bà Kiều Thúy Nga- Vụ trưởng Vụ Thư viện cho biết: Cuộc thi là một hoạt động triển khai Đề án “Phát triển

văn hóa đọc trong cộng đồng đến năm 2020, định hướng đến năm 2030” do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch phát động từ năm 2019. Cuộc thi đã trở thành một sân chơi, một diễn đàn để thanh, thiếu niên, sinh viên, học sinh, học sinh khiếm thị chia sẻ kinh nghiệm đọc sách hiệu quả. Hàng năm, cuộc thi đã thu hút được số lượng lớn học sinh, sinh viên cả nước hưởng ứng, tham gia thi hết sức sôi nổi, các bậc phụ huynh học sinh, thầy, cô giáo trong nhà trường quan tâm. Cuộc thi đã khơi dậy niềm đam mê đọc sách, lan tỏa tri thức, tình yêu đọc sách trong mọi tầng lớp, đặc biệt là các bạn trẻ, thúc đẩy phong trào đọc sách, góp phần phát triển văn hóa đọc trong cộng đồng.

Từ năm 2019 đến nay, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã tổ chức và phát động Cuộc thi Đại sứ Văn hóa đọc rộng khắp tới các Bộ, ngành, địa phương. Quá trình tổ chức Cuộc thi Đại sứ Văn hóa đọc đã đạt được nhiều kết quả quan trọng. Tính đến năm 2022, tổng số bài dự thi Cuộc thi Đại sứ Văn hóa đọc đạt gần 4 triệu bài dự thi của các em học sinh và sinh viên trên toàn quốc. Sau 4 năm triển khai, Cuộc thi đã nhận được sự quan tâm của lãnh đạo các cấp, ngành, cơ quan, đơn vị địa phương và sự tham gia nhiệt tình của học sinh, sinh viên trên khắp đất nước. Nhiều địa phương đã có sự phối hợp giữa ngành văn hóa, thể thao và du lịch với giáo dục và đoàn thanh niên, thông tin và truyền thông, hội khuyến học để lan tỏa ý nghĩa, nội dung của cuộc thi đến các trường học trên địa bàn, các đơn vị trong lực lượng vũ trang, trở thành sinh hoạt ngoại khóa ý nghĩa. Một số địa phương đã có sự chuẩn bị chu đáo và đổi mới trong công tác tổ chức cuộc thi, vì thế cuộc thi ngày càng quy mô, bài bản hơn, thu hút số thí sinh tham gia ngày càng nhiều hơn. Không chỉ vậy, Cuộc thi đã có sức lan tỏa rộng rãi, không chỉ thu hút sự quan tâm

của đông đảo học sinh, sinh viên mà còn có sự quan tâm của các bậc phụ huynh học sinh cùng các thầy, cô giáo. Nhiều gia đình đã có sự đầu tư để cho con em có được những bài dự thi chất lượng cả về nội dung và hình thức, những clip dự thi thể hiện được sự chuẩn bị công phu, có tác dụng giáo dục lớn. Tại nhiều trường, các thầy, cô giáo đã có sự hướng dẫn để các em học sinh, sinh viên xây dựng được kế hoạch và biện pháp phát triển văn hóa đọc cụ thể, có tính khả thi. Đặc biệt, đối tượng dự thi không chỉ có học sinh, sinh viên mà cuộc thi còn thu hút sự tham gia của các em học sinh khiếm thị.

Cuộc thi đã phát huy sự sáng tạo, trí tưởng tượng của học sinh, sinh viên. Nhiều câu chuyện cảm động đã được chia sẻ, tác phẩm có giá trị khoa học và nghệ thuật đã được các em chuyển tải đến bạn bè và cộng đồng với những minh họa đẹp mắt, phong phú,... Cuộc thi đã thực sự trở thành một sân chơi, một diễn đàn để các em học sinh, sinh viên chia sẻ về kinh nghiệm đọc sách hiệu quả.

Tại Hội nghị, các đại biểu đã đánh giá toàn diện về kết quả đạt được, thuận lợi, khó khăn, bài học kinh nghiệm trong quá trình triển khai tổ chức cuộc thi ở địa phương. Các đại biểu cũng xác định ý nghĩa, tác động của cuộc thi với cộng đồng, xã hội; chia sẻ, giới thiệu mô hình, sáng kiến tổ chức cuộc thi đạt hiệu quả; đề xuất kiến nghị để công tác tổ chức đạt chất lượng và hiệu quả cao hơn nữa trong thời gian tới.

Nhân dịp này, lãnh đạo Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tặng Bằng khen của Bộ trưởng cho 20 tập thể có thành tích xuất sắc trong tổ chức Cuộc thi Đại sứ Văn hóa đọc thời gian qua.

LYV

HỘI THẢO “KẾT NỐI MẠNG THƯ VIỆN VÀ TRI THỨC TOÀN CẦU OCLC – KHAI THÁC VÀ TỐI ƯU HÓA CÁC NGUỒN TÀI NGUYÊN THÔNG TIN”

Ngày 03/11/2023, tại Hà Nội, Thư viện Tạ Quang Bửu Đại học Bách Khoa Hà Nội cùng Liên Chi hội Thư viện Đại học khu vực phía Bắc (Vietnam Northern Academic Library Association), Trung tâm Thư viện máy tính trực tuyến (OCLC), và Công ty Cổ phần thông

tin và công nghệ số (IDT Việt Nam) đồng tổ chức Hội thảo “Kết nối mạng thư viện và Tri thức toàn cầu OCLC - Khai thác và tối ưu hóa các nguồn tài nguyên thông tin”.

Hội thảo đã thu hút được 75 đơn vị, 140 đại biểu (tham dự trực tiếp và online) đến từ cơ

quan quản lý nhà nước; các hiệp hội chuyên ngành; các cơ sở đào tạo; các thư viện thành viên của Liên Chi hội Thư viện Đại học Khu vực Phía Bắc (NALA) và nhiều TVĐH Phía Nam,...

Hội thảo đã được nghe các diễn giả trình bày các tham luận xoay quanh chủ đề kết nối mạng Thư viện và tri thức toàn cầu OCLC, một số chia sẻ và kinh nghiệm thực tiễn của các Thư viện trong và ngoài nước. Tại Hội thảo, 4 tham luận từ các chuyên gia của OCLC đã được trình bày về những tính năng, tiện ích quan trọng của WorldShare Management Services; Worldcat Discovery Services; EZproxy và WorldShare ILL. Hội thảo cũng được nghe 3 tham luận từ các thư viện đã áp dụng các phần mềm/giải pháp trên vào thực tiễn Việt Nam như: Thư viện Đại học Việt Đức, Thư viện Tạ Quang Bửu, Thư viện Đại học Hà Nội. Những tính năng ưu việt, hiệu

quả trong quản trị và chia sẻ, dùng chung tài nguyên thông tin số trong từng quốc gia cũng như trên toàn thế giới được các diễn giả trình bày rất cụ thể, súc tích và sinh động đã giúp những người hoạt động trong lĩnh vực TT-TV Việt Nam hiểu đầy đủ hơn về các giải pháp khoa học, tiện ích của Mạng thư viện và tri thức toàn cầu OCLC. Kết thúc phần tham luận là các ý kiến đóng góp và thảo luận chia sẻ từ các thư viện.

Thông qua Hội thảo lần này đã giúp các thư viện hiểu rõ hơn về mạng lưới thư viện toàn cầu OCLC, từ đó học được những kinh nghiệm quý báu từ các thành viên OCLC và cũng là cơ hội để giúp thư viện mình tham gia mạng lưới thư viện toàn cầu, nhằm mang về những lợi ích khi trở thành thành viên của OCLC, nâng cao sự hiện diện của thư viện lên toàn cầu.

ĐTH

UNESCO CÔNG BỐ BẢN HƯỚNG DẪN VỀ AI TẠO SINH TRONG GIÁO DỤC VÀ NGHIÊN CỨU

Các công cụ Generative AI (GenAI) - thường được gọi là AI tạo sinh hay Trí tuệ nhân tạo tạo sinh, đang ngày càng phổ biến và phát triển. GenAI cho phép người dùng tạo nội dung mới một cách nhanh chóng dựa trên nhiều loại đầu vào, bao gồm: văn bản, hình ảnh, âm thanh, hoạt ảnh, mô hình 3D và các dữ liệu khác. Việc phát hành các phiên bản của nó đang vượt xa khả năng thích ứng của các khung pháp lý quốc gia. Vấn đề về thiếu các quy định ở phạm vi quốc gia đối với GenAI đang khá phổ biến. Điều này dẫn đến việc quyền riêng tư đối với dữ liệu của người dùng không được bảo vệ và phần lớn các tổ chức giáo dục chưa được chuẩn bị cho việc xác thực các công cụ này.

Những nội dung nằm trong Lộ trình của UNESCO nhằm hướng tới việc sử dụng GenAI trong giáo dục với mục tiêu lấy con người làm trung tâm. Trong khuôn khổ sáng kiến Trí tuệ nhân tạo đối với việc học tập, nghiên cứu trong tương lai, UNESCO đã phát triển Bộ hướng dẫn về GenAI trong giáo dục và nghiên cứu.

Mục tiêu của Bản hướng dẫn nhằm giới thiệu các công nghệ GenAI cơ bản và các mô hình hiện có. Bản hướng dẫn này cũng

đưa ra các khuyến nghị liên quan đến chính sách để điều chỉnh các vấn đề về đạo đức và thúc đẩy sự hòa nhập và công bằng, cũng như việc tận dụng những lợi ích của GenAI cho những ý tưởng và tư duy sáng tạo trong giáo dục và nghiên cứu, đồng thời giảm thiểu rủi ro.

Bản hướng dẫn bao gồm các nội dung:

- Định nghĩa về GenAI;
- Cách thức hoạt động của các mô hình GenAI khác nhau và danh sách các mô hình GenAI;
- Các ý kiến đánh giá về GenAI;
- Lộ trình điều chỉnh GenAI và khuyến nghị các yếu tố chính cho chính sách quốc gia về GenAI trong giáo dục;
- Đồng thiết kế việc sử dụng GenAI trong nghiên cứu, giảng dạy và học tập;
- Các mô hình tập huấn trước về GenAI mới nổi dành riêng cho giáo dục và ý nghĩa của chúng;
- Vai trò, ảnh hưởng của GenAI đối với giáo dục và nghiên cứu trong tương lai.

NTQ

(Nguồn: <https://www.libraryjournal.com>, tháng 9/2023)

TỔNG MỤC LỤC TẠP CHÍ THÔNG TIN VÀ TƯ LIỆU NĂM 2023

Tên bài	Số	Trang
NGHIÊN CỨU-TRAO ĐỔI		
Hoàng Tuyết Anh, Nguyễn Trần Minh Châu, Đặng Châu Thanh Hiền. Quản trị nguồn nhân lực trong chuyển đổi số tại Thư viện thông minh Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh	1	25
Nguyễn Huy Chương. Dịch vụ tri thức số-nguồn lực quan trọng phát triển giáo dục đại học	6	3
Nguyễn Thị Kim Dung, Nguyễn Thùy Dương, Nguyễn Thị Hải, Lê Tự Hoàng Phúc. Mối quan hệ giữa chất lượng dịch vụ với sự hài lòng của khách hàng tại một số cửa hàng Cafe sách trên địa bàn Hà Nội	3	19
Đoàn Quỳnh Dung, Phạm Quang Quyền. Giải pháp đào tạo lại nguồn nhân lực thông tin-thư viện về chuyển đổi số	6	28
Trần Dương, Nguyễn Thị Đào. Giải pháp phát triển thư viện số dùng chung tài nguyên số nội sinh cho các thư viện đại học Việt Nam	3	29
Nguyễn Mạnh Duy. Đề xuất về tiêu chí dữ liệu trên Hệ tri thức Việt số hoá	1	21
Mai Mỹ Hạnh, Ngô Thị Huyền, Đoàn Thị Thu. Các phương pháp giảng dạy được áp dụng trong chương trình đào tạo cử nhân ngành thông tin-thư viện	4	3
Trần Khả Hân, Phương Thị Cẩm Loan, Huỳnh Thị Trang. Đánh giá của người học về việc tổ chức thi trực tuyến	5	28
Nguyễn Văn Hiệp. Chữ ký số trong công tác lưu trữ tài liệu thư viện	5	13
Lê Thị Thành Huế. Thư viện Trường Đại học Hà Nội trong bối cảnh đàotạo trực tuyến	2	10
Đỗ Văn Hùng, Hoàng Xuân Quý, Hà Ngọc Bích, Lê Thị Uyên. Những yếu tố tác động đến phát triển năng lực thông tin cho người cao tuổi	3	11
Đỗ Văn Hùng, Trần Bá Biền. Ứng dụng Social Listening trong phân tích hành vi sử dụng mạng xã hội của sinh viên	5	3
Ngô Thị Huyền, Dương Thị Phương Chi, Đoàn Thị Thu, Nguyễn Hồng Sinh, Ninh Thị Kim Thoa. Nhận thức về năng lực thông tin sức khỏe của sinh viên	6	9
Dương Thị Chính Lâm. Đề xuất mô hình chia sẻ tài nguyên thông tin nội sinh tại thư viện đại học trong môi trường kỹ thuật số	1	13
Trần Thị Lụa. Trung tâm Học liệu Trường Đại học Quảng Bình với việc nâng cao chất lượng nguồn tài nguyên thông tin	2	26
Nguyễn Huỳnh Mai, Đoàn Quang Hiếu. Công tác chuyển đổi số tại Trung tâm Học liệu Trường Đại học Cần Thơ: thực trạng, kinh nghiệm và đề xuất giải pháp	4	26
Phạm Thị Mai, Nguyễn Kiều Quỳnh. Nhận diện những hành vi vi phạm quyền tác giả trong hoạt động thư viện	5	21
Hồ Thị Ngọc, Bùi Vũ Bảo Khuyên, Nguyễn Tấn Công. Mô hình lưu trữ tài liệu điện tử dựa trên chuỗi khối trong ngữ cảnh chuyển đổi số tại cơ sở giáo dục	4	17
Nguyễn Thị Ngọc, Đặng Văn Xuân. Ứng dụng Lý thuyết tháp nhu cầu Maslow trong hoạt động quản trị nguồn nhân lực ở các thư viện đại học	6	17
Lê Tùng Sơn. Nhận diện những vấn đề cấp thiết trong chính sách đào tạo lại nguồn nhân lực thư viện đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số tại Việt Nam	4	11
Vũ Huy Thắng, Vũ Văn Hiệu. Nghiên cứu chuyển đổi mô hình quản lý thư viện truyền thống sang mô hình quản lý trung tâm tri thức số tại thư viện Trường Đại học Hàng hải Việt Nam	2	16
Nguyễn Văn Thiên, Chu Vân Khánh. Liên thông thư viện đại học Việt Nam (Nghiên cứu trường hợp tại các trường đại học khu vực phía Bắc do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quản lý)	2	3

Ninh Thị Kim Thoa. Nhu cầu nâng cao năng lực nghiên cứu của giảng viên ngành Thông tin - Thư viện	3	3
Mai Anh Thơ, Đỗ Văn Hùng. Đánh giá năng lực số sinh viên: phương pháp tiếp cận, tiêu chí và công cụ đánh giá	1	3
NHÌN RA THẾ GIỚI		
Mai Đăng Khoa, Dương Thị Phương Chi. Quá trình phát triển nhân văn số tại Nga và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam	2	30
Hà Ngọc Minh. Sử dụng công nghệ hình ảnh để nghiên cứu các mảnh ghép ẩn giấu trong sách cổ	6	35
Nguyễn Thị Tú Quyên. Hoạt động e-lending tại khu vực châu Âu	1	31
Nguyễn Thị Tú Quyên. Sự phát triển của thư viện trong thế giới số	4	32
Nguyễn Thị Tú Quyên. Thư viện với mục tiêu phát triển bền vững của IFLA	3	37
Nguyễn Thị Tú Quyên. Vấn đề lưu trữ web tại một số thư viện nước ngoài	5	34
Hoài Thu. Thư viện ở Phần Lan	6	36
GIỚI THIỆU CÁC CƠ QUAN TT-TV		
Trịnh Tất Đạt, Vũ Văn Thạch. Giải pháp cập nhật nguồn tài liệu giảng dạy cho các ngành đào tạo tại Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa	2	36
Lê Thị Thành Huế. Xây dựng và phát triển nguồn học liệu phục vụ đào tạo và nghiên cứu tại Thư viện Trường Đại học Hà Nội	6	37
Trần Công Khoa. Thực trạng và giải pháp quản lý tài liệu nội sinh tại Thư viện Trường Đại học Phú Yên	4	36
Phan Trường Nhất. Hoạt động tiếp thị truyền thông xã hội tại Thư viện Trường Đại học Công nghệ thông tin, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	3	40
Trần Thị Hồng Nhiên. Nâng cao chuyển đổi số tại thư viện Trường Đại học Hạ Long đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số trong giáo dục đại học	5	38
Nguyễn Thị Quý, Hoàng Thị Kim Sinh. Ứng dụng công nghệ QR code trong hoạt động thông tin-thư viện tại Thư viện Trường Đại học Hà Nội	1	35
CHIA SẺ KINH NGHIỆM		
Lê Phát Huy. Phát triển kỹ năng và phương pháp tiếp cận việc đọc sách cho bạn đọc tại các cơ quan thông tin-thư viện	2	42
Lê Thị Hồng Lý, Trần Thu Hiền. Hoạt động marketing tại Trung tâm Thông tin-Thư viện Trường Đại học Luật Hà Nội	1	42
GIỚI THIỆU SẢN PHẨM - DỊCH VỤ		
Dương Đình Hòa. Ứng dụng công nghệ trong các hoạt động của thư viện	4	40
GIỚI THIỆU VĂN BẢN		
Định mức kinh tế - kỹ thuật với dịch vụ hỗ trợ về nghiệp vụ thư viện	4	48
Quy chế giải thưởng phát triển văn hóa đọc	6	45
GIỚI THIỆU TÀI LIỆU		
Phát triển văn hóa đọc cho sinh viên trong môi trường số	6	46
Sách Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo Việt Nam năm 2022	5	46
TỔNG MỤC LỤC TẠP CHÍ THÔNG TIN VÀ TƯ LIỆU		
Tổng mục lục Tạp chí Thông tin và Tư liệu năm 2023	6	52